

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành Quy định tạm thời Bảng giá đất giai đoạn năm 2020-2024
trên địa bàn tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
Căn cứ Thông báo số 17/TB-TTHĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc nhất trí thông qua Bảng giá đất tạm thời giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tạm thời Bảng giá đất giai đoạn năm 2020-2024, trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 50/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 về việc ban hành Quy định giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; số 02/2016/QĐ-UBND ngày 05/02/2016 về việc điều chỉnh một phần nội dung tại Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014; số 14/2016/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định và bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014; số 63/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định và bảng giá đất ban hành kèm theo quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 và số 14/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 05 năm 2016.

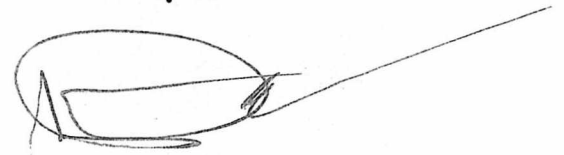
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*NS*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, TP, XD, TN&MT;
- Cục KTVT- Bộ Tư pháp;
- Website Chính Phủ;
- TTTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTLT-CB, TTTH;
- Lưu VT, KT

QĐ 08

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Đông

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH TẠM THỜI

Bảng giá đất giai đoạn năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~48~~ /2019/QĐ-UBND
ngày ~~20~~ tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy định này quy định tạm thời về Bảng giá đất giai đoạn năm 2020- 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 để áp dụng từ ngày 01/01/2020.

Điều 2. Phạm vi áp dụng:

1. Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Giá đất cụ thể được sử dụng làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 114, Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không được thấp hơn mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc, phương pháp xác định giá đất thực hiện theo quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Bảng giá đất thuộc nhóm đất nông nghiệp: *(Bảng giá đất số 1).*

1. Các khu vực được chia theo: Khu vực đồng bằng; khu vực đồi núi; khu vực thành phố Phủ Lý. Trong mỗi khu vực chia theo loại đất, mục đích sử dụng đất.

2. Cách áp dụng giá đất đối với các khu vực:

- Khu vực đồi núi: Áp dụng đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây lâu năm có điều kiện sản xuất khó khăn, trên vùng đất đồi, núi và xen kẽ đồi, núi.

- Khu vực đồng bằng: Áp dụng với khu vực đồng bằng và những khu vực đồi núi có điều kiện sản xuất tương đương khu vực đồng bằng.

- Khu vực thành phố Phủ Lý: Áp dụng đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây lâu năm thuộc các xã, phường của thành phố Phủ Lý.

Điều 5. Bảng giá đất ở tại khu vực ven các trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ: *(Bảng giá đất số 2).*

1. Được chia theo các đường Quốc lộ, tỉnh lộ và theo từng huyện, từng xã

2. Đường Quốc lộ, tỉnh lộ giá đất chia theo các vị trí và có tối đa 3 vị trí

Điều 6. Bảng giá đất ở tại thành phố Phủ Lý *(Bảng giá đất số 3).*

1. Khu vực các đường, phố:

- Chia theo đường, phố và mỗi đường, đoạn đường phố có 3 vị trí. Giá đất được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới khu trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch.

- Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì giá đất quy định theo từng đoạn đường phố đó.

2. Khu vực nông thôn các xã ngoại thành thành phố và khu dân cư cũ của một số phường *(ngoài khu vực đã xác định theo đường, phố theo quy định tại khoản 1 Điều này)* được xác định theo các đường, trục đường, đoạn đường.

Điều 7. Bảng giá đất ở tại các thị trấn: *(Bảng giá đất số 4).*

1. Được xác định theo khu vực và vị trí.
2. Giá đất tại mỗi khu vực theo các thị trấn được xác định theo các tuyến đường có các vị trí và mỗi khu vực có tối đa 3 vị trí theo các đường.

Điều 8. Bảng giá đất ở tại khu vực nông thôn của các huyện *(không bao gồm đất có vị trí tiếp giáp với các trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ): (Bảng giá đất số 5).*

1. Được xác định theo xã, khu vực và vị trí.
2. Giá đất tại mỗi khu vực theo các xã được xác định theo các tuyến đường có các vị trí và mỗi khu vực có tối đa 3 vị trí.

Điều 9. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ *(Bảng giá đất số 6).*

1. Bảng giá đất được phân ra các khu vực như sau:
 - a) Khu vực tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm tiểu thủ công nghiệp.
 - b) Khu vực đồi núi của huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm *(Không áp dụng với các khu đất có vị trí tiếp giáp với các đường Quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện) đối với đất sản xuất vật liệu xây dựng (đất để khai thác nguyên liệu đất, đá; đất làm mặt bằng chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng gắn liền với khu vực khai thác nguyên liệu).*
 - c) Khu vực còn lại *(Ngoài các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm tiểu thủ công nghiệp và không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này):* Bằng 60% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí.
2. Khu vực và vị trí của thửa đất không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được xác định theo khu vực, vị trí tương tự như Bảng giá đất ở quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8 của Quy định này.

Điều 10. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ *(Bảng giá đất số 6).*

1. Giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 80% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí
2. Khu vực và vị trí được xác định theo khu vực, vị trí tương tự như Bảng giá đất ở quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8 của Quy định này.

Điều 11. Bảng giá một số loại đất khác *(Bảng giá đất số 7)*

1. Một số loại đất khác bao gồm: Đất nông nghiệp khác; đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ; đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất phi nông nghiệp khác.

2. Khu vực và vị trí được xác định theo khu vực, vị trí tương tự như Bảng giá đất ở quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8 của Quy định này.

Điều 12. Cách xác định vị trí, phân loại vị trí.

1. Cách xác định vị trí theo đường: Được chia tối đa làm 03 vị trí theo các đường và căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh, cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc vị trí 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất; các vị trí tiếp theo có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

a) Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất mặt tiền trục đường giao thông.

b) Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất trong ngõ liền kề với trục đường giao thông.

c) Vị trí 3: áp dụng đối với các vị trí còn lại có điều kiện giao thông, sinh hoạt kém hơn.

2. Cách xác định vị trí đối với khu đất, thửa đất có đường gom:

a) Trường hợp khu đất, thửa đất kết nối trực tiếp với đường giao thông chính thì được xác định giá đất theo các vị trí trục đường giao thông đó.

b) Trường hợp khu đất, thửa đất kết nối với đường giao thông chính bằng đường gom thì được xác định giá đất theo vị trí tiếp theo thấp hơn 01 vị trí so với khu đất, thửa đất kết nối trực tiếp với đường giao thông.

3. Đối với một khu đất, thửa đất có vị trí tiếp giáp từ hai trục đường trở lên hoặc có từ 02 cách xác định giá đất theo quy định của Bảng giá đất có giá khác nhau thì mức giá được áp dụng là giá đất tại trục đường có giá cao hơn.

4. Xác định vị trí theo chiều sâu của thửa đất.

a) Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ không thuộc quy định tại điểm a và điểm b, khoản 1, Điều 9 quy định này; đất thương mại, dịch vụ; đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ; đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất phi nông nghiệp khác mà thửa đất có chiều sâu so với mặt tiền tiếp giáp với trục đường trên 100m được phân loại theo các vị trí như sau: Diện tích để xác định vị trí 1 so với mặt tiền tiếp giáp với trục đường có chiều sâu không quá 100m; phần còn lại nối tiếp vị trí 1 xác định là vị trí 2 (trên 100m đến 200m); phần còn lại nối tiếp vị trí 2 xác định là vị trí 3 (trên 200m đến 300m); phần còn lại nối tiếp vị trí 3 xác định là vị trí 4.

b) Đối với đất ở mà thửa đất có chiều sâu so với mặt tiền tiếp giáp với trục đường trên 30 m được phân loại như theo các vị trí: Diện tích để xác định vị trí 1

so với mặt tiền tiếp giáp với trục đường có chiều sâu không quá 30 m; phần còn lại nối tiếp vị trí 1 xác định là vị trí 2 (trên 30 m đến 60m); phần còn lại nối tiếp vị trí 2 xác định là vị trí 3.

c) Trường hợp thửa đất theo quy định tại các Điểm a, b Khoản này mà có một phần thửa đất bị chắn bởi thửa đất khác, do người khác sử dụng thì giá đất áp dụng theo vị trí quy định tại các Điểm a, b Khoản này theo độ rộng mặt tiền, diện tích còn lại áp dụng theo độ sâu của thửa đất và nguyên tắc áp dụng theo vị trí tiếp theo thấp hơn 01 vị trí so với phần thửa đất không bị chắn bởi thửa đất khác, do người khác sử dụng.

5. Khu vực đất giáp ranh giữa hai khu vực (trên cùng trục đường) của các xã, giữa các khu vực (trục đường) trong xã và giữa các đoạn đường trên cùng tuyến đường giao thông trong địa bàn tỉnh:

a) Khu vực đất giáp ranh giữa hai khu vực là 200 mét (được xác định từ địa phận tiếp giáp khu vực có mức giá cao hơn).

b) Mức giá xác định tại khu vực đất giáp ranh được chia thành các bậc có độ dài khoảng 20 mét hoặc lấy trọn thửa đất và độ chênh lệch giữa các bậc là 10% của phần chênh lệch giá đất giữa hai khu vực giáp ranh.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài chính, Tài Nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Quy định này. /*ky*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Đông

Bảng giá đất số 1
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THUỘC NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /2019/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

1. Khu vực các huyện:

Đơn vị tính: đồng/m²

Stt	Loại đất	Đồng bằng	Đồi núi
1	Đất trồng cây hàng năm; Đất nuôi trồng thủy sản	60.000	35.000
2	Đất trồng cây lâu năm	72.000	45.000
3	Đất rừng sản xuất		25.000

2. Đất nông nghiệp khu vực đồi núi

2.1. Huyện Kim Bảng: Các xã có đồi núi thì phạm vi, ranh giới khu vực được xác định như sau:

Stt	Tên xã	Phạm vi, ranh giới khu vực
1	Xã Thanh Sơn	Từ chân núi vào trong rừng (gồm đồi núi và các thung của các đồi núi)
2	Xã Thi Sơn	Từ chân núi vào trong rừng (gồm đồi núi và các thung của các đồi núi)
3	Xã Liên Sơn	Từ chân núi vào trong rừng (gồm đồi núi và các thung của các đồi núi)
4	Xã Khả Phong	Từ chân núi vào trong rừng (gồm đồi núi và các thung của các đồi núi)
5	Thị trấn Ba Sao	Từ chân núi vào trong rừng (gồm đồi núi và các thung của các đồi núi)
6	Xã Tượng Lĩnh	Từ chân núi vào trong rừng (gồm đồi núi và các thung của các đồi núi)
7	Xã Tân Sơn	Từ chân núi vào trong rừng (gồm đồi núi và các thung của các đồi núi)

2.2. Huyện Thanh Liêm: Các xã có đồi núi thì phạm vi, ranh giới khu vực được xác định như sau:

Stt	Tên xã	Phạm vi, ranh giới khu vực
1	Thị trấn Kiện Khê	Từ chân dãy núi đá vào trong rừng
2	Xã Thanh Thủy	Từ chân dãy núi đá vào trong rừng
3	Xã Thanh Tân	Từ chân dãy núi đá vào trong rừng
4	Xã Thanh Nghị	Từ thôn Thanh Bồng, Thanh Sơn trở vào trong rừng
5	Xã Thanh Hải	Từ thôn Hải Phú, La Phù trở vào trong rừng
6	Xã Thanh Lưu	Đất đồi màu, đất rừng, đất trồng cây lâu năm trên đồi
7	Xã Liêm Sơn	Đất đồi màu, đất rừng, đất trồng cây lâu năm trên đồi
8	Xã Thanh Tâm	Đất đồi màu, đất rừng, đất trồng cây lâu năm trên đồi

9	Xã Thanh Bình	Đất đồi màu, đất rừng, đất trồng cây lâu năm trên đồi
10	Xã Thanh Hương	Đất đồi màu, đất rừng, đất trồng cây lâu năm trên đồi
11	Xã Liêm Cần	Đất đồi màu, đất rừng, đất trồng cây lâu năm trên đồi

3. Khu vực thành phố Phủ Lý

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất
1	Đất trồng cây hàng năm; Đất nuôi trồng thủy sản	65.000
2	Đất trồng cây lâu năm	80.000

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Bảng giá đất số 2
GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ, TỈNH LỘ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /2019/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

I. TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ:
1. Đường Quốc lộ 1A

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	Huyện Thanh Liêm		
1	Xã Thanh Hà	Đoạn từ giáp thành phố Phủ Lý (Đường ĐT495) đến đường QL21 (ĐT494 cũ)	6.300
		Đoạn từ đường QL21 (ĐT494 cũ) đến nhà ông Minh (PL12, thửa 12).	5.500
		Đoạn từ nhà ông Minh (PL12, thửa 12) đến giáp xã Thanh Phong.	4.200
2	Xã Thanh Phong	Đoạn từ giáp xã Thanh Hà đến giáp xã Thanh Hương.	3.500
3	Xã Thanh Hương	Đoạn từ giáp xã Thanh Phong đến giao cắt đoạn ĐH14.	2.900
		Đoạn từ giao cắt ĐH14 đến Cống Tâng (PL12, thửa 89).	3.100
		Đoạn từ Cống Tâng (PL12, thửa 89) đến giáp xã Thanh Nguyên.	2.400
4	Xã Thanh Nguyên	Đoạn từ giáp xã Thanh Hương (phía Đông) đến hết thửa (PL3, thửa 251) và (Phía Tây) giáp xã Thanh Nghị.	2.900
		Đoạn từ (Phía Đông) ngõ giáp nhà ông Ngoãn (PL3, thửa 251) đến giáp xã Thanh Hải.	2.400
5	Xã Thanh Nghị	Đoạn từ giáp xã Thanh Nguyên (Phía Tây) đến nhà bà Lan (PL31, thửa 21).	2.900
		Đoạn từ nhà bà Mai (PL31, thửa 22) đến giáp xã Thanh Hải.	2.400
6	Xã Thanh Hải	Đoạn từ giáp xã Thanh Nghị và xã Thanh Nguyên đến Cây xăng Công ty TNHH Minh Thoại (PL17, thửa 43) và nhà ông Nghênh (PL17, thửa 78).	2.400
		Đoạn từ Cây xăng Công ty TNHH Minh Thoại (PL17, thửa 43) và nhà ông Nghênh (PL17, thửa 78) đến sông Đáy giáp tỉnh Ninh Bình.	2.900
II	Huyện Duy Tiên		
1	Xã Duy Minh	Khu vực tính giáp ranh: Đoạn từ giáp thị trấn Đồng Văn đến giáp hộ bà Huệ thôn Ninh Lão (PL07, thửa 224).	

		Đoạn từ hộ bà Huệ thôn Ninh Lão (PL 07, thửa 224) đến hết địa giới xã Duy Minh giáp Hà Nội.	3.600
2	Xã Hoàng Đông	Khu vực giáp ranh với thị trấn Đông Văn : Từ giáp thị trấn Đông Văn đến hết hộ ông Thắng (PL03, thửa đất số 33)	
		Khu vực từ giáp hộ ông Thắng (PL03, thửa đất số 33) đến hết địa phận xã Hoàng Đông	3.600

2. Đường Quốc lộ 21

2.1. Đường Quốc lộ 21

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I Huyện Kim Bảng			
1	Xã Thanh Sơn (ĐT 494 cũ)	Đoạn từ giáp xã Liên Sơn đến ngã ba (Đường BT chuyên dùng - QL21)	750
		- Đoạn từ ngã ba (Đường BT chuyên dùng - QL21) đến hết địa phận xã Thanh Sơn (giáp Thị trấn Kiện Khê – huyện Thanh Liêm)	1.050
2	Xã Thi Sơn (ĐT 494 cũ)	Đoạn từ ĐT 494 (Cầu Đồng Sơn) đến hết công ty Nhà Hà Nội số 28	1.500
		Đoạn từ công ty Nhà Hà Nội số 28 đến giáp xã Liên Sơn	1.050
3	Xã Liên Sơn (Quốc lộ 21A cũ)	Đoạn từ giáp xã Thi Sơn đến giáp xã Thanh Sơn	750
		Đoạn từ Cầu Đồng Sơn đến Đồi Sẻ (giáp xã Khả Phong)	2.300
4	Xã Khả Phong (Quốc lộ 21A cũ và ĐT 494 cũ)	Đoạn từ Đồi Sẻ (giáp xã Liên Sơn) đến giáp thị trấn Ba Sao	2.000
II Huyện Thanh Liêm			
1	Xã Liêm Phong (Đường Phủ Lý - Mỹ Lộc cũ)	Đoạn từ giáp xã Liêm Tiết đến giáp huyện Bình Lục.	3.600
2	Xã Thanh Hà (ĐT494 cũ)	Đoạn ngã tư giao QL1A (ĐT494 cũ) đến địa phận phường Liêm Chung, thành phố Phủ Lý.	3.600
III Huyện Bình Lục (Đường Phủ Lý - Mỹ Lộc cũ)			
1	Xã Đồn Xá	Đoạn từ giáp xã Liêm Phong, huyện Thanh Liêm đến giáp xã An Mỹ	3.000
2	Xã An Mỹ	Đoạn từ giáp xã Đồn Xá đến giáp xã Trung Lương	3.000
3	Xã Trung Lương	Đoạn từ giáp xã An Mỹ đến giáp xã An Nội	3.000
4	Xã An Nội	Đoạn từ giáp xã Trung Lương đến giáp xã Vũ Bản	3.000
5	Xã Vũ Bản	Đoạn từ giáp xã An Nội đến giáp tỉnh Nam Định	3.000

2.2. Đường Quốc lộ 21A

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	Huyện Bình Lục		
1	Xã Trung Lương	Đoạn từ Cầu Sắt đến nhà ông Trưởng thôn Đồng Quan (Tờ 23, thửa số 31).	3.300
		Đoạn từ Cầu Hộ đến nhà ông Trưởng thôn Đồng Quan (Tờ 23, thửa số 31)	3.850
2	Xã Đôn Xá	Đoạn từ giáp huyện Thanh Liêm đến thị trấn Bình Mỹ	2.500
II	Huyện Thanh Liêm		
1	Xã Liêm Cần	Đoạn từ giáp xã Liêm Tiết đến giáp xã Liêm Phong.	4.400
2	Xã Liêm Phong	Đoạn từ giáp xã Liêm Cần đến giáp huyện Bình Lục.	3.300

2.3. Đường Quốc lộ 21B

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	Huyện Kim Bảng		
1	Xã Ngọc Sơn	Đoạn từ giáp xã Thụy Lôi đến nhà ông Cường (Tờ PL1 thửa 91-Cổng dưới cụm CN Biên Hòa)	3.000
		Đoạn từ nhà ông Cước (PL1 thửa 327) đến nhà ông Khiêm (PL1 thửa 136).	2.500
		Đoạn từ nhà ông Hiền (PL2, thửa 2) đến giáp thị trấn Quế.	2.600
2	Xã Thụy Lôi	Đoạn từ giáp xã Ngọc Sơn đến đường rẽ vào thôn Trung Hoà	2.600
		Đoạn từ đường rẽ vào thôn Trung Hoà đến giáp xã Tân Sơn.	2.300
3	Xã Tân Sơn	Đoạn từ giáp xã Thụy Lôi đến đường rẽ đi xã Lê Hồ.	2.600
		Đoạn từ đường rẽ đi xã Lê Hồ đến Chùa Thụy Sơn	2.300
		Đoạn từ Chùa Thụy Sơn đến giáp xã Tượng Lĩnh.	1.700
4	Xã Tượng Lĩnh	Đoạn từ giáp thành phố Hà Nội đến nút giao Quốc lộ 38B-QL21B	2.600
		Đoạn từ giáp thành phố Hà Nội đến nhà ông Dũng (PL1 thửa 97 – chợ Dầu)	2.600
		Đoạn nút giao Quốc lộ 38B-QL21B đến nhà ông Sang (PL6, thửa 282 - thôn Quang Thờ)	2.300
		Đoạn từ nhà ông Ngoạn (PL1 thửa 110) đến nhà ông Quốc (PL1 thửa 315- chợ Dầu)	2.300
		Đoạn từ nhà ông Quý (PL6 thửa 283) đến giáp xã Tân Sơn	2.000

3. Đường Quốc lộ 38

3.1. Đường Quốc lộ 38

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	Huyện Duy Tiên		
1	Xã Duy Hải	Xã Duy Hải: Đoạn từ giáp xã Duy Minh đến giáp xã Nhật Tựu, huyện Kim Bảng	5.000
2	Xã Duy Minh	Đoạn từ giáp thị trấn Đồng Văn đến giáp xã Duy Hải	6.000
3	Xã Yên Bắc	Khu vực Vực vòng: Từ giáp thị trấn Đồng Văn đến đường huyện ĐH 05.	7.000
		Khu vực còn lại đường QL 38.	5.000
4	Xã Trác Văn	Khu vực Cầu giát : Từ hộ bà Hương thôn Lạt Hà (PL01, thửa 48) đến hết địa phận xã Trác Văn giáp ranh xã Chuyên Ngoại.	5.000
		Tuyến đường gom dọc QL 38 Khu đô thị Hòa Mạc	
5	Xã Châu Giang	xã Châu Giang: Từ hộ Bà Ngân (đầu cầu Giát, PL27 - thửa 52) đến hộ ông Kế (giáp xã Chuyên Ngoại, PL27 - thửa 70)	4.500
6	Xã Chuyên Ngoại	Từ giáp xã Trác Văn đến hộ ông Bộ (PL 12, thửa 4). Khu vực cầu Giát	4.500
		Từ hộ ông Bộ thôn Quan Phố.(PL 12, thửa 4) đến hộ ông Lập (PL 2, thửa 84). Khu vực QL 38 còn lại	3.500
II	Huyện Kim Bảng		
1	Xã Nhật Tựu	Đoạn từ nhà ông Thường (PL1 thửa 246) đến giáp xã Đại Cương	2.600
2	Xã Đại Cương	Đoạn từ giáp xã Nhật Tựu đến giáp xã Lê Hồ	5.000
3	Xã Lê Hồ	Đoạn từ giáp xã Đại Cương đến giáp xã Nguyễn Úy	2.600
4	Xã Nguyễn Úy	Đoạn từ giáp xã Lê Hồ đến giáp xã Tượng Lĩnh	2.600
5	Xã Tượng Lĩnh	Đoạn từ giáp xã Nguyễn Úy đến Quốc lộ 21B	2.600

3.2. Đường Quốc lộ 38B

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	Huyện Duy Tiên (Đường ĐT 492 cũ)		
1	Xã Chuyên Ngoại	Đoạn từ đường ĐH02 đến giáp xã Trác Văn	1.500
2	Xã Trác Văn	Đoạn từ giáp xã Chuyên Ngoại đến hết địa phận xã Trác Văn	1.500
III	Huyện Lý Nhân		
1	Xã Đồng Lý	Đoạn từ đường ĐT 491 thôn 1 Mai Xá nhà bà Huấn (Tờ 7, thửa 172), nhà bà Nhung (Tờ 7, thửa 165) đến giáp xã Đức Lý	2.000

		- Đoạn từ Ngã tư góc gạo đôi (Tờ 9, thửa 74 và thửa 21) đến máng Đại Dương (Tờ 14, thửa 9 và thửa 10) (Đường QL38B cũ)	4.500
		- Đoạn từ máng Đại Dương (Tờ 14, thửa 45 và thửa 48) đến hết khu dân cư xã Đồng Lý (tờ 14, thửa 203 và thửa 113) (Đường QL38B cũ)	2.700
		- Đoạn từ Trạm y tế xã Đồng Lý (tờ 8 thửa 149) đến giáp xã Đức Lý (Đường QL38B cũ)	1.300
2	Xã Chính Lý	Đoạn từ Ngã ba Chợ Tre cũ (Tờ 28, thửa 252) đến ngã tư Chùa Dũng Kim (Tờ 22, thửa 83).	1.700
		Đoạn từ chùa Dũng Kim (tờ 21 thửa số 1) đến chân cầu Hợp Lý	1.200
		Đoạn từ Ngã tư Chùa Dũng Kim (Tờ 21, thửa 1) đến đầu thôn 4 (Tờ 20, thửa 6).	1.200
		Đoạn từ đầu thôn 4 (Tờ 20, thửa 5) đến Công Hợp Lý (Tờ 19, thửa 29).	800
3	Xã Nhân Khang	Đoạn từ giáp xã Đồng Lý (Tờ 14, thửa 1; tờ 13, thửa 1) đến giáp xã Nhân Chính (Tờ 15, thửa 85; tờ 18, thửa 13).	1.700
4	Xã Nhân Chính	Đoạn từ giáp xã Nhân Khang (Tờ 4, thửa 7 và tờ 2, thửa 15) đến giáp xã Nhân Nghĩa (Tờ 24, thửa 98)	1.200
5	Xã Nhân Nghĩa	Đoạn từ giáp xã Nhân Bình (Tờ 29, thửa 36) đến Chùa Đông Quan (Tờ 19, thửa 58).	1.700
		Đoạn từ giáp Chùa Đông Quan (Tờ 19, thửa 82) đến giáp xã Nhân Chính (Tờ 23, thửa 1 và tờ 10, thửa 19).	1.200
6	Xã Nhân Bình	Đoạn từ giáp xã Nhân Nghĩa (Tờ 17, thửa 96) đến giáp xã Xuân Khê (Tờ 23, thửa 28 và thửa 7).	1.200
7	Xã Xuân Khê	Đoạn từ sau Chùa (Tờ 24, thửa 65, thửa 66, thửa 122) đến Ngã ba Chợ Vùa (Tờ 26, thửa 34, thửa 94).	1.400
		Đoạn từ ngã ba chợ Vùa (Tờ 26 thửa 94, thửa 26) đến cống Vùa mới giáp xã Nhân Mỹ (Tờ 26 thửa 21, thửa 23, thửa 145)	1.400
8	Xã Tiến Thắng	Đoạn từ giáp xã Nhân Mỹ (Tờ 7, thửa 6) đến giáp xã Hòa Hậu (Tờ 31, thửa 66 và thửa 67).	1.200
9	Xã Nhân Mỹ	Đoạn từ Công Vùa xã Xuân Khê (Tờ 27, thửa 19 và thửa 36) đến giáp xã Tiến Thắng (Tờ 37, thửa 87 và tờ 39, thửa 44)	1.200
		Đoạn từ Công Vùa mới giáp xã Xuân Khê (Tờ 28 thửa 1) đến ngã ba Trạm bơm Vùa (Tờ 28 thửa, thửa 9 và tờ 26, thửa 54)	1.200
10	Xã Hòa Hậu	Đoạn từ giáp xã Tiến Thắng (Tờ 33, thửa 1 và thửa 8) đến đê sông Hồng (Tờ 24, thửa 271 và thửa 401).	1.950
11	Xã Đức Lý	Đoạn từ giáp đất nông nghiệp xã Đồng Lý (tờ 4 thửa 552, thửa 553 đến khu giáp đất nông nghiệp xã Công Lý (tờ 4 thửa 161, 162)	2.000
		Đoạn từ giáp xã Đồng Lý đến giáp xã Công Lý (Đường QL38B cũ)	1.200

12	Xã Công Lý	Đoạn từ Ngã ba ông Bảy (Tờ 8, thửa 36 và 39) đến Thôn 3 Phú Đa giáp xã Đức Lý (Tờ 28, thửa; tờ 23 thửa 112)	2.000
		Đoạn từ Thôn 1 Phú Đa giáp xã Đức Lý (Tờ 22, thửa 160 và thửa 173) đến giáp xã Chính Lý (Tờ 1, thửa 18 và thửa 66) (Đường QL38B cũ)	1.200
13	Xã Nguyên Lý	Đoạn từ giáp xã Công Lý (Tờ 21, thửa 31 và thửa 36) đến giáp xã Công Lý (Tờ 31, thửa 112)	1.200

3.3. Đường Quốc lộ 38 mới (Đoạn tránh Hoà Mạc từ Vực Vòng đến cầu Yên Lệnh)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	Huyện Duy Tiên		
1	Xã Châu Giang	Đoạn tránh Hòa Mạc từ Vực Vòng đến giáp xã Mộc Nam	3.500
2	Xã Mộc Nam	Đoạn từ giáp xã Châu Giang đến Cầu Yên Lệnh	3.500

4. Đường Quốc lộ 37B (đường tỉnh lộ ĐT 497 cũ)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	Huyện Bình Lục (Đường ĐT 497 cũ)		
1	Xã Tràng An	Đoạn từ Dốc Mỹ chạy hết địa phận xã Trịnh Xá.	1.760
2	Xã Đồn Xá	Đoạn từ giáp xã An Mỹ đến lối rẽ vào Thôn Thanh Hòa (thôn Hòa Mục cũ)	1.760
		Đoạn từ lối rẽ vào Thôn Thanh Hòa (thôn Hòa Mục cũ) đến giáp xã Trịnh Xá.	1.150
3	Xã An Mỹ	Đoạn từ Cầu An Thái giáp thị trấn Bình Mỹ đến nhà ông Nguyễn Công Khang.	1.760
		- Đoạn từ giáp xã Đồn Xá đến ngã ba đường ra Ga. - Đoạn từ Cầu phía bắc nhà ông Nguyễn Văn Hoàn đến đường rẽ thôn An Thái	1.150
4	Xã Mỹ Thọ	Đoạn giáp địa phận thị trấn Bình Mỹ từ nhà ông Lập đến đường ra Chiều Thọ nhà ông Kiều.	1.760
		Đoạn từ đất nhà ông Kiều đến Công Ngâm hết địa phận xã Mỹ Thọ	1.150
5	Xã La Sơn	Đoạn từ xã Mỹ Thọ đến giáp xã Tiêu Động (Đối với các hộ nằm bên tây đường quốc lộ 37B áp dụng vị trí 1 với những hộ đã làm sân bê tông qua máng nối trực tiếp ra đường còn lại áp dụng vị trí 2)	1.760
6	Xã Tiêu Động	Đoạn từ S16 đến đường trục thôn Đỗ Khả Xuân (cũ là thôn Đỗ Khê). (Đối với các hộ nằm bên tây đường	1.760

		quốc lộ 37B áp dụng vị trí 1 với những hộ đã làm sân bê tông qua máng nối trực tiếp ra đường còn lại áp dụng vị trí 2)	
		Đoạn còn lại giáp xã La Sơn và xã An Lão. (Đối với các hộ nằm bên tây đường quốc lộ 37B áp dụng vị trí 1 với những hộ đã làm sân bê tông nối trực tiếp ra đường còn lại áp dụng vị trí 2)	1.150
		Đoạn từ đường vào Chùa Đô Hai đến Cây đa Dinh giáp nhà ông Quyền (Tờ 34, thửa 167).	1.900
7	Xã An Lão	- Đoạn từ đường vào Chùa đến sông S20 - Đoạn từ Cây đa Dinh giáp nhà ông Quyền (Tờ 34, thửa 167) đến đường bắc làng Vĩnh Tú đi Mỹ Đô - Đoạn từ sông S20 nam làng Thử Nhất đến giáp xã Tiêu Động. - Đoạn từ Bắc làng Vĩnh Tú đi Mỹ Đô đến Cầu Vĩnh Tú giáp xã Yên Lợi huyện Ý Yên.	1.150 800
II Huyện Duy Tiên (Đường ĐT 493 cũ)			
1	Xã Yên Bắc	Từ Đầu tuyến đường giáp thị trấn Hoà Mạc đến hết địa phận Yên Bắc, giáp với xã Yên Nam.	3.000
2	Xã Yên Nam	Từ giáp xã Yên Bắc đến hộ ông Thành (PL 02, thửa .96) Từ hộ ông Thành (PL 02, thửa .96) đến cống I4-12 Từ cống I4-12 đến giáp xã Đọi Sơn	2.000 1.800 2.000
3	Xã Đọi Sơn	Từ giáp xã Yên Nam đến hộ ông Khoa (PL8, thửa 265) thôn Đọi Lĩnh. Từ hộ ông Khoa (PL8, thửa 265) thôn Đọi Lĩnh đến hết địa phận xã (giáp xã Châu Sơn).	1.500 1.200
4	Xã Châu Sơn	Đoạn từ giáp xã Đọi Sơn đến Cầu Câu Tử. Đoạn từ hộ ông Kiệm (PL 9, thửa 113) thôn Câu Tử đến hộ ông Tiên (PL 9, thửa 211) thôn Thọ Cầu.	1.200 800

5. Đường tránh Quốc lộ 1A (đường tránh Phủ Lý)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I Huyện Duy Tiên			
1	Xã Duy Hải	Đoạn từ giáp xã Duy Minh đến ngã tư giao với QL 38 mới.	2.500
2	Xã Duy Minh	Đoạn từ giáp QL1A đến giáp xã Duy Hải	2.500
II Huyện Kim Bảng			
1	Xã Nhật Tựu	Đoạn từ đầu cầu Nhật Tựu giáp Duy Tiên đến giáp xã Nhật Tân	3.000
2	Xã Nhật Tân	Đoạn từ giáp xã Nhật Tựu đến nhà ông Toàn (PL9	4.500

		thửa 54).	
		Đoạn từ nhà ông Hải (PL10 thửa 28 - ngã ba ĐT 498 - QL1) đến nhà ông Phiến (PL9, thửa 4)	7.000
		Đoạn từ nhà ông Hậu (PL9 thửa 5) đến ngã ba (QL 1 - ĐT 498)	3.000
3	Xã Đồng Hóa	Đoạn từ giáp xã Nhật Tân đến giáp xã Văn Xá.	2.500
4	Xã Văn Xá	Đoạn từ giáp xã Đồng Hóa đến giáp xã TP Phủ Lý.	1.500
5	Xã Thi Sơn	Đoạn từ giáp TP Phủ Lý đến giáp xã Thanh Sơn.	1.500
6	Xã Thanh Sơn	Đoạn từ giáp xã Thi Sơn đến giáp TP Phủ Lý.	1.500
		Đoạn từ giáp TP Phủ Lý đến giáp thị trấn Kiện Khê - huyện Thanh Liêm.	2.000
III	Huyện Thanh Liêm		
1	Xã Thanh Hà	Đoạn ngã tư giao QL1A đến giáp phường Thanh Tuyền, thành phố Phủ Lý (Sân Vận động huyện Thanh Liêm)	3.600

II. TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ:

1. Đường tỉnh lộ tại huyện Kim Bảng

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên đường, tên xã	Ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Đường ĐT 494B		
1.1	Xã Thi Sơn	- Đoạn từ Chợ Quyền đến cầu Quế	4.500
		- Đoạn từ Chợ Quyền đến giáp địa phận xã Thanh Sơn	3.100
2	Đường ĐT 494 (Quốc lộ 21A cũ)		
2.1	Xã Thi Sơn	Đoạn từ nhà ông Hòa (PL7, thửa 280- Thôn 2) đến nhà ông An (PL6, thửa 426 -Thôn 3)	4.500
		- Đoạn từ nhà ông Hanh (PL7 thửa 279-Thôn 2) đến nhà ông Quang (PL8, thửa 372 - Thôn 2)	3.200
		- Đoạn từ nhà ông Đức (PL6 thửa 214-Thôn 3) đến nhà ông Bích (PL6 thửa 443-Thôn 3)	3.200
		- Đoạn từ nhà ông Lợi (PL5 thửa 169-Thôn 4) đến nhà ông Quyết (PL5 thửa 334 -Thôn 4)	2.300
		- Đoạn từ nhà ông Kha (PL8 thửa 309-Thôn 1) đến nhà ông Thắng (PL8 thửa 226 -Thôn 1)	
		- Đoạn từ nhà ông Thoại (PL5 thửa 410-Thôn 4) đến giáp xã Thanh Sơn	2.000
		- Đoạn từ nhà ông Thắng (Thôn 1) đến Cổng vào Chùa Thi	
		Đoạn từ Nhà Văn hóa Thôn 1 (Phía tây) đến giáp xã Liên Sơn	2.600
		Đoạn từ Cổng Chùa Thi đến Nhà Văn hóa Thôn 1	1.800

2.2	Xã Thanh Sơn	Đoạn từ đường vào Khu tập thể trường Cơ yếu đến ngõ nhà ông Điện (Thôn Thanh Nộn 2)	3.200
		Đoạn từ ngõ nhà ông Điện đến nhà ông Cảnh (PL4 thửa 36)	2.300
		Đoạn từ nhà ông Tuấn (PL4, thửa 19) đến giáp xã Thi Sơn	2.000
3	Đường ĐT 498		
3.1	Xã Nhật Tân	Đoạn từ ngã ba (ĐT498 - QL1) nhà ông Vinh (PL10 thửa 29) đến giáp xã Đồng Hóa	5.500
3.2	Xã Đồng Hóa	Đoạn từ nhà ông Khải (PL8, thửa 322) đến ngã ba (ĐT 498- T3)	4.000
		Đoạn từ Trạm y tế đến nhà ông Văn	3.200
		Đoạn từ Cầu Đồng Hóa đến nhà ông Dũng (PL8, thửa 323)	3.200
		Đoạn từ Cầu Đồng Hóa đến giáp xã Nhật Tân	1.300
3.3	Xã Thụy Lôi	Đoạn từ Cầu Khả Phong đến Nghĩa trang xã Thụy Lôi	2.000
		Đoạn từ Nghĩa trang xã Thụy Lôi đến giáp xã Ngọc Sơn	2.600
3.4	Xã Ngọc Sơn	Đoạn từ giáp xã Thụy Lôi đến kênh PK25 (giáp xã Đồng Hoá)	3.000
3.5	Xã Khả Phong	Đoạn từ Cầu Khả Phong đến đường rẽ đi UBND xã	2.600
		Đoạn từ đường rẽ đi UBND xã đến Trạm Bơm Khả Phong	1.800
		Đoạn từ Trạm bơm đến Cổng 3 cửa.	1.300
4	Đường ĐT 498B		
4.1	Xã Nhật Tựu	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Nhật Tựu đến đường vào Chùa Văn Bối	1.700
		Đoạn từ đường vào Chùa Văn Bối đến Cầu Kênh (giáp xã Nhật Tân)	1.200
4.2	Xã Nhật Tân	Đoạn từ nhà ông Nguyễn (PL13 thửa 2) đến Nghĩa trang liệt sỹ.	6.500
		- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ đến giáp xã Nhật Tựu	4.500
		- Đoạn từ nhà ông Sờ (PL13 thửa 5) đến lối rẽ đi Hoàng Tây (ĐH02)	
		Đoạn từ đường rẽ đi Hoàng Tây (ĐH02) đến Văn Xá.	3.200
4.3	Xã Văn Xá	Đoạn từ giáp xã Nhật Tân đến Miếu Voi Phục	2.600
		Đoạn từ Miếu Voi Phục đến Trường THCS xã Văn Xá	2.200
		Đoạn từ Trường THCS xã Văn Xá đến giáp Thị trấn Quế	1.700
5	Đường ĐT 498C (Quốc lộ 38 cũ)		
5.1	Xã Nhật Tựu	Đoạn từ giáp huyện Duy Tiên đến ĐT 498B - nhà ông Thống (PL1 thửa 75)	4.000
		Đoạn từ nhà Hưng (PL1 thửa 74) đến nhà ông Vũ	3.200

		(PL1 thửa 9)	
		Đoạn từ nhà ông Năng (PL3 thửa 263) đến giáp xã Đại Cường	
5.2	Xã Đại Cường	Đường từ nhà ông Hà (thôn Thịnh Đại) đến nhà ông Khóm (PL4 thửa 108)	2.300
		Đường từ nhà ông Hùng (PL4 thửa 98) đến giáp xã Lê Hồ	1.600
5.3	Xã Lê Hồ	Đoạn từ lối rẽ đi UBND xã Lê Hồ đến giáp xã Đại Cường	2.600
		Đoạn từ lối rẽ đi UBND xã đến giáp xã Nguyễn Úy	1.800
5.4	Xã Nguyễn Úy	Đoạn giáp Chợ Chanh: Từ nhà ông Hải đến nhà ông Đa (xóm 4)	2.600
		Đoạn từ nhà ông Hải đến nhà bà Đăng (xóm 5)	1.800
		Đoạn từ nhà ông Đa đến đường rẽ đi UBND xã Nguyễn Úy	
		Đoạn từ đường rẽ đi UBND xã Nguyễn Úy đến nhà ông Kiên (xóm 3)	1.300
		Đoạn từ nhà ông Kiên (xóm 3) đến giáp xã Lê Hồ	1.000
5.5	Xã Tượng Lĩnh	Đoạn từ Quốc lộ 21B đến giáp nhà ông Chiến (PL1, thửa 157-thôn Phù Đê)	3.200
		Đoạn từ nhà ông Thức (PL1, thửa 158) đến nhà ông Chủ (PL1, thửa 15- thôn Phù Đê)	2.300
		Các đoạn khác còn lại	1.000
6	Đường T3		
6.1	Xã Hoàng Tây	Từ giáp huyện Duy Tiên đến giáp xã Nhật Tân (ĐH 02)	2.000
6.2	Xã Nhật Tân	Từ giáp xã Hoàng Tây đến xã Đồng Hóa	3.000
6.3	Xã Đồng Hóa	Từ giáp xã Nhật Tân đến xã Ngọc Sơn	3.000

2. Đường tỉnh lộ tại huyện Thanh Liêm

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên đường, tên xã	Ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Đường DT494C	Đoạn từ giáp thị trấn Kiện Khê đến hết Nhà máy xử lý rác của Công ty Môi trường Thanh Thủy.	1.200
2	Đường DT495		
2.1	Xã Thanh Hà	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Thanh Bình.	2.400
2.2	Xã Thanh Bình	Đoạn từ giáp xã Thanh Hà đến giáp xã Thanh Lưu.	1.720
2.3	Xã Thanh Lưu	Đoạn từ giáp xã Thanh Bình qua Cầu Nga đến giáp xã Liêm Thuận (Trường PTH Thanh Liêm A).	3.000
		Đoạn từ Cầu Nga Nam (Trạm bơm) đến hết địa phận xã.	1.720
2.4	Xã Liêm Thuận	Đoạn từ giáp xã Thanh Lưu đến giáp xã Liêm Sơn.	1.720
2.5	Xã Liêm Túc	Đoạn qua địa bàn xã Liêm Túc.	1.720
2.6	Xã Liêm Sơn	Đoạn từ giáp xã Liêm Thuận đến giáp xã Liêm Túc.	1.720
		Đoạn từ giáp xã Liêm Túc đến giáp xã Thanh Tâm.	1.720
2.7	Xã Thanh Tâm	Đoạn từ giáp xã Liêm Sơn đến trụ sở UBND xã.	1.740
		Đoạn từ trụ sở UBND xã đến địa phận xã Thanh Nguyên.	1.800
2.8	Xã Thanh Nguyên	Đoạn từ giáp xã Thanh Tâm đến Quốc lộ 1A (Phố Cà).	2.400
3	Đường DT495B	Đoạn từ Ngã ba Thanh Bồng xã Thanh Nghị qua xã Thanh Nguyên đến hết địa phận xã Thanh Tâm.	2.400
		Đoạn từ xã Liêm Sơn, xã Liêm Túc	1.800
4	Đường DT495C	Từ giáp thị trấn Kiện Khê đến hết địa phận xã Thanh Hải (giáp tỉnh Ninh Bình).	1.200
5	Đường DT499B		
5.1	Xã Thanh Phong	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Thanh Lưu.	2.400
5.2	Xã Thanh Lưu	Đoạn từ giáp xã Thanh Phong đến lối rẽ Nhà thờ An Hòa hộ ông (bà) Quý thừa 314, PL3	2.400
		Đoạn từ lối rẽ Nhà thờ An Hòa hộ ông (bà) Tiến thừa 362, PL3 qua Cầu Nga đến giáp xã Liêm Thuận.	3.600
5.3	Xã Liêm Thuận	Đoạn từ giáp xã Thanh Lưu đến chân Cầu vượt (hộ Ông (bà) Thức PL 08, thửa 14).	3.600
		Đoạn từ chân Cầu vượt (hộ Ông (bà) Thức PL 08, thửa 14) đến giáp xã Liêm Cần.	2.400
5.4	Xã Liêm Cần	Đoạn từ giáp xã Liêm Thuận đến Cầu Cả.	2.400
		Đoạn từ Cầu Cả đến Quốc lộ 21A	3.600
6	Đường T1		
6.1	Xã Thanh Phong	Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đến giáp xã Thanh Bình.	5.000

6.2	Xã Thanh Bình	Đoạn từ giáp xã Thanh Phong đến giáp xã Thanh Lưu.	5.000
6.3	Xã Thanh Lưu	Đoạn từ giáp xã Thanh Bình đến chân Cầu Vượt Chăm-Thị xã Liêm Thuận.	5.000

3. Đường tỉnh lộ tại huyện Duy Tiên

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên đường, tên xã	Ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Đường ĐT 492		
1.1	Xã Yên Nam	Từ hộ ông Bích thôn Lộc Châu PL11 thửa 174, đến hộ ông Đông thôn Lộc Châu PL11 thửa 125)	2.000
2	Đường ĐT 493		
2.1	Xã Đọi Sơn	Từ Cầu Câu Tử đến giáp thành phố Phủ Lý	1.000
3	Đường ĐT 493B		
3.1	Xã Đọi Sơn	Từ Quốc lộ 37B đến giáp xã Tiên Hiệp (TP. Phủ Lý)	900
4	Đường ĐT 498C (Quốc lộ 38 cũ)		
4.1	Xã Duy Minh	Khu vực tính giáp ranh (trên trục ĐT498C): Từ hộ bà Phương thôn Trịnh (PL8, thửa 28) đến hộ bà Chén thôn Trịnh (PL 08, thửa 122).	
		Khu vực Chợ Đại: Từ giáp hộ bà Chén (PL 8, thửa 122) thôn Trịnh đến hết địa phận xã Duy Minh	3.500
4.2	Xã Duy Hải	Đoạn từ giáp xã Nhật Tựu đến hộ ông Bang giáp xã Đại Cương thửa 5, tờ PL11.	1.000

4. Đường tỉnh lộ tại huyện Bình Lục

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên đường, tên xã	Ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Đường ĐT 496		
1.1	Xã Tràng An	Đoạn từ Dốc Mỹ đến giáp xã Đồng Du	1.760
1.2	Xã Đồng Du	- Đoạn từ giáp xã Tràng An qua Cầu An Bài đến nhà ông Nguyễn Văn Sở thôn đội 1 (xóm Giếng Bóng cũ). - Đoạn từ nhà ông Ngô Kim Hải thôn Quyết Thắng (thôn Bình cũ) đến Cầu An Bài.	1.760
		Đoạn từ thửa giáp nhà ông Nguyễn Văn Sở thôn đội 1(xóm Giếng Bóng cũ) đến Dốc Bình cạnh nhà ông Ngô Kim Hải Thôn Quyết Thắng (thôn Bình cũ).	1.150
1.3	Xã Hưng Công	Từ trường tiểu học Cổ Viễn thôn đội 2 đến nhà ông Thuận Thôn đội 3 (xóm 6 cũ) (Thửa 151, tờ 14)	1.760
		- Đoạn từ Trường Tiểu học thôn Cổ Viễn đến Cầu An Bài giáp xã Đồng Du; - Đoạn từ nhà ông Thuận (Tờ 14, thửa 8) đến Trạm bơm xã Ngọc Lũ.	1.150

1.4	Xã Ngọc Lũ	Đoạn từ Dốc Trại Màu (nhà bà Huệ Thôn Đội 5 (Đội 11 cũ)) đến hết nhà bà Dân Thôn Đội 5 (Đội 11 cũ).	1.760
		Đoạn từ giáp xã Hưng Công đến Dốc Trại Màu và từ nhà ông Giảng Thôn Đội 5 (Đội 11 cũ) đến nhà ông Mưu Thôn Đội 6 (Đội 10 cũ).	1.150
		Đoạn từ nhà ông Nội Thôn Đội 6 (Đội 10 cũ) đến giáp xã Bồ Đề.	1.150
1.5	Xã Bồ Đề	Đoạn từ nhà ông Đào Ngọc Nghị qua UBND xã, Trạm Đa khoa đến nhà ông Chu Văn Trường thôn 4.	1.760
		- Đoạn từ nhà ông Trần Trọng Bính đến giáp xã Ngọc Lũ. - Đoạn từ nhà ông Đào Ngọc Hộ đến nhà ông Trần Huy Hồng.	1.150
		- Đoạn từ nhà ông Trương Đình Tuyên đến giáp xã An Ninh.	770
1.6	Xã An Ninh	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn An Thuận (Thôn 1 cũ) (PL9, thửa 166) đến nhà ông Chương thôn An Tâm (Thôn 4 cũ) (PL11, thửa 01).	1.760
		- Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Chương thôn An Tâm đến nhà ông Hưu thôn An Tiến (Thôn 8 cũ). - Đoạn từ Nhà Văn hoá thôn An Thuận (Thôn 1 cũ) đến giáp xã Bồ Đề	1.150
2	Đường ĐT 491		
2.1	Xã Bình Nghĩa	Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Trụ đến nhà hàng Liêm Minh	1.760
		Đoạn từ nhà ông Lào (Tờ 32, thửa 31) đến đường vào Cây Thánh giá Thôn 5 Cát lại (Nhà bà Hằng, tờ 28, thửa 267)	1.150
		Đoạn từ nhà ông Hồng (Tờ 31, thửa 232) đến giáp xã Trảng An	770
2.2	Xã Trảng An	Đoạn từ giáp xã Đình Xá đến giáp xã Bình Nghĩa	1.760
3	Đường ĐT 496B		
3.1	Xã Trung Lương	Đoạn từ đường vào Chợ Họ đến hết xã Trung Lương	1.760
3.2	Xã An Nội	Đoạn từ giáp xã Trung Lương đến giáp xã Bồi Cầu	1.760
3.3	Xã Bồi Cầu	Đoạn từ giáp xã An Nội đến giáp xã Hưng Công	1.540
3.4	Xã Hưng Công	Đoạn từ giáp xã Bồi Cầu đến Cầu Châu Giang	1.540
4	Đường Đê hữu Sông Sắt	Từ Trạm bơm Đồng Du chạy đến hết địa phận xã An Lão (qua địa phận xã Đồng Du: Bồi Cầu, An Mỹ, An Đỗ, Tiêu Động, An Lão).	410
5	Đường ĐT 499		
5.1	Xã Trảng An	Đoạn từ giáp xã Đình Xá (TP Phủ Lý) đến giáp xã Bình Nghĩa	2.600
5.2	Xã Bình Nghĩa	Đoạn từ giáp xã Trảng An đến giáp xã Công Lý (huyện Lý Nhân)	2.600

5. Đường tỉnh lộ tại huyện Lý Nhân

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên đường, tên xã	Ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Đường ĐT 491		
1.1	Xã Đồng Lý	- Đoạn từ Ngã tư Góc gạo đôi (Tờ 9, thửa 5 và thửa 75) đến ngõ ông Mỹ (Tờ 7, thửa 145 và thửa 210).	4.500
		- Đoạn từ ngõ ông Mỹ xóm 6 (Tờ 7, thửa 136 và thửa 222) đến tờ 6, thửa 239 và thửa 243	2.700
		- Đoạn khu nhà ở thị trấn Vĩnh Trụ mở rộng tại xã Đồng Lý	2.200
1.2	Xã Đức Lý	Đoạn từ giáp xã Đồng Lý (Tờ 34, thửa 96 và thửa 53) đến giáp xã Bắc Lý (Tờ 30, thửa 85).	1.700
1.3	Xã Bắc Lý	Đoạn từ giáp xã Đức Lý (Tờ 33, thửa 22) đến Phòng khám đa khoa cũ (Tờ 35, thửa 13 và thửa 12).	1.950
		Đoạn từ phòng khám Đa khoa cũ (Tờ 36, thửa 28) đến giáp xã Nhân Hưng	1.300
1.4	Xã Nhân Đạo	Đoạn từ giáp xã Nhân Hưng (Tờ 11, thửa 187 và 219) đến thôn Đông Nhân (Tờ 12, thửa 123 và thửa 192).	1.700
		Đoạn từ thôn Đông Nhân (Tờ 12, thửa 193) đến Dốc Điểm tổng (Tờ 15, thửa 148 và thửa 152).	900
1.5	Xã Nhân Hưng	Đoạn từ giáp xã Bắc Lý (Tờ 3, thửa 1 và thửa 177) đến giáp xã Nhân Đạo (Tờ 5, thửa 16 và tờ 3, thửa 204).	1.700
2	Đường ĐT 492		
2.1	Xã Đức Lý	Đoạn từ giáp xã Công Lý (Tờ 21, thửa 82) đến giáp thị trấn Vĩnh Trụ (Tờ 22, thửa 114)	1.950
2.2	Xã Đồng Lý	Đường Trần Nhân Tông: Từ giáp thị trấn Vĩnh Trụ (Tờ 1, thửa 29) đến giáp xã Đức Lý (Tờ 1, thửa 31)	4.700
2.3	Xã Hợp Lý	Đoạn từ đập Phúc (Tờ 15, thửa 132 và thửa 123) đến UBND xã	1.950
		Đoạn từ Thượng Châu (Tờ 7, thửa 148 và thửa 18) đến Nghĩa trang Phúc Thượng	1.200
		Đoạn từ Nghĩa trang Phúc Thượng (Tờ 8, thửa 58 và tờ 5, thửa 6) đến giáp xã Chính Lý	800
		Đoạn từ ngã ba Đập Phúc (đường ĐH 01) (Tờ 15, thửa 40 và thửa 122) đến giáp xã Văn Lý	800
2.4	Xã Văn Lý	Đoạn từ giáp xã Hợp Lý (đường ĐH 01 cũ, thuộc tờ 2 thửa 187) đến giáp xã Chính Lý (thuộc tờ 16 thửa 34)	800
2.5	Xã Chính Lý	Đoạn từ Cầu Đen giáp xã Văn Lý (đường ĐH 01 cũ, thuộc tờ 30 thửa 201 và tờ 34 thửa 1) đến Trạm Bơm xóm 17 giáp xã Công Lý (tờ 31 thửa 106 và thửa 187)	800
2.6	Xã Công Lý	Đoạn từ giáp xã Đức Lý (Tờ 27, thửa 151) đến Ngã ba Cánh Diễm (Tờ 25, thửa 173 và thửa 174)	1.950
		Đoạn từ Ngã ba Cánh Diễm (đường ĐH 01 cũ thuộc tờ 25, thửa 164 và thửa 165) đến giáp xã Chính Lý	800

3	Đường ĐT 499		
3.1	Xã Công Lý	Đoạn từ giáp xã Bình Nghĩa huyện Bình Lục đến giáp xã Đức Lý	2.600
3.2	Xã Đức Lý	Đoạn từ giáp xã Công Lý đến giáp xã Nguyên Lý	2.600
3.3	Xã Nguyên Lý	Đoạn từ giáp xã Đức Lý (thửa 66 tờ 15, thửa 72 tờ 15) đến giáp xã Đức Lý (thửa 64 tờ 15)	2.600
3.4	Xã Đạo Lý	Đoạn từ giáp xã Đức Lý đến giáp xã Bắc Lý	2.600
3.5	Xã Bắc Lý	Đoạn từ giáp xã Đạo Lý đến giáp xã Chân Lý	2.600
3.6	Xã Chân Lý	Đoạn từ giáp xã Bắc Lý đến chân cầu Thái Hà	2.600
		Đoạn từ nút giao cầu Thái Hà đến chân cầu Hưng Hà	2.600
4	Đường ĐT496B		
4.1	Xã Nhân Chính	Đoạn Từ đường QL38B (Tờ 14, thửa 46 và tờ 15, thửa 18) đến cầu Châu Giang.	1.500

Mức giá quy định nêu trên cho các đoạn đường Quốc lộ, tỉnh lộ tại mục I, II áp dụng cho vị trí 1 các vị trí tiếp theo xác định theo hệ số so với vị trí 1; hệ số điều chỉnh các vị trí như sau:

Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,7; Vị trí 3: Hệ số: 0,5.

Bảng giá đất số 3
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /2019/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

I. KHU VỰC CÁC ĐƯỜNG, PHỐ:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	Các tuyến đường phố	
1	Đường Lê Hoàn (Quốc lộ 1A)	
	Đoạn từ giáp huyện Thanh Liêm (địa phận thành phố) đến đường Phan Huy Ích (ĐH01)	6.000
	Đoạn từ đường Phan Huy Ích đến đường Phạm Công Trứ giáp phường Thanh Châu	6.800
	Đoạn từ Phạm Công Trứ giáp phường Thanh Tuyền đến Ngã ba độ xá (Phố Trần Bình Trọng)	6.500
	Đoạn từ ngã ba Độ Xá đến đường phố Nguyễn Thị Định	9.000
	Đoạn từ phố Nguyễn Thị Định đến Đình Tiên Hoàng	12.000
	Đoạn từ đường Đình Tiên Hoàng đến đường Trần Phú	16.000
	Đoạn từ đường Trần Phú đến cầu Ba Đa (đường Lê Thánh Tông)	9.000
	Đoạn từ cầu Ba Đa đến giáp huyện Duy Tiên	6.500
2	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường ĐT 493)	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến UBND xã Lam Hạ	3.900
	Đoạn từ UBND xã Lam Hạ đến hết địa phận xã Lam Hạ	2.500
3	Đường ĐT 493: Địa bàn xã Tiên Hải	1.500
4	Đường Lê Lợi	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến đường Nguyễn Văn Trỗi	35.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Châu Cầu	25.000
	Đoạn từ đường Châu Cầu đến đường Trường Chinh	12.000
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Biên Hoà	9.000
	Đoạn từ đường Biên Hoà đến đường Quy Lưu	9.000
	Đoạn từ đường Quy Lưu đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo	14.000
5	Đường Biên Hoà	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến đường Lê Công Thanh	35.000
	Đoạn từ đường Lê Công Thanh đến đường Lê Lợi	21.000
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đầu thửa đất số 36 và thửa đất số 31, tờ bản đồ PL3 phường Liêm Chính	8.000
6	Đường Quy Lưu	

	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Lê Công Thanh	18.000
	Đoạn từ đường Lê Công Thanh đến đường Nguyễn Văn Trỗi	20.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Trần Thị Phúc	18.000
7	Đường Nguyễn Viết Xuân	
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Lê Công Thanh	18.000
	Đoạn từ đường Lê Công Thanh đến Trần Hưng Đạo	20.000
8	Đường Trần Thị Phúc	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Biên Hoà	8.000
	Đoạn từ đường Biên Hoà đến đường Quy Lưu	6.500
	Đoạn từ đường Quy Lưu đến ngã ba Hồng Phú cũ (giao đường sắt và đường bộ)	6.000
	Đoạn từ ngã ba Hồng Phú cũ đến đường Đinh Tiên Hoàng	8.000
	Đoạn từ ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng đến hết đường Trần Thị Phúc	7.500
9	Đường Trần Hưng Đạo	
	Đoạn từ Trần Thị Phúc đến đường Lê Lợi (Ngã ba)	12.000
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường vào UBND phường Liêm Chính	8.000
	Đoạn từ đường vào UBND phường Liêm Chính đến cầu vượt cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	5.500
10	Đường ĐT 491	
	Địa bàn xã Liêm Tuyền: Đoạn từ phường Liêm Chính đến hết địa phận xã Liêm Tuyền	5.500
	Địa bàn xã Đinh Xá: Đoạn từ giáp xã Liêm Tuyền đến giáp xã Tràng An (Bình Lục)	3.000
11	Đường Bê tông chuyên dùng (ĐT 494B cũ -Địa bàn phường Lê Hồng Phong)	
	Đoạn từ Quốc lộ 21A đến Hội Chữ thập đỏ tỉnh	4.500
	Đoạn từ trụ sở Hội Chữ thập đỏ tỉnh đến Nhà văn hoá xã Thanh Sơn	3.500
	Đoạn từ Nhà văn hóa xã Thanh Sơn đến đường vào thôn Phù Thụy, xã Thi Sơn	2.000
	Đoạn từ đường rẽ đi Phù Thụy đến hết địa phận thành phố	2.000
12	Đường Đinh Tiên Hoàng	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến ngã ba Đinh Tiên Hoàng và Trần Thị Phúc	7.800
	Đoạn từ ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng và đường Trần Thị Phúc đến đường vào Trường Cao đẳng Thủy lợi Bắc Bộ	6.500
	Đoạn từ đường vào Trường Cao đẳng Thủy lợi Bắc Bộ đến giáp huyện Thanh Liêm	5.200
13	Đường Lê Duẩn: Đường N6 khu đô thị Liêm Chính	
	Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Phố Yết Kiêu	16.000
	Đoạn từ Phố Yết Kiêu đến nút giao Liêm Tuyền	18.000

14	Đường Nguyễn Văn Trỗi	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Quy Lưu	35.000
	Đoạn từ đường Quy Lưu đến Trụ sở UBND phường Hai Bà Trưng	20.000
	Đoạn từ Trụ sở UBND phường Hai Bà Trưng đến đường Trần Thị Phúc	12.000
15	Đường Trường Trinh	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Biên Hoà	20.000
	Đoạn từ đường Biên Hoà đến đường Quy Lưu	35.000
	Đoạn từ Quy Lưu đến ngã ba phố Bùi Văn Dị	28.000
	Đoạn từ phố Bùi Văn Dị đến đường Trần Thị Phúc	20.000
16	Đường Châu Cầu: Từ đường Lê Lợi đến đường Quy Lưu	21.000
17	Đường Lê Công Thanh	
	Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Trần Hưng Đạo	21.000
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Biên Hoà	35.000
	Đoạn từ đường Biên Hoà đến đường Lê Lợi	21.000
	Đoạn từ đầu Cầu Châu Giang đến đường Nguyễn Chí Thanh	14.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Võ Nguyên Giáp	9.500
	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp huyện Duy Tiên	6.500
18	Đường 3 tháng 7 (đường D2):	
	Đoạn từ phố Trương Công Giai đến phố Lê Thị Hồng Gấm	3.200
	Đoạn từ phố Lê Thị Hồng Gấm đến phố Trương Minh Lượng	3.900
19	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Đường D1): Từ phố Trương Công Giai đến khu dân cư thôn Thượng Tổ 2	3.900
20	Đường Lê Thánh Tông (Quốc lộ 21B): Từ đường Lê Hoàn đến xã Kim Bình	4.500
21	Đường Quốc lộ 21B (Địa phận xã Kim Bình): Đoạn từ giáp phường Quang Trung đến giáp Thị trấn Quế	3.000
22	Đường Ngô Quyền	
	Đoạn từ Cầu Hồng Phú đến Cống Xi Dầu	7.500
	Đoạn từ Cống Xi Dầu đến đường Lê Hoàn	5.500
	Đoạn từ cầu Hồng Phú đến Cầu Châu Sơn	7.500
23	Đường Trần Phú: Từ Bưu điện tỉnh đến đường Lê Hoàn	15.500
24	Đường Lý Thường Kiệt	
	Đoạn từ ngã ba Cầu Hồng Phú đến đường 24 tháng 8 (Nhà hàng Ngọc Sơn)	13.000
	Đoạn từ đường 24 tháng 8 đến đường Ngô Gia Tự	7.800
	Đoạn từ ngã ba Cầu Hồng Phú đến đường Lê Chân	10.500
	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến ngã 3 Thanh Sơn	5.200
25	Quốc lộ 21A : Địa phận phường Lê Hồng Phong (Xã Thanh Sơn cắt về)	4.500

26	Đường Lý Thái Tổ	
	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến phố Trần Văn Chuông	9.100
	Đoạn từ phố Trần Văn Chuông đến đường Lê Chân	7.200
	Đoạn từ đường Lê Chân đến đường Đinh Công Tráng	5.200
27	Đường 24 tháng 8	
	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến phố Đề Yêm	6.500
	Đoạn từ phố Đề Yêm đến hết đoạn giao với khu dân cư cũ	4.500
28	Đường Hoàng Văn Thụ	
	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến phố Trần Văn Chuông	6.500
	Đoạn từ phố Trần Văn Chuông đến đường Lê Chân	4.500
29	Đường Ngô Gia Tự (Đường vành đai nhánh N5): Từ đường Lê Chân đến đường Lý Thường Kiệt	7.200
30	Đường Lê Chân	
	Đoạn từ Cầu Châu Sơn đến hết Công ty TNHH Đông Nam Á	9.100
	Đoạn từ Công ty TNHH Đông Nam Á đến hết trường Đại học Đại học công nghiệp Hà Nội (nhánh 2)	6.500
	Đoạn từ Đại học Đại học công nghiệp Hà Nội đến đường ĐT 494B (nhánh 2)	3.900
	Đoạn từ Công ty TNHH Đông Nam Á qua đường vào nghĩa trang thành phố đến ngã tư đường vào nhà máy xi măng Bút Sơn	3.900
33	Đường Đinh Công Tráng	
	Đoạn từ đường Lê Chân đến đường phố Trần Bình Trọng	6.500
	Đoạn từ phố Trần Bình Trọng đến UBND phường Châu Sơn (mới)	3.900
	Đoạn từ UBND phường Châu Sơn (mới) đến hết địa phận thành phố Phủ Lý	3.300
32	Đường ĐT 498B (Địa bàn xã Kim Bình): Đoạn từ Quốc lộ 21B đến giáp thị trấn Quế	1.300
33	Đường ĐT 497 (Địa bàn xã Trịnh Xá): Đoạn từ xã Trảng An đến giáp xã Đồn Xá	2.300
34	Đường ĐT 493B	
	Địa bàn xã Tiên Hiệp: Từ giáp xã Đọi Sơn đến hết giáp xã Tiên Tân.	2.000
	Địa bàn xã Tiên Tân: Đoạn từ đường sắt đến Trạm Y tế xã (PL 7, thửa 27)	3.900
	Địa bàn xã Tiên Tân: Đoạn từ Trạm Y tế xã đến giáp xã Tiên Hiệp	3.300
35	Đường Hà Huy Tập (QL 21B Phủ Lý - Mỹ Lộc)	
	Địa bàn xã Liêm Tuyền:	
	Đoạn từ nút giao Liêm Tuyền đến nút giao 2 cao tốc	12.000
	Đoạn từ nút giao hai cao tốc đến giáp xã Đình Xá	6.500
	Địa bàn xã Đình Xá: Đoạn từ giáp xã Liêm Tuyền đến giáp xã Liêm Tiết	6.500
	Địa bàn xã Liêm Tiết: Đoạn từ giáp xã Đình Xá đến giáp xã Liêm Phong	6.500

36	Đường Lê Đức Thọ (ĐT494 cũ)	
	Địa bàn phường Liêm Chính: Từ đường Lê Duẩn (đường N6) đến giáp xã Liêm Chung	9.000
	Địa bàn xã Liêm Chung:	
	Đoạn từ giáp phường Liêm Chính đến giáp xã Liêm Tiết	8.000
	Đoạn từ giáp xã Liêm Tiết đến giáp xã Thanh Hà	7.000
	Địa bàn xã Liêm Tiết: Đoạn từ đường Quốc lộ 21A đến giáp xã Liêm Chung	7.000
37	Quốc lộ 21 (ĐT 494 cũ):	
	Địa bàn phường Thanh Tuyên: Đoạn từ giáp thị trấn Kiện Khê đến Quốc lộ 1A	3.600
38	Đường Võ Nguyên Giáp (đường ĐT01 đường vào nhà thi đấu đa năng)	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến Trạm dừng nghỉ cao tốc	6.500
39	Đường Nguyễn Văn Linh (đường 150m)	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến Khu đô thị Bắc Châu Giang	8.500
40	Đường Điện Biên Phủ (đường 68m)	
	Đoạn từ Cuối khu đô thị Liêm Chính đến xã Tiên Hiệp	8.500
41	Đường Đình Tràng (đường kè Bắc Châu Giang)	
	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Cầu Liêm Chính	3.900
42	Đường Xuân Diệu (đường kè Nam Châu Giang)	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến ngõ 17 đường Lê Lợi	6.300
	Đoạn từ ngõ 17 đường Lê Lợi đến đường Trần Hưng Đạo	3.200
43	Đường Nguyễn An Ninh (đường dẫn cầu Phù Vân)	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến thôn 2 Phù Vân (ngã tư quy hoạch)	5.500
44	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường Lê Chân Nhánh 2)	
	Đoạn từ ngã tư thị trấn Quế (cửa hàng xăng dầu Xuân Hoà) đến đường Lê Chân	3.900
45	Đường Phan Huy ích	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến thị trấn Kiện Khê huyện Thanh Liêm	2.000
46	Đường Phạm Văn Đồng (đường nối 2 cao tốc Liêm Tuyên + Đình Xá + Trịnh Xá)	
	Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến hết địa phận thành phố	2.000
47	Đường Tuệ Tĩnh (đường 20,5m quanh BV Bạch Mai)	
	Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến khu nhà ở cán bộ BV Bạch Mai	5.200
48	Đường Phan Hưng (đường 30m phía Tây BV Việt Đức)	
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kè Nam sông Châu Giang	5.200
49	Đường Lê Hữu Trác (đường QH 44,5m phía Đông Nam bệnh viện Bạch Mai)	

	Đường Hà Huy Tập đến đường QH 30m địa bàn Liêm Tuyền	6.500
50	Đường Trần Khánh Dư (đường 30m địa bàn Liêm Tuyền)	
	Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường 491	5.200
51	Đường Tránh TP Phủ Lý (tránh Quốc lộ 1A)	
	Địa bàn xã Kim Bình: Đoạn từ giáp xã Văn Xá đến giáp xã Thi Sơn.	1.500
	Địa bàn phường Lê Hồng Phong:	
	- Đoạn từ giáp xã Thi Sơn đến đường Lê Chân (nhánh 2).	2.450
	- Đoạn từ đường Lê Chân (nhánh 2) đến giáp phường Châu Sơn.	2.000
	Địa bàn phường Châu Sơn: Đoạn từ giáp phường Lê Hồng Phong đến giáp thị trấn Kiện Khê - huyện Thanh Liêm.	2.000
52	Đường ĐT499	
	Địa bàn xã Liêm Tuyền: Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp xã Đinh Xá	5.000
	Địa bàn xã Đinh Xá:	
	- Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp xã Trịnh xã	4.000
	- Đoạn từ giáp xã Trịnh xã đến giáp xã Tràng An (huyện Bình Lục)	3.000
	Địa bàn xã Trịnh Xá: Đoạn thuộc địa bàn xã Trịnh xã	3.000
II	Các tuyến phố và ngõ	
1	Phố Hàng Chuối: Từ đường Lê Lợi đến đường Biên Hoà	6.000
2	Phố Kim Đồng: Từ đường Châu Cầu đến đường Trường Chinh	5.000
3	Phố Phạm Tất Đắc: Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Công Thanh	5.000
4	Phố Tân Khai: Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Công Thanh và từ đường Lê Công Thanh đến đường Quy Lưu	10.000
5	Phố Trần Tử Bình: Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Trường Chinh	10.400
6	Phố Phạm Ngọc Thạch	
	Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Lợi	18.000
	Từ đường Lê Lợi đến phố Lý Tự Trọng	8.000
7	Phố Lý Tự Trọng: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu (đường kè Nam Châu Giang)	8.000
8	Phố Võ Thị Sáu: Từ Phố Ngô Sỹ Liên đến đường Trần Hưng Đạo	6.000
9	Phố Bùi Văn Dị: Từ đường Trường Chinh đến đường Trần Hưng Đạo	21.000
10	Phố Trần Quốc Toản: Từ đường Bùi Văn Dị đến đường Lê Công Thanh	6.000
11	Phố Trần Khát Chân: Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến phố Hồ Xuân Hương	6.000
12	Đường công phụ khu đô thị Nam Trần Hưng Đạo: Từ phố Phạm Ngũ Lão đến phố Trần Khát Chân	6.000
13	Phố Phạm Ngũ Lão (đường QH trong khu đô thị): Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến phố Yết Kiêu	5.000
14	Phố Nguyễn Quốc Hiệu (đường N2) Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Duẩn	9.100

15	Phố Hồ Xuân Hương: Đường quanh hồ trong khu đô thị Nam Trần Hưng Đạo	6.000
16	Phố Yết Kiêu (đường D4): Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Lê Duẩn	5.500
17	Phố Dã Tượng (đường D5) Từ đường Lê Duẩn đến phố Yết Kiêu	6.000
18	Phố Nguyễn Phúc Lai	
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Duẩn	16.000
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Lam	12.000
	Từ Nguyễn Lam đến kênh chính Tây	8.000
19	Phố Lương Văn Dài: Từ đường bê tông (dốc lò mổ) đến đường Lê Duẩn	5.000
20	Phố Tô Hiệu: Từ Trần Hưng Đạo đến phố Lương Văn Dài	4.000
21	Phố Trương Công Giai (đường N1 cũ): Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Phố Nguyễn Thị Định	3.500
22	Phố Lê Thị Hồng Gấm (đường N3 khu đô thị Bắc Thanh Châu):	
	Đoạn từ Phố Lý Trần Thản đến Phố Đặng Việt Châu (khu đô thị Bắc Thanh Châu)	2.500
	Đoạn từ Phố Đặng Việt Châu đến Phố Trần Nguyên Hãn (khu đô thị Bắc Thanh Châu)	3.000
23	Phố Tô Vĩnh Diện (đường N4 khu đô thị Bắc Thanh Châu): Từ phố Lý Trần Thản đến Phố Trần Nguyên Hãn (Từ D1 đến D5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)	3.000
24	Phố Trương Minh Lượng (đường N5 khu đô thị Bắc Thanh Châu): Từ Phố Lý Trần Thản đến Phố Trần Nguyên Hãn (Từ D1 đến D5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)	3.000
25	Phố Nguyễn Thị Định: Từ đường Đinh Tiên Hoàng (Bưu điện Thanh Châu) đến đường Lê Hoàn	5.000
26	Phố Trần Nguyên Hãn:(đường N5 khu đô thị Bắc Thanh Châu): Từ Phố Trương Công Giai (Đ.N1 cũ) đến Phố Nguyễn Thị Định (Đ.CN Bắc Thanh Châu cũ)	3.000
27	Phố Phan Trọng Tuệ (D4 khu đô thị Bắc Thanh Châu):	
	Đoạn từ Phố Trương Công Giai đến Phố Lê Thị Hồng Gấm	2.500
	Đoạn từ Phố Phố Lê Thị Hồng Gấm đến Phố Nguyễn Thị Định	3.000
28	Phố Đặng Việt Châu (D3 khu đô thị Bắc Thanh Châu):	
	Đoạn từ Phố Trương Công Giai (Đ.N1 cũ) đến Phố Tô Vĩnh Diện	2.500
	Đoạn từ Phố Phố Tô Vĩnh Diện đến Phố Nguyễn Thị Định	3.000
29	Phố Lý Trần Thản (D3 khu đô thị Bắc Thanh Châu):	
	Đoạn từ Phố Trương Công Giai đến Phố Lê Thị Hồng Gấm	2.500
	Đoạn từ Phố Phố Lê Thị Hồng Gấm đến Phố Nguyễn Thị Định	3.000
30	Phố Phan Huy Chú: Từ đường Lê Hoàn đến đường Ngô Quyền	4.500
31	Phố Mạc Đĩnh Chi: Từ đường Lê Hoàn đến đường Ngô Quyền	4.500
32	Phố Nguyễn Thiện: Từ đường Trần Phú đến đường Ngô Quyền	6.000

33	Phố Đề Yêm: Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Ngô Gia Tự	6.000
34	Phố Võ Văn Tần (Đường đôi trước cửa ký túc xá Trường Cao đẳng sư phạm): Từ Phố Trần Văn Chuông đến khu đô thị Văn Sơn	5.000
35	Phố Tống Văn Trân (đường D2): Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lê Chân	3.500
36	Phố Ngô Gia Khảm (KĐT Tây đáy): Từ cầu Hồng Phú đến cầu Châu Sơn	5.500
37	Phố Trần Văn Chuông: Từ đường Lý Thường Kiệt đến Trường THPT Phủ Lý A	5.000
38	Phố Lý Công Bình (đường QH.Đ.M3): Từ phố Tống Văn Trân đến ngõ dân cư	5.000
39	Phố Nguyễn Hữu Tiến: Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam	5.000
40	Phố Trần Quang Khải:	
	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lý Thái Tổ	5.000
	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Hoàng Văn Thụ	4.000
41	Phố Trần Nhật Duật: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lý Thái Tổ	5.000
42	Phố Nguyễn Duy Huân (đường QH-NLC1): Từ đường D5 đến đường Đình Công Tráng	3.000
43	Phố Cù Chính Lan: Từ đường Lê Chân đến đường Đình Công Tráng	4.000
44	Phố Đặng Quốc Kiều (đường QH-Đ. D): Từ Phố Nguyễn Duy Huân (đường QH-NLC1) đến Phố Trần Đăng Ninh (đường QH-NLC4)	3.000
45	Phố Dương Văn Nội (đường QH-NLC2): Từ đường D5 đến đường Lý Thái Tổ	3.000
46	Phố Nguyễn Đức Quý (đường QH-NLC3): Từ đường D5 đến đường Lý Thái Tổ	3.000
47	Phố Trần Đăng Ninh (đường QH-NLC4): Từ đường Lê Chân đến đường D5	3.000
48	Phố Trịnh Đình Cửu (đường QH-Đ.F): Từ đường Lê Chân đến đường Đình Công Tráng	3.000
49	Phố Trần Bình Trọng	
	- Đoạn từ đường Lê Hoàn đến cầu Độ	3.500
	- Đoạn từ Cầu Độ đến đường Đình Công Tráng	2.500
50	Phố Lê Hữu Cầu (đường D6): Từ đường phố Đề Yêm đến phố Trần Quang Khải	3.500
51	Phố Nguyễn Thị Nhạ (ĐườngQH B1): Từ đường N1 đến đường N5	3.000
52	Phố Nguyễn Thị Vân Liệu (Đường B2): Từ đường N1 đến đường N5	3.000
53	Phố Hoàng Thế Thiện: Đoạn từ Cầu Châu Giang phường Lam Hạ đến nút giao đường 68m	7.200
54	Phố Lương Văn Can: Đoạn từ trường CD PT-TH (đoạn giao với đường Nguyễn Chí Thanh) đến đường 68m	5.500
55	Phố Nguyễn Thành Lê: Đoạn từ đường Lê Công Thanh kéo dài đến đường 68m	5.500

56	Phố Hoàng Tùng: Đoạn từ phía Đông Sở Tài nguyên và Môi trường (đoạn giao đường 42m quy hoạch) đến đường 27m	2.500
57	Phố Hồ Xanh: Đoạn từ phía đông nhà in Báo Hà Nam (đoạn giao đường 42m quy hoạch) đến tuyến 16	5.500
58	Phố Hồ Tùng Mậu: Đoạn từ phía Nam Sở Tài nguyên và Môi trường đến đường 27m	3.300
59	Phố Lương Đình Cửa: Đoạn từ phố Hoàng Tùng đến tuyến 14	3.300
60	Phố Ngô Thị Nhậm: Đoạn từ phố Hồ Tùng Mậu đến tuyến kè hồ số 3	3.300
61	Phố Ngô Vi Liên: Đoạn từ phố Hoàng Tùng đến tuyến 12	3.300
62	Phố Lê Anh Xuân: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến phố Phạm Ngọc Thạch	7.000
63	Phố Nguyễn Du (đường xung quanh hồ Chùa Bàu): Đoạn giao với đường Nguyễn Văn Trỗi (chùa Bàu)	8.600
64	Phố Hoàng Ngân: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Nhà văn hoá Thá	4.600
65	Phố Bùi Văn Quế: Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Lê Đức Thọ	7.200
66	Phố Nguyễn Bổng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến nút giao đường quy hoạch 17,5m	4.600
67	Phố Bùi Kỳ: Đoạn từ đường 16m đến kè Nam sông Châu	4.600
68	Phố Doãn Mậu Khôi: Đoạn từ đường 17,5m đến đường trục thôn Triệu Xá	4.600
69	Phố Hoàng Thuấn: Đoạn từ đường 17,5m đến đường trục thôn Triệu Xá	4.600
70	Phố Ngô Sỹ Liên (Khu đô thị Minh Khôi): Đoạn từ nút giao đường Trần Hưng Đạo với phố Tô Hiệu đến Phố Lý Tự Trọng	6.000
71	Phố Đặng Thai Mai: Đoạn từ phố Tô Hiệu vòng xung quanh khu đô thị Hồ A1	4.000
72	Phố Bạch Trà: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (gần trường mầm non Liêm Chính) đến đường Lê Duẩn	4.600
73	Phố Nguyễn Hồng Phong: Đoạn từ phía Đông trường mầm non Liêm Chính đến đường Lê Duẩn	5.500
74	Phố Đào Tấn: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp khu dân cũ	5.500
75	Phố Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ phố Trần Quang Tặng đến phố Nguyễn Lam	4.600
76	Phố Lê Quý Đôn: Đoạn từ phía trước trường THPT chuyên Biên Hoà đến đường Điện Biên Phủ	5.500
77	Phố Chu Văn An: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến phố Nguyễn Lam	7.200
78	Phố Đào Văn Tập: Đoạn từ phố Nguyễn Phúc Lai đến đường Điện Biên Phủ	5.500
79	Phố Trần Quốc Vượng: Đoạn từ phố Trần Quang Tặng đến đường Điện Biên Phủ	4.600
80	Phố Nguyễn Lam: Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Nguyễn Phúc Lai	8.000
81	Phố Hồ Đắc Di: Đoạn từ Hồ Vực Kiều đến đường 30m (quy hoạch)	4.600
82	Phố Tôn Thất Tùng: Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường 30m cạnh bệnh viện Việt Đức	4.600

83	Phố Đặng Thùy Trâm: Đoạn từ nút giao khu CEO với khu đất 7% đến đường 30m phía tây bệnh viện Việt Đức	4.600
84	Phố Vũ Văn Lý: Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường 30m phía đông bệnh viện Việt Đức	4.600
85	Phố Đặng Văn Ngữ : Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Duẩn	4.600
86	Phố Lê Tư Lành: Đoạn từ phố Tôn Thất Tùng đến đường Lê Duẩn	4.600
87	Phố Bùi Đạt (đường dẫn vào Hồ Quang Trung): Đoạn từ đường dẫn vào cầu Phù Vân đến đường bê tông phường Quang Trung	3.300
88	Phố Nguyễn Thượng Hiền (Khu đô thị Tài Tâm): Đoạn từ Cầu Châu Sơn đến đường vào tổ dân phố Độ Xá - phường Thanh Châu	2.000
89	Phố Đỗ Huy Liêu: Đoạn từ Cầu Châu Sơn đến đường vào tổ dân phố Độ Xá - phường Thanh Châu	2.000
90	Phố Trần Bảo: Đoạn từ phố Nguyễn Thị Định đến đường 3/7	3.000
III	Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường theo các xã, phường như sau:	
1	Các phường Liêm Chính, Lam Hạ, Quang Trung, Liêm Tuyên, Thanh Châu (khu vực phía bắc đường 21A), các xã Liêm Tiết (khu vực phía tây nam đường Hà Huy Tập đến kênh chính tây), Liêm Chung, Đình Xá (khu vực phía tây nam đường Hà Huy Tập)	
1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32 mét trở lên	6.500
1.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20 mét đến dưới 32 mét	5.500
1.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15 mét đến dưới 20 mét	3.500
1.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 đến dưới 15 mét	2.500
2	Các phường Lê Hồng Phong, Châu Sơn và các xã Tiên Tân, Tiên Hiệp, Liêm Tiết (các vị trí còn lại), Đình Xá (khu vực phía Đông Bắc đường Hà Huy Tập đến đường ĐH03)	
2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32 mét trở lên	5.000
2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20 mét đến dưới 32 mét	4.000
2.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15 mét đến dưới 20 mét	2.800
2.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 đến dưới 15 mét	2.000
3	Các phường Thanh Tuyên, Thanh Châu (các vị trí còn lại), các xã Phù Vân và Đình Xá (các vị trí còn lại)	
3.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32 mét trở lên	4.000
3.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20 mét đến dưới 32 mét	2.800
3.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15 mét đến dưới 20 mét	2.000
3.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 đến dưới 15 mét	1.500
4	Các xã Trịnh Xá, Kim Bình, Tiên Hải	
4.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32 mét trở lên	2.800
4.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20 mét đến dưới 32 mét	2.000
4.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15 mét đến dưới 20 mét	1.500
4.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 đến dưới 15 mét	1.000

- Mức giá quy định cho các đường, phố nêu trên tại mục 1 áp dụng cho vị trí 1, các vị trí tiếp theo xác định theo hệ số so với vị trí 1; hệ số điều chỉnh như sau:

Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,6; Vị trí 3: Hệ số: 0,4

- Xác định vị trí theo mặt cắt đường của các ngõ, phố liền kề với vị trí 1 như sau:

+ Đường có mặt cắt ngang lớn hơn 6 mét được tính là vị trí 2

+ Đường có mặt cắt ngang nhỏ hơn hoặc bằng 6 mét được tính là vị trí 3

II. KHU VỰC NÔNG THÔN CÁC XÃ NGOẠI THÀNH THÀNH PHỐ VÀ KHU DÂN CƯ CŨ CỦA MỘT SỐ PHƯỜNG (ngoài khu vực đã xác định theo đường phố, phố quy định tại Bảng giá này):

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên xã, phường, khu vực, đường	Giá đất
1	Phường Liêm Chính	
	Đường từ lối rẽ vào UBND xã đến ngã ba thôn (tổ dân phố) Thá và đường ra Khu tập thể đường sắt (qua Trường THCS)	3.000
	Đường từ ngã ba thôn Thá đến giáp xã Liêm Chung (gần Chùa Lơ)	1.500
	Các trục đường liên thôn, liên xóm	1.300
	Các trục đường thôn, xóm và vị trí còn lại	1.000
2	Phường Thanh Châu	
	Đối với tổ dân phố Bầu Cừ, Hồng Phú và phần phía Bắc đường tàu của tổ dân phố Thượng Tổ:	
	- Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố	1.700
	- Các trục đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	1.300
	Đối với tổ dân phố Bảo Lộc 1, Bảo Lộc 2 và phần phía Nam đường tàu của tổ dân phố Thượng Tổ:	
	- Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố	1.300
	- Các trục đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	900
3	Phường Châu Sơn	
	Đường từ Chợ mở đến giáp huyện Kim Bảng (đường vào khu khai thác đá)	1.300
	Các trục đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	900
4	Phường Lam Hạ	
	Đoạn từ đường Lê Công Thanh kéo dài đến hết địa phận thôn (tổ dân phố) Hoàng Vân (giáp với miếu thôn Quỳnh Chân)	2.000
	Đoạn từ đường Lê Hoàn (cầu Đen) đến đường Lê Công Thanh kéo dài	2.000
	Đường từ đường Lê Công Thanh kéo dài đến ngã tư thôn Quỳnh Chân (đường vào thôn Lương Cổ)	2.000
	Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố	1.300

	Các trục đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	1.000
5	Phường Quang Trung	
	Đường đê sông Nhuệ: Từ PL2, thửa 13, đến PL12, thửa 11	2.100
	Đường trục cống Ba Đa: Từ PL8, thửa số 45 đến PL8, thửa 1	1.500
	Đường cầu Phù Vân (Phía bắc đường): Từ PL26, thửa 58 đến PL28, thửa 6	1.400
	Đường cầu Phù Vân (Phía nam đường): Từ PL26, thửa 63 đến PL28, thửa 13	1.600
	Các trục đường liên thôn, xóm, tổ dân phố	1.500
	Các trục đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	1.300
6	Phường Thanh Tuyên	
	Đường Phạm Công Trứ (đường ĐH 08): Đoạn từ đường Lê Hoàn đến thị trấn Kiện Khê huyện Thanh Liêm	1.000
	Đường từ đường ĐH01 đến đê sông Đáy (ĐH08).	900
	Các đường trục xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	800
7	Phường Lê Hồng Phong	
	Đường Phú Viên (đường liên tổ Phú Viên): Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến nút giao Lê Chân nhánh 2 (ĐT494B cũ)	800
	Đường Lạt Sơn (đường liên tổ Lạt Sơn): Đoạn từ Chùa Lạt Sơn đến ngã tư đi NMXM Bút Sơn (đường Lê Chân kéo dài)	800
	Đường Phú Cường (đường liên tổ Phú Cường): Đoạn từ nút giao ĐT 494B (cũ) với đường Ngô Gia Tự đến Chùa Lạt Sơn	800
	- Các trục đường liên thôn (tổ dân phố) của thôn Phú Viên, Lạt Sơn	800
	- Các trục đường thôn (tổ dân phố) của thôn Phú Viên, Lạt Sơn và vị trí còn lại	800
8	Xã Liêm Chung	
	Đường từ đường Đinh Tiên Hoàng (lối rẽ vào UBND xã) đến hết Ngã tư xóm 6 (Cạnh khu đất Quân đội)	3.000
	Đường từ đường Đinh Tiên Hoàng đến hết xã Liêm Chung	2.000
	Các trục đường liên thôn, liên xóm	1.500
	Các trục đường thôn, xóm và vị trí còn lại	1.200
9	Xã Phù Vân	
	Đường Nguyễn Thiện kéo dài (điểm đầu từ Cầu Phù Vân, trạm bơm của Nhà máy nước và đường trục thôn Lê Lợi đến đê Kim Bình)	3.000
	Đường trục xã gồm các đoạn:	2.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thiện kéo dài đến hết địa phận thôn 4, thôn 5	
	- Đoạn từ PL12, thửa 256 đến PL4, thửa 4	
	Đường trục xã: Từ PL1, thửa 292 đến PL7, thửa 41	1.300
	Các trục đường liên thôn, liên xóm	1.300
	Các trục đường thôn, xóm và vị trí còn lại	900
10	Xã Liêm Tuyên	

	Đường DH03: Đoạn từ đường DT 491 đến giáp xã Đình Xá	4.000
	Đường trục chính xã từ giáp vị trí 3 đường DT491 đến hết địa phận xóm 7;	2.000
	Đường trục chính các thôn Triệu Xá, Bích Trì, Ngái Trì.	
	Các trục đường xã, thôn và vị trí còn lại	1.500
11	Xã Liêm Tiết	
	Đường DH03: Đoạn từ giáp xã Đình Xá đến giáp xã Liêm Cần	3.500
	Đường DH04: Từ Quốc lộ 21A đến giáp xã Liêm Phong.	1.500
	Đường trục thôn Văn Lâm.	1.000
	Đường từ ngã ba thôn Văn Lâm đến Trung tâm Bảo trợ xã hội.	700
	Các đường trục thôn và vị trí còn lại	600
12	Xã Tiên Tân	
	Đê sông Nhuệ: Từ PL1, thửa 1 và thửa 7 đến thửa PL13, thửa 81 và PL2, thửa 105	1.000
	Đường gom đường sắt (phía đông đường sắt): từ PL1, thửa 1 đến PL8, thửa 25	1.500
	Đường DH 06: Từ đường Sắt đến giáp xã Tiên Nội	1.500
	Đường đi thôn Kiều: Từ đường Sắt đến thửa 52, PL8 thôn Kiều	1.000
	Các trục đường xã, thôn và vị trí còn lại	800
13	Xã Tiên Hiệp	
	Đường cầu vượt: Từ hộ ông Bình (PL9, thửa 36) đến hộ ông Gieo (PL3, thửa 69)	1.500
	Đường trục xã: Từ hộ ông Cẩm (PL2, thửa 318) đến hộ ông Hò (PL 5, thửa 7)	1.000
	Các trục đường xã, thôn và vị trí còn lại	500
14	Xã Tiên Hải	
	- Đường trục xã và trục đường khu tái định cư:	850
	- Các trục đường xã, thôn và vị trí còn lại	550
15	Xã Đình Xá	
	Đường DH03: Đoạn từ giáp xã Đình Xá đến giáp xã Liêm Cần	3.500
	- Các trục đường liên xã	800
	- Các đường thôn, xóm và vị trí còn lại	650
16	Xã Trịnh Xá	
	- Đường DH06	700
	- Các đường trục xã	600
	- Các trục đường thôn, xóm	500
	- Các đường trục còn lại của các thôn: Trảng, Thượng, An Hoàng, Bùi Nguyễn, Đôn	400
17	Xã Kim Bình	

	Thôn Phù Lão (đường liên xã): Từ Quốc Lộ 21B đến cổng Ba Đa	1.000
	Thôn Kim Thanh và các trục đường thôn Kim Thượng, Đồng Tiến, Phù Lão	900
	Các đường liên xã, liên thôn Mạnh Tiến và An Lạc và vị trí còn lại	500

Mức giá quy định nêu trên thuộc khu vực nông thôn các xã ngoại thành thành phố và khu dân cư cũ của một số phường.

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Bảng giá đất số 4
GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /2019/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

1. Thị trấn Quế, huyện Kim Bảng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên khu vực, vị trí, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Khu vực 1 (Tổ dân phố số 2,3)	
	- Đường Quang Trung: Ngã tư Cầu Quế đến Cống Tây	3.450
	- Đường Trần Hưng Đạo: Từ Ngân hàng nông nghiệp đến giáp UBND huyện.	
	- Đường Quang Trung: Từ Cống Tây đến giáp địa phận xã Ngọc Sơn.	2.400
	- Đường Nguyễn Khuyến - Nguyễn Văn Đạt	
	+ Nhánh 1: Từ Trường Tiểu học Thị trấn Quế đến nhà bà Hưng (gần ngã tư Cầu Quế)	
	+ Nhánh 2: Từ ngã 5 (phía QL21) đến chợ Quế	
	- Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã 4 bờ hồ đến nhà ao trường PTTH A Kim Bảng	1.750
	- Đường Đinh Hữu Tài: Từ Cống Tây đến Bệnh viện Đa khoa.	
	- Dãy 2 khu đấu giá SVĐ huyện	
	- Vị trí còn lại	1.050
2	Khu vực 2 (Tổ dân phố số 2,3,6,7)	
	- Đường Nam Cao: Từ nhà ông Oanh (PL6 thửa 88 - tổ 6) đến đường D2	2.400
	- Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Ngân hàng chính sách đến N10, đoạn từ ngã tư phòng giáo dục (cũ) đến hết trường THCS thị trấn Quế.	
	- Đường Đề Yêm: Từ ngã ba Viện kiểm sát đến ngã ba chi nhánh điện	
	- Đường D2, D7, D8, N8-2	2.100
	- Đường Nguyễn Văn Đạt (ĐH 07): Từ ngã tư cầu Quế đến đường D2	2.000
	- Đường D3, D5, đường nội bộ đô thị mới (Khu tái định cư kè Quế I và II, khu đấu giá thị trấn Quế)	1.750
	- Đường Nguyễn Văn Đạt (ĐH 07): Đoạn từ đường D2 đến xã Ngọc Sơn	1.200
	- Đường Từ nhà ông Bắc (Giới) tổ 6 đến hết khu dân cư	
	Vị trí còn lại của tổ 6, 7	730
3	Khu vực 3 (Tổ 1, và còn lại của tổ 2)	
	- Đường ĐT498B: Từ QL 21 đến giáp xã Văn Xá	1.750
	- Đoạn từ ngã ba Chi nhánh điện đến chùa Quế (tổ 2)	
	- Đường Đề Yêm: Từ ngã ba chi nhánh điện đến hết đường Đề Yêm	

	- Đường N10	
	- Đoạn từ đường N10 đến cầu đen	
	- Từ Viễn Thông Kim Bảng đến đường kè sông đáy	
	- Đường từ nhà bà Mai đến nhà ông Côn (tổ 2)	1.200
	- Đường từ nhà bà Côi đến nhà ông Điện (Tổ 2)	
	- Đường từ nhà bà Chiến đến nhà ông Định (tổ 2) (đường kè sông đáy)	
	Đường Lý Thường Kiệt: Từ nhà ông Khoa tổ 2 đến nhà ông Dũng tổ 1	850
	Vị trí còn lại của tổ 1	500
4	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:	
4.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	3.000
4.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	2.000
4.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét	1.500

2. Thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên khu vực, vị trí, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Khu vực 1	
	- Đường Điện Biên Phủ:	
	+ Đoạn từ Km 103+750 đến Km 105+679	4.500
	+ Đoạn từ Km 105+679 đến Km 106+650	3.000
	+ Đoạn từ Km 103+750 đến Km 101+950	3.000
	+ Đoạn từ Km 98+000 đến Km 101+950	2.500
2	Khu vực 2 (Tổ 1,2,3,4)	
	- Dãy 2 đường Điện Biên Phủ (từ Km 103+370 đến Km 106+600)	
	- Đường Lý Thường Kiệt (từ Km 104+085 đến Trại giam cũ Hà Nam)	3.000
	- Đường trục:	
	+ Đường Cốc Ngoại (từ Km 105+475 đến Trại giống cây trồng)	
	+ Đường Lương Khánh Thiện (đối diện Trại ươm đến đối diện sông Ba Sao)	
	- Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ Km 104+335 Quốc lộ 21A đến nhà bà Dung Hạnh).	3.000
	- Đường Đồi Vàng: Đoạn từ Km 104+185 Quốc lộ 21A đến Trại Quân Pháp.	
	- Đường Lương Định Của: Đoạn từ Km103+750 Quốc lộ 21A đến giáp Trường Mầm Non.	
	- Đường Lê Chân: đoạn từ cầu Cốc Ngoại đến Đầu Núi Vó.	
	- Khu đất đầu giá vườn Cam	3.000

	- Dãy 2 đường Lý Thường Kiệt (từ Km 106+600 đến Trại giam Nam Hà cũ)	2.000
	- Đường Quên Mọc (Đền Hạ) đến Quên Mọc	
	- Đường Chu Văn An (từ Km 104+070 đến Trường tiểu học)	
	- Đường Trần Bình Trọng (từ Km 104+020 đến giáp Đồi Xú)	
	- Đường Lương Thế Vinh (đối diện Xưởng ươm tơ đến cách Xưởng tơ 150m)	
	- Đường Đồi Vàng: Đoạn từ Trại Quân Pháp đến nhà ông Minh.	
	- Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ nhà bà Dung Hạnh đến nhà ông Dương).	
	+ Đường Nam Cao (Giáp Hồ sen đến làn Cốc Ngoại)	
	Các vị trí còn lại thuộc Tổ 1,2,3,4	1.500
3	Khu vực 3 (Tổ 5)	
	- Đường Nguyễn Du: đoạn từ Km102+775 Quốc lộ 21A đến nhà ông Mạnh Nga.	2.300
	- Dãy 2 đường Điện Biên Phủ (từ Km 101+880 đến Km 103+370)	
	- Dãy 2 đường Lý Thường Kiệt	2.000
	- Dãy 3 đường Điện Biên Phủ	1.500
	- Đường Nguyễn Phúc (từ Km103+370 đến giáp Núi Mác).	
	- Các hộ còn lại của Tổ 5	1.200
4	Khu vực 4 (Tổ dân phố 6, 7, 8)	
	- Dãy 2 đường Điện Biên Phủ (từ Km98+000 đến Km 101+950)	1.000
	- Đường Lê Hữu Cầu (từ Km 101+850 đến Trung tâm DGĐCB, Bệnh viện phong)	
	- Đường Phạm Huệ Chuỷ (từ Km 101+464 đến 101+716)	
	- Đường Cốc Nội (từ đầu làn Cốc Nội đến đối diện trạm nước sạch)	800
	- Đường Kim Đồng (cạnh nhà văn hoá Tổ 6 đến giáp Núi sườn Bồng)	
	- Các vị trí còn lại của tổ 6, 7	
	- Đường Đinh Nga (từ Km98+800 đến giáp Thung Ôi)	
	- Các hộ còn lại của Tổ 8	600
5	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:	
5.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	3.000
5.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	2.000
5.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét	1.500

3. Thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Khu vực 1	
	- ĐH01 (đường nội thị): Đoạn từ giáp phường Thanh Tuyền đến đầu cầu Kiện Khê.	2.300
	- Đường ĐT494C: + Đoạn từ giáp thành phố Phủ Lý qua cây xăng Phú Thịnh đến đường tránh QL1A.	2.800
	+ Đoạn từ đường tránh QL1A đến hết địa bàn thị trấn (Giáp Thung Mơ, xã Thanh Thủy).	2.000
	- Đường tránh QL1A (ĐT494 cũ): Đoạn từ giáp phường Thanh Tuyền đến giáp huyện Kim Bảng.	1.800
	- Đoạn nhánh nối ĐT494C - Đường tránh QL1A (ĐT494 cũ): Từ Nhà máy xi măng Kiện Khê đến hết địa phận thị trấn Kiện Khê giáp huyện Kim Bảng.	1.150
2	Khu vực 2	
	- ĐH08 (đê sông Đáy): Đoạn từ giáp phường Thanh Tuyền đến giáp địa bàn xã Thanh Thủy.	1.150
	- Đường ĐT495C: Đoạn từ giáp địa bàn xã Thanh Thủy đến đường tránh QL1A thành phố Phủ Lý và đoạn từ đường phân lũ đến sông Vịn.	1.150
	- Đường tiểu khu Châu Giang: Từ địa bàn thành phố Phủ Lý giáp đường ĐT494C đến giáp địa bàn xã Thanh Thủy.	1.150
	- Đường liên tiểu khu: Đoạn từ tiểu khu Châu Giang đến Tiểu khu Lâm Sơn.	1.150
	- Đoạn từ ĐH08 đến giáp Đội 2 phường Thanh Tuyền thành phố Phủ Lý (Tiểu khu Ninh Phú đến tiểu Khu Bình Minh).	1.150
3	Khu vực 3	
	- Các khu vực khác còn lại.	710
4	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:	
4.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	2.000
4.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	1.300
4.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét	700

4. Thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Khu vực 1	
	Phố Nguyễn Hữu Tiến (Quốc lộ 38): Đoạn từ đầu cầu Vượt đến hết thị trấn Đồng Văn	8.000
	Đường ĐT 498C (phố Phạm Văn Đồng): Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Duy Minh	6.500
	Đường Nguyễn Văn Trỗi, phố Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A)	5.500
	Đường 68 m trong Khu nhà ở Công nhân KCN	5.000
2	Khu vực 2	
	Quốc lộ 38 mới: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Duy Minh	4.000
	Quốc lộ 38: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết cầu vượt	4.000
	Đường vào Khu đô thị mới Đồng Văn (giáp cầu vượt) đến hết trục đường	5.000
	Đường từ khu quy hoạch Đài tưởng niệm (Khu đô thị mới Đồng Văn) đến đường hết 36m vào sân vận động Đồng Văn	5.000
	Đường 22m nối từ thửa đất số 94, PL30 (đối diện UBND thị trấn) đến thửa đất số 211, PL31 (hết khu đô thị mới Detech)	4.500
	Đường vào Khu đô thị mới Đồng Văn (từ giáp QL38 Đến Trường THCS)	3.500
	Đường vào khu công nghiệp Đồng Văn	3.600
	Đường 22m phía Đông Khu đất sân vận động Đồng Văn (giáp với khu vực Tái định cư thôn Vực Vòng - xã Yên Bắc)	5.000
	Đường 20,5m phía Nam khu đất sân vận động Đồng Văn: nối từ đường 22m đến đường 17,5m; đường 18m phía Bắc SVD Đồng Văn	4.000
	Đường 22m vào sân vận động Đồng Văn	5.000
	Đường từ QL38 vào Khu đô thị mới Đồng Văn từ giáp thửa đất số 123, PL12 đến thửa đất số 57, PL30 (giáp chợ Đồng Văn)	3.500
3	Khu vực 3	
	Đường DH11: Từ giáp QL38 đến hết thị trấn (giáp xã Duy Minh)	2.800
	Đường vào xí nghiệp đông lạnh (cũ)	2.800
	Các đường còn lại trong khu Đô thị mới	2.800
	Các đường còn lại trong khu Đô thị HDT	2.800
	Các đường còn lại trong khu đất Sân vận động Đồng Văn	2.800
	Đường DH10: Từ giáp Quốc lộ 38 đến hết thị trấn (giáp xã Bạch Thượng)	3.000
4	Khu vực 4	
	Đường trục chính thôn Đồng Văn và Ninh Lão, phố Phạm Văn Đồng	1.800
	Các trục đường còn lại trong thôn Đồng Văn, Ninh Lão, phố Phạm Văn Đồng và trong khu tập thể trại giống lúa	1.300

5	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:	
5.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	4.000
5.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	3.000
5.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét	2.000

5. Thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Khu vực 1	
	Đường QL38: Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNN đến giáp xã Trác Văn	6.000
	Đường Quốc lộ 38: Đoạn từ giáp ranh Khu Tái định cư đến giáp xã Trác Văn	6.000
	Đường DH 01 đi xã Châu Giang: Đoạn từ giáp QL38 đến hộ ông Cân (PL06, thửa 66)	5.000
2	Khu vực 2	
	Đường Quốc lộ 38: Đoạn từ giáp xã Yên Bắc đến giáp Ngân hàng NN & PTNT	5.000
3	Khu vực 3	
	Đường trục chính Khu đô thị Hòa Mạc (đường 24m): Từ giáp QL38 (lô T1) đến đường 24m giáp chùa Lôi Hà (hết lô F53 và P36)	3.500
	Đường trục trong Khu đô thị Hòa Mạc (đường 16m): Từ giáp QL38 (Ngân hàng chính sách) đến hết trục dọc (hết lô T22 và E11)	3.000
	Các đường còn lại trong khu Đô thị Hòa Mạc	2.500
	Đường QL 37B: Từ UBND huyện đến giáp xã Yên Bắc	2.500
	Đường DH đi Trác Văn: Từ hộ ông Sử (PL9, thửa 40) đến hộ ông Dũng (PL14, thửa 97)	2.500
	Đường DH 14: từ Cổng I4-15 đến giáp xã Châu Giang	2.500
	Đường từ Chợ Hòa Mạc đến hết Trung tâm y tế huyện	2.500
4	Khu vực 4	
	Đường DH 03: Từ giáp hộ ông Dũng (PL14, thửa 97) đến giáp xã Trác Văn	1.500
	Các trục đường chính của phố còn lại và trục đường chính khu đất hỗ trợ 7%	1.200
5	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:	
5.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	3.000
5.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	2.000
5.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét	1.500

6. Thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Khu vực 1	
a	Vị trí 1	
	- Đường Trần Hưng Đạo (Tức đường QL 21A): đoạn từ nhà ông Dũng (ngõ bà Uyên) đến nhà ông Nha (Tổ dân phố Bình Long) (Tiểu khu Bình Long cũ). - Đường Trần Tử Bình (Tức đường ĐT 497): Từ nhà ông Định (Đ12) đến đường Sắt - Đường Trần Văn Chuông (Tức đường liên xã): Từ đường Trần Hưng Đạo đến Cầu Chéo Tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ). - Đường Điện Biên Phủ (Tức đường N3): đoạn từ nhà ông Vương đến ngã tư giao với đường Lý Thường Kiệt.	7.150
b	Vị trí 2	
	- Các hộ liên kề Chợ Phủ - Bình Mỹ. - Dãy 2 đường Trần Hưng Đạo khu Trung tâm huyện. Gồm: + Từ nhà ông Nông đến ông Phóng – Tổ dân phố Bình Thắng (Tiểu khu Bình Thắng cũ). + Từ Sau Cây xăng đến nhà bà Thu (hướng Ngân Hàng). + Từ sau Hiệu sách đến Nhà Văn hoá huyện. + Từ đường Trần Hưng Đạo qua Kho bạc đến hết trường Nguyễn Khuyến. + Đường 3/2 (Tức đường vào UBND huyện): Từ đường Trần Hưng Đạo chạy qua Công ty Dược (đường trục huyện) đến cổng UBND huyện. - Đường gom (Nam đường sắt): Đoạn từ sau nhà ông Ất đến nhà Loan Toàn (Tổ dân phố Bình Nam) (Tiểu khu Bình Tiến cũ). - Các vị trí còn lại của khu đô thị mới: BA5A, BA7, A3 và A7.	4.360
c	Vị trí 3	
	- Dãy 2 đường Trần Hưng Đạo (ngõ bà Uyên)	3.120
2	Khu vực 2	
a	Vị trí 1	

	- Đường trục thị trấn: + Đường Điện Biên Phủ: đoạn từ ngã tư giao với đường Lý Thường Kiệt đến hết xí nghiệp Thủy nông. + Các hộ bám mặt đường chính khu quy hoạch BA5A và BA5B. + Đường Triều Hội (tức đường vào xã An Mỹ): Các hộ bám mặt đường liên xã từ đường Trần Hưng Đạo chạy qua Trạm Thủy nông đến hết lô BA7. + Khu quy hoạch đô thị mới phía bắc Trường tiểu học Bình Mỹ, bám đường trục thị trấn. + Đường Lý Thường Kiệt (tức đường Đ4): từ đường Trần Hưng Đạo chạy qua phía Tây công an huyện đến hết lô A3. + Đường Nguyễn Khuyến (N2): Đoạn từ đường 3-2 đến hết cung thiếu nhi. - Trần Hưng Đạo: + Đoạn từ nhà ông Thao – Tổ dân phố Bình Thắng (Tiểu khu Bình Thắng cũ) đến đường Lý Công Bình (đường vào Đồn Xá). + Đoạn từ lối rẽ vào đường Triều Hội đến đường Trần Quốc Toàn (tức đường vào An Tập) - Đường Trần Văn Chuông: Đoạn từ cầu Chéo Bình thuận đến Cầu Cao thôn An Thái (hết thị trấn). - Đường Trần Tử Bình: Đoạn từ đường Đ12 đến nhà ông Chinh (Tổ dân phố Bình Tiến) (Tiểu khu Bình Tiến cũ). hết thị trấn, giáp Mỹ Thọ.	4.940
b	Vị trí 2	
	+ Đường phía Nam đường Sắt: Từ nhà ông Hoàng Sơn đến nhà ông Truy. + Đường Trần Văn Chuông: sau nhà ông Cháp (Tổ dân phố Bình Thuận) (Tiểu khu Bình Thuận cũ). đến nhà ông Quý (Tổ dân phố Bình Thành) (Tiểu khu Bình Thành cũ). + Đường Cát Tường (tức đường Đê Sông Sắt): Khu phía Tây đê sông Sắt từ đường Sắt đến trạm bơm An Đô + Đường Cát Tường: Từ đường S8 theo sông Sắt đến hết Thị trấn (giáp xã An Mỹ) + Các vị trí còn lại của khu đô thị mới: BA5B + Từ Trường THPT đến hết xóm ông Cửu – Tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Long cũ) đến Bệnh viện đa khoa Bình Lục. + Sau Trường THCS thị trấn Tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Long cũ).. - Đường từ UB dân số KHH gia đình và trẻ em đến giáp Bệnh viện Đa khoa huyện Bình Lục (phía Bắc Công an huyện)	2.990
c	Vị trí 3	
	- Nam đường Sắt: Từ nhà ông Truy đến nhà ông Độ (Tổ dân phố Bình Thắng) (Tiểu khu Bình Thắng cũ).	2.140
3	Khu vực 3	
a	Vị trí 1	
	Đường Trần Hưng Đạo: + Đoạn từ lối rẽ vào đường Lý Công Bình đến giáp xã Đồn Xá + Đoạn từ lối rẽ vào đường Trần Quốc Toàn đến cầu Sắt – Tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Giang cũ)	3.900
b	Vị trí 2	

	- Từ nhà ông Vọng đến hết đình Cống - Tổ dân phố Bình Nam (Tiểu khu Bình Nam cũ). - Từ nhà ông Thoả đến Nhà Văn hoá – Tổ dân phố Bình Nam (Tiểu khu Bình Nam cũ). - Các hộ phía Tây Kênh đông Tổ - dân phố Bình Tiến (Tiểu khu Bình Tiến cũ) chạy qua Trường Dân lập đến giáp Mỹ Thọ - Đường Trần Văn Chuông: từ sau Nhà trẻ Tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ). đến nhà ông Long Tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ). - Đường Trần Quốc Toản: từ mương S8 đến hết thị trấn (đường vào thôn An Tập) - Từ nhà ông Sơn thuộc Tổ dân phố Bình Thắng (Tiểu khu Bình Thắng cũ) (PL8 thửa 132) xóm ông Phán đến hết nhà ông Dương (Thửa 214, PL8) Tổ dân phố Bình Thắng (Tiểu khu Bình Thắng cũ). - Phía Nam đường Sắt: Từ cầu An Tập đến nhà máy nước Bình Mỹ	2.180
4	Khu vực 4	
a	Vị trí 1	
	- Đường từ đường Sắt (nhà ông Tới) đến hết thị trấn đường vào thôn Văn Phú. - Đường Lý Công Bình (tức đường vào thôn Đa Bồ Đạo (Thôn Đạo Truyền cũ)): Bám đường vào xã Đồn Xá (nhà ông Thuyên) đến hết thị trấn. - Đường Triều Hội đoạn từ giáp khu lô BA7 chạy theo đường vào xã An Mỹ đến hết thị trấn. - Toàn bộ xóm ông Duyên – Tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ): Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Hùng cả 2 bên đường.	910
b	Vị trí 2	
	- Từ Cạnh nhà ông Chinh đến Trạm biến thế tổ dân phố Bình Nam (Tiểu khu Bình Nam cũ) đường vào tiểu khu Bình Nam (Tiểu khu Bình Nam cũ). - Từ phía tây Nhà văn hoá Tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Minh cũ) đến nhà bà Hiếu – Tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Minh cũ). - Nam đường Sắt từ cạnh nhà ông Độ (Tổ dân phố Bình Thắng) (Tiểu khu Bình Thắng cũ) đến đường vào thôn Văn Phú. - Từ nhà Ông Dũng bám Kênh đông qua Nhà Văn hoá Tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ) đến thôn An Thái. - Toàn bộ trong xóm Khu thương mại cũ thuộc tổ dân phố Bình Thắng.	630
c	Vị trí 3	
	- Toàn bộ trong xóm Tổ dân phố Bình Nam (Tiểu khu Bình Nam cũ). - Toàn bộ trong xóm Tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Minh cũ), toàn bộ phía bắc khu dân cư Tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Minh cũ). - Toàn bộ trong xóm ông Nhạ - Tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ), toàn bộ phía bắc UBND huyện thuộc Tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ). - Toàn bộ trong xóm Trại chăn nuôi cũ. - Toàn bộ trong xóm Công ty Xây dựng cũ. - Toàn bộ trong xóm ông Văn (Nam đường sắt lối rẽ Văn Phú, không bám đường).	450
5	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:	

5.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	2.000
5.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	1.500
5.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét	800

7. Thị trấn Vĩnh Trụ, huyện Lý Nhân

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên khu vực, vị trí, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Khu vực 1	
	- Đường Trần Hưng Đạo: Từ đập Vĩnh Trụ (Tờ 5, thửa 201 và thửa 276) đến Góc gạo đôi (Tờ 4, thửa 67 và thửa 94).	7.500
	- Đường Trần Nhân Tông: Từ Ngã tư Hiệu sách (Tờ 5, thửa 230 và thửa 68) đến Ngân hàng nông nghiệp (Tờ 2, thửa 127 và thửa 62).	6.000
2	Khu vực 2	
	- Đường Trần Nhân Tông: Từ Ngân hàng Nông nghiệp (Tờ 2, thửa 7 và thửa 33) đến khu huyện đội (Tờ 1, thửa 1). - Đường Trần Quang Khải: Từ Huyện đội (Tờ 1, thửa 3) đến UBND huyện - Đường Trần Thánh Tông: Từ đường Trần Hưng Đạo (Tờ 5, thửa 240 và thửa 340) đến Trạm y tế thị trấn (Tờ 6, thửa 101 và thửa 106). - Đường Trần Nhật Duật (đường Bờ Sông): Từ đường Trần Hưng Đạo (tờ 5 thửa 397) đến hết Khu Đô thị Sông Châu.	5.000
	- Ngõ số 221: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 2, thửa 145 và thửa 325) đến khu vực Trường THCS Nam Cao (Tờ 2, thửa 307 và thửa 308). - Ngõ số 195: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 2, thửa 148 và thửa 159) đến đường Trần Quang Khải (Tờ 2, thửa 204). - Ngõ số 125: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 2, thửa 233 và tờ 5, thửa 9) đến đường Trần Quang Khải (Tờ 2, thửa 210 và tờ 5, thửa 1). - Ngõ số 57: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 5, thửa 124 và thửa 68) đến đường Trần Quang Khải (Tờ 5, thửa 197 và thửa 157). - Ngõ số 60: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 5, thửa 104) đến hết khu đình Vĩnh Trụ (Tờ 5, thửa 37 và thửa 98). - Phố Nguyễn Phúc Lai (Đường N6): Từ Trung Tâm GDTX (Tờ 2, thửa 59 và thửa 69) đến Trạm Y tế xã Đồng Lý (Tờ 3, thửa 10).	4.000
3	Khu vực 3	
	- Ngõ số 91: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 5, thửa 13 và thửa 139) đến Trường THCS (Tờ 5, thửa 516 và thửa 153). - Ngõ: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 5, thửa 140 và thửa 124) đến hết ngõ (Tờ 5, thửa 147). - Ngõ số 25: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 5, thửa 183 và thửa 220) đến hộ bà Vũ Thị Sử (Tờ 5, thửa 202). - Phố Phạm Tất Đắc (Đường QL38B): Từ Trạm Y tế xã Đồng Lý (Tờ 3, thửa 10) đến ngã tư Góc gạo đôi (Tờ 4, thửa 66) - Phố Phạm Văn Vượng: Từ đường Trần Hưng Đạo (Tờ 5, thửa 50 và thửa 59) đến chùa Vĩnh Trụ (Tờ 3, thửa 16 và thửa 39)	2.000

	- Phố Vũ Văn Lý: Từ đường Trần Hưng Đạo (Tờ 5, thửa 343 và thửa 359) đến Giếng xóm 4 (Tờ 7, thửa 40 và thửa 38). - Đường Trần Thánh Tông: Từ Trạm y tế (Tờ 6, thửa 211 và thửa 210) đến tới giáp xã Nhân Khang - Đường Trần Nhật Duật (đường Bờ Sông): Từ Nhà ông Quý (tờ 6 thửa 288) đến giáp xã Nhân Khang.	
4	Khu vực 4	
	Các ngõ xóm còn lại	840
5	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:	
5.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	3.500
5.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	2.000
5.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét	1.500

- Mức giá quy định cho các thị trấn Kiện Khê, Đồng Văn, Hòa Mạc, và Vĩnh Trụ nêu tại mục 3, 4, 5, 7 nêu trên áp dụng cho vị trí 1 các vị trí tiếp theo xác định theo hệ số so với vị trí 1; hệ số điều chỉnh các vị trí như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,7; Vị trí 3: Hệ số: 0,5.

Bảng giá đất số 5
GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN CỦA CÁC HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

1. Huyện Kim Bảng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên khu vực, vị trí	Ranh giới khu vực, vị trí	Giá đất
1	Xã Thanh Sơn		
1.1	Khu vực 1		
a	Vị trí 1	Đường Bê Tông chuyên dùng:	
		Đoạn từ ĐT494 đến Hội Chữ thập đỏ tỉnh	4.000
		Đoạn từ trụ sở Hội Chữ thập đỏ tỉnh đến Nhà văn hóa xã	2.800
		Đoạn từ Nhà văn hóa xã đến đường vào thôn Phù Thụy, xã Thi Sơn	1.500
		Đoạn từ đường rẽ đi Phù Thụy đến đường QL21 (Ngã ba đoạn Nhà máy Xi măng Bút Sơn)	1.050
		Đường Lê Chân nhánh 2: Đoạn từ đường tỉnh 494B đến giáp xã Thi Sơn	1.700
		Đường Lê Chân nhánh 1 gồm các đoạn:	
		Đoạn từ đường ĐT494 đến đền bà Lê Chân	1.050
		Đoạn từ đền bà Lê Chân đến giáp thành phố Phủ Lý	750
		Thôn Thanh Nộn	
		- Các trục đường liên thôn của thôn Thanh Nộn. Gồm:	860
		+ Nhánh 1: Từ Quốc lộ 21 đến Đình Cao và đến Nhà Văn hóa (thôn Thanh Nộn 2)	
		+ Nhánh 2: Từ Đình Cao đến nhà ông Hoàn (QL21)	
b	Vị trí 2	Các đường nhánh của các đường liên thôn, đường xóm	700
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	500
1.2	Khu vực 2	Thôn Bút Sơn	
a	Vị trí 1	Các trục đường liên thôn của thôn Bút Sơn: Từ nhà ông Sáng đến nhà ông Bản và đến nhà ông Ích	700
b	Vị trí 2	Các đường nhánh của các đường liên thôn và các nhánh của đường trục thôn, đường nhánh trục thôn	550
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
1.3	Khu vực 3	Thôn Hồng Sơn	
a	Vị trí 1	- Vị trí 2 đường Lê Chân nhánh 1	530
		- Đường liên thôn: Từ nhà ông Kim (ĐT494) đến nhà ông Túy.	

b	Vị trí 2	Các nhánh của đường tỉnh, các nhánh đường trục thôn	430
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
2	Xã Thi Sơn		
2.1	Khu vực 1	Thôn Quyền Sơn	
	Vị trí 1	- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường Quốc lộ 21.	860
		- Đường trục thôn. Gồm:	
		+ Nhánh 1: Từ nhà ông Chiến (Thôn 2) (QL21) đến nhà ông Quỳnh (Thôn 2)	
		+ Nhánh 2: Từ nhà ông Quỳnh (Thôn 2) đến nhà ông Tiên (Thôn 4)	
		- Đường từ giáp Cây xăng Minh Thúy đến trường Lý Thường Kiệt	
b	Vị trí 2	Các trục đường liên thôn. Gồm:	700
		+ Nhánh 1: Từ nhà ông Bình (Thôn 4) đến nhà ông Dân (Thôn 4)	
		+ Nhánh 2: Từ nhà bà Diễm (Thôn 4) đến nhà ông Định (Thôn 4)	
		+ Nhánh 3: Từ nhà bà Sinh Mỹ (Thôn 2) đến nhà ông Tuấn (Thôn 4)	
		- Các đường thuộc Thôn 1	
		- Đường từ nhà ông Ân (Thôn 4) đến nhà ông Hình (Thôn 4)	
		- Đường từ nhà bà Sỹ (Thôn 4) đến nhà ông Hà (Thôn 4)	
		- Các hộ bám trục đường liên thôn:	
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	510
2.2	Khu vực 2	Thôn Phù Thụy	
a	Vị trí 1	- Đường Lê Chân nhánh 2 (ĐT494B).	1.700
		- Đường liên xã: Từ Chùa đến nhà bà Bình (Thôn 5)	700
		- Đường trục thôn: Từ nhà ông Lợi (Thôn 5) đến ông Uông (Thôn 5)	
b	Vị trí 2	Vị trí 2 các đường nhánh của các đường: trục thôn và ĐT494B	550
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
3	Xã Liên Sơn		
3.1	Khu vực 1	Thôn Đồng Sơn	
a	Vị trí 1	Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường - Đường trục thôn. Gồm:	700
		+ Nhánh 1: Từ nhà ông Nhận đến nhà ông Dũng	
		+ Nhánh 2: Từ nhà Lộc đến nhà ông Lung	
		+ Nhánh 3: Từ nhà bà Ổn đến nhà ông Rước	

		+ Nhánh 4: Từ nhà ông Thu đến nhà ông Thảo	
		+ Nhánh 5: Từ nhà bà Lương đến nhà ông Thay	
		+ Nhánh 6: Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Lâm	
	Vị trí 2	- Đường trục thôn. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Khởi đến nhà ông Tước + Nhánh 2: Từ nhà ông Lung đến nhà ông Phương + Nhánh 3: Từ nhà ông Phương đến nhà bà Hỷ - Các vị trí trong ngõ liền kề vị trí 1.	550
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
3.2	Khu vực 2	Thôn Do Lễ	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH 04: Từ Quốc lộ 21A đến đường vào Đài Hoa Sen - Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường Quốc lộ 21A - Đường trục các thôn, xóm. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Tĩnh đến nhà ông Xếp + Nhánh 2: Từ nhà ông Xếp đến nhà ông Thật + Nhánh 3: Từ nhà bà Đức đến nhà ông Hiền + Nhánh 4: Từ nhà bà Xuân đến nhà bà Vang + Nhánh 5: Từ nhà ông Thật đến nhà ông Sinh.	530
b	Vị trí 2	- Đường ĐH 04: Từ đường vào Đài Hoa Sen đến Nhà máy xi măng Nội Thương - Đường trục các thôn, xóm. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Nhu đến nhà ông Trà + Nhánh 2: Từ nhà ông Thế đến nhà ông Sỹ + Nhánh 3: Từ nhà bà Dụ đến nhà bà Cẩm.	420
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
3.3	Khu vực 3	Thôn Bút Phong	
a	Vị trí 1	Đường trục thôn: Nhánh 1 từ nhà ông Lưu đến nhà bà Rãnh và Nhánh 2 từ nhà ông Minh đến nhà ông Châm.	400
b	Vị trí 2	- Đường từ nhà ông Dũng đến nhà ông Tiếp - Các nhánh của đường trục thôn.	320
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	240
4	Xã Khả Phong		
4.1	Khu vực 1	Thôn Khả Phong	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH03 - Các đường trục thôn. Gồm:	700

		+ Nhánh 1: Từ HTX NN đến nhà bà Hà (thửa 10-PL9, thôn Đông)(ĐT498);	
		+ Nhánh 2: Từ nhà bà Hà (thửa 10-PL9, thôn Đông) (ngã tư bà Cẩm) đến Đình Khả Phong và đến nhà ông Huynh (Thôn Đông, thửa 174, tờ PL8)	
		+ Nhánh 3: Từ nhà ông Tuấn (Xuyên) (Thôn Đông, thửa 153, tờ PL8) đến nhà ông Nam (thôn Đoài, Thửa 192, PL10) (ĐT498)	
b	Vị trí 2	Đường xóm và các đường nhánh của trục đường thôn.	550
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
4.2	Khu vực 2	Thôn Khuyến Công và thôn Vòng	
a	Vị trí 1	- Đường trục thôn Khuyến Công: từ Chùa Khuyến Công đến HTX NN Khả Phong; - Đường trục thôn Vòng: Từ nhà ông Cường (thửa 149, tờ PL6) đến nhà ông Ảnh (thửa 93, PL6)	520
b	Vị trí 2	Đường xóm và các đường nhánh của trục đường thôn.	430
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
5	Xã Ngọc Sơn		
5.1	Khu vực 1	Thôn Mã Nảo và thôn Phương Khê	
a	Vị trí 1	- Đường trục thôn, đường liên xã thuộc thôn Mã Nảo. Gồm: + Nhánh 1: Từ cổng UBND xã đến chùa Mã Nảo và đến nhà ông Hiền; + Nhánh 2: Từ nhà ông Đức (thửa 225 tờ PL2) đến nhà ông Khải (thửa 190 tờ PL2) - Đường trục thôn, đường liên xã thuộc thôn Phương Khê: Từ nhà ông Cường, giáp Quốc lộ 21B đến nhà ông Hải và đến Chùa Phương Khê	700
b	Vị trí 2	- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường Quốc lộ 21B; T3 - Đường xóm, đường nhánh của đường trục thôn, đường liên xã	550
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
5.2	Khu vực 2	Thôn Danh Xá	
a	Vị trí 1	Đường ĐH07: Đoạn từ nhà ông Khương chạy bám đường đê đến cầu Cầu Cẩm Sơn	600
b	Vị trí 2	Các đường nhánh của đường ĐH07.	450
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
5.3	Khu vực 3	Thôn Thụy Xuyên	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH07. - Đường trục thôn: Đoạn từ nhà ông Hưởng đến nhà ông Phúc và đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà ông Tú	400
b	Vị trí 2	- Các nhánh của đường ĐH07	360

		- Các đường xóm.	
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
6	Xã Thuy Lôi		
6.1	Khu vực 1	Thôn Gồm	
a	Vị trí 1	- Đường DH07.	530
		- Đường trục thôn: Đoạn từ nhà ông Lãng đến nhà ông Thiện	
		- Đoạn từ nhà ông Thiện đến nhà ông Chí	
		- Đoạn từ nhà ông Tạo đến nhà ông Thuyết	
		- Đoạn từ nhà ông Long đến nhà ông Đồng	
		- Đoạn từ nhà ông Độ đến nhà ông Phong	
		- Đoạn từ Trường Trung Học đến nhà ông Kiên	
		- Đoạn từ Sân vận động đến nhà ông Thoán	
		- Đoạn từ nhà ông Huỳnh đến nhà ông Tân	
		- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bảm mặt đường DT498	
b	Vị trí 2	Đường trục thôn. Gồm:	430
		- Nhánh 1: Từ nhà ông Kết đến nhà ông Tất	
		- Nhánh 2: Từ nhà ông Đình đến nhà ông Thao	
		- Nhánh 3: Từ nhà ông Kiêm đến nhà ông Tường	
		- Nhánh 4: Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Lữ	
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
6.2	Khu vực 2	Thôn Trung Hoà và thôn Hồi Trung	
a	Vị trí 1	- Đường trục thôn Trung Hòa: Từ nhà ông Trích đến nhà ông Lớn; Từ đình làng đến nhà ông Toàn; Trường tiểu học đến nhà ông Khiết; Từ nhà ông Bền đến nhà ông Kim; Trường mầm non đến nhà ông Phin	400
		- Đường trục thôn Hồi Trung: Từ nhà ông Đăng đến nhà ông Thức; Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Thi; Từ nhà ông Dĩ đến nhà ông Cường; Từ nhà ông Vát đến nhà ông Tuấn lên đường DH 07; Nhà ông Vượng đến đình Hồi trung; Từ nhà ông Tường đến nhà ông Đoan	
b	Vị trí 2	- Đường trục thôn Hồi Trung: Từ Trường THCS đến nhà ông Thế và đến đường DH07.	320
		- Các đường trục xóm và các nhánh của trục đường thôn.	
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	240
7	Xã Tân Sơn		
7.1	Khu vực 1		
a	Vị trí 1	- Đường DH03	2.300
		Đoạn từ nhà ông Bộ (PL5 thửa 59) đến nhà ông Long (PL5 thửa 139)	2.900

		Đường từ Trường PTTH Kim Bảng B đến đê sông Đáy	2.000
		Thôn Thụy Sơn 1, 2 và thôn Đồng Tân, gồm:	700
		- Vị trí 2 đường QL21B	
		- Đường trục thôn. Gồm:	
		+ Nhánh 1: Từ nhà ông Hình (Thụy Sơn 1) đến nhà ông Triền (Thụy Sơn 2)	
		+ Nhánh 2: Từ nhà ông Học đến nhà ông Khánh và từ nhà ông Bộ đến đê sông Đáy	
		+ Nhánh 3: Từ hộ ông Lục (PL13 thửa 148) đến cầu phao (thôn Đồng Tân)	
b	Vị trí 2	- Vị trí 2 của đường ĐH03	550
		- Các nhánh của đường ĐH03 và các nhánh của đường trục thôn	
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
7.2	Khu vực 2	Các thôn: Thụy Hồi Trại, Vĩnh Sơn và thôn Tân Lang	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH07: Từ giáp xã Thụy Lôi đến đường Ngã ba hàng	530
		- Đường trục thôn. Gồm:	
		+ Nhánh 1: Từ nhà ông Lượng (thôn Tân Lang) đến nhà bà Thử (thôn Vĩnh Sơn)	
		+ Nhánh 2: Từ nhà ông Miên (thôn Thụy Hồi Trại) đến nhà ông Điền (thôn Thụy Hồi Trại)	
b	Vị trí 2	- Các nhánh của đường ĐH07 và nhánh của đường trục thôn	430
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
7.3	Khu vực 3	Khu vực đồi núi thuộc thôn Đồng Tân	
a	Vị trí 1	Đường từ đường ĐH03 đến mỏ của Công ty Hữu Phước.	400
b	Vị trí 2	Vị trí còn lại	320
8	Xã Tượng Lĩnh		
8.1	Khu vực 1	Thôn Phù Đê và thôn Quang Thừa	
a	Vị trí 1	- Đường từ nhà ông Hiên (Quốc lộ 21B) đến nhà ông Sầm (Chợ Dầu)	1.700
		- Đường trục xã: Từ Quốc lộ 21B đến Quốc lộ 38	700
		- Đường trục xã: Từ Quốc lộ 38 đến nhà ông Sầm (Chợ Dầu)	
b	Vị trí 2	- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường Quốc lộ 38	550
		- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường Quốc lộ 21B	
		- Đường trục thôn Quang Thừa: Từ nhà bà Thảo đến nhà ông Lập, ông Sang (QL21B)	550
		- Từ đường trục xã (Trường THSC) đến nhà bà song	
		- Đường trục thôn Phù Đê: Từ nhà ông Trục đến nhà ông Tô	

c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
8.2	Khu vực 2	Các thôn: Phúc Trung cũ, Lưu Giáo cũ và thôn Ấp cũ	
a	Vị trí 1	Đường trục thôn Lưu Giáo cũ: Từ nhà ông Trọng đến nhà ông Quang và từ đường trục xã (Trường THCS) đến nhà ông Giáp	530
		Đường trục thôn Phúc Trung: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Toàn	
		Đường trục thôn Lưu Giáo cũ: Từ đường trục xã (Trường THCS) đến nhà ông Giáp	530
		Đường trục thôn Phúc Trung cũ: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Toàn	
b	Vị trí 2	- Đường trục thôn Ấp cũ: Từ nhà ông Chanh đến nhà ông Trường	430
		- Đường xóm thôn Lưu Giáo cũ	
		- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường QL 21B.	
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
8.3	Khu vực 3	Thôn Thọ Cầu và thôn Cao Mỹ	
a	Vị trí 1	- Thửa đất liền kề với thửa đất bám trục đường Quốc lộ 21B	400
		- Đường trục thôn Thọ cầu. Gồm:	
		+ Nhánh 1: Từ nhà ông Kiên giáp Quốc lộ 21B đến nhà ông Khích, ông Phú và từ nhà ông Phú, ông Ngừ đến nhà ông Tuân giáp Quốc lộ 21B	
		+ Nhánh 2: Từ nhà ông Khả đến nhà ông Tươi	
		+ Nhánh 3: Từ nhà ông Lập giáp Quốc lộ 21B đến nhà ông Phong và từ nhà ông Phong đến giáp Quốc lộ 21B	
b	Vị trí 2	- Đường trục thôn Cao Mỹ cũ: Từ nhà ông Lợi đến nhà ông Thuận.	320
		- Các đường ngõ thôn Thọ Cầu cũ.	
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	240
9	Xã Nguyễn Uy		
9.1	Khu vực 1	Thôn Phù Lưu	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH01	700
		- Đường trục thôn: Từ nhà ông Lãm đến nhà ông Tĩnh	
b	Vị trí 2	Các đường nhánh của đường trục thôn	550
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
9.2	Khu vực 2	Thôn Cát Thường (Thôn Cát Nguyên cũ) và thôn Đức Mộ	
a	Vị trí 1	- Đường từ đường Quốc lộ 38 vào nhà ông Sáu (PL5 thửa 327) (Thôn Cát Thường); Từ Nhà ông Sáu (PL5 thửa 22) đến nhà ông Hải (PL5 thửa 60).	530
		- Đường trục thôn Đức Mộ: Từ nhà ông Tuệ (PL1 thửa 11) đến nhà ông Mạnh (PL1 thửa 379).	

b	Vị trí 2	Các đường nhánh của đường trục thôn	430
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
9.3	Khu vực 3	Thôn Cát Thường (Thôn Thường Khê cũ) và thôn Thuận Đức	
a	Vị trí 1	- Đường trục thôn Cát Thường: Đoạn từ nhà ông Tỉnh (QL38) đến nhà ông Hiền - Đường trục thôn Thuận Đức: Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Hưng	400
b	Vị trí 2	Các đường nhánh của đường trục thôn	320
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	240
10	Xã Lê Hồ		
10.1	Khu vực 1	Thôn Phương Thượng	
a	Vị trí 1	- Đường DH01: Từ nhà ông Đăng đến giáp xã Đồng Hóa - Đường trục thôn Thuận Đức: Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Hưng - Đường trục thôn: Đoạn từ nhà ông Mến (thôn Phương Thượng 1) đến nhà ông Năm (thôn Phương Thượng 2) - Đường liên xã: Đoạn từ Cống Cây Gạo đến Quốc lộ 38 và đoạn từ Công ty Thương mại đến giáp thành phố Hà Nội	700
b	Vị trí 2	Đường trục thôn còn lại và các đường trục thôn	550
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
10.2	Khu vực 2	Thôn An Đông và thôn Phương Đan	
a	Vị trí 1	- Đường trục thôn An Đông. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Sơn + Nhánh 2: Từ nhà ông Hoàn đến nhà bà Thư - Đường trục thôn Phương Đan. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Dũng đến nhà ông Quả + Nhánh 2: Từ nhà ông Thủ đến nhà ông Sinh + Nhánh 3: Từ Trạm cấp nước đến nhà ông Đình	530
b	Vị trí 2	- Các nhánh của đường liên xã và các nhánh của đường trục thôn. - Các trục đường xóm.	430
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
10.3	Khu vực 3	Thôn Đại Phú, thôn Đồng Thái và khu Đồng Chợ	
a	Vị trí 1	- Đường thôn Đồng Thái: Từ nhà ông Thi đến nhà ông Lực	350
b	Vị trí 2	- Đường trục thôn Đại Phú: Đoạn từ nhà ông Vần đến nhà ông Hà và đoạn từ nhà ông Đăng đến nhà ông Phong - Đường trục thôn và các đường nhánh của đường liên xã - Đường xóm Đồng Chợ: Từ nhà ông Duyên đến nhà ông Thủy.	320

c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	240
11	Xã Đại Cường		
11.1	Khu vực 1	Thôn Thịnh Đại và thôn Tùng Quan	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH02	800
		- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám trục đường Quốc lộ 38	
		- Đường trục thôn Thịnh Đại: Từ Trường Mầm non đến nhà ông Phương	
		- Đường trục thôn Tùng Quan: Từ nhà ông Phong đến nhà ông Doanh.	
b	Vị trí 2	Các ngõ của đường trục thôn	620
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	470
11.2	Khu vực 2	Thôn Dương Cường và thôn Nông Vụ	
a	Vị trí 1	- Đường trục thôn Dương Cường: Đoạn từ nhà ông Khen (Thôn Dương Cường) đến nhà bà Lúy (PL9 thửa 152) và đoạn từ nhà ông Nhất (PL9 thửa 173) đến nhà ông Khâm (PL9 thửa 298)	600
		- Đường trục thôn Nông Vụ: Từ nhà ông Bình (Thôn Nông Vụ) đến nhà ông Đức (PL12 thửa 123)	
b	Vị trí 2	Đường nhánh của đường trục thôn.	480
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	360
12	Xã Nhật Tân		
a	Vị trí 1	- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường ĐT 498B và ĐT 498	1.000
		- Đường ĐH02	
		- Đường trục thôn. Gồm:	
		+ Nhánh 1: Từ nhà ông Tuấn (Thôn 6) đến nhà ông Xa (Thôn 4)	
		+ Nhánh 2: Từ nhà ông Sơn (Thôn 6) đến nhà ông Lý (Thôn 1)	
		+ Nhánh 3: Từ Chùa đến nhà ông Cường (ĐT498B)	
		+ Nhánh 4: Từ nhà ông Ly đến nhà ông Bằng (ĐT498B)	
b	Vị trí 2	Các trục ngõ thôn	800
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	600
13	Xã Nhật Tựu		
a	Vị trí 1	- Đường từ Cổng Nhật Tựu đến Cầu mới Nhật Tựu	2.800
		- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường Quốc lộ 38	700
		- Đường trục thôn Nhật Tựu: Từ nhà ông Trọng (Đê sông Nhuệ) đến nhà ông Sơn	
		- Đường trục thôn Văn Bối: Từ Chùa Văn Bối đến nhà ông Khâm	

b	Vị trí 2	- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường ĐT 498B và ĐT 498	550
		- Đường trục thôn Siêu Nghệ: Từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Nghiên	
		- Các đường nhánh của đường trục thôn.	
c	Vị trí 3	Các ngõ trục thôn và Vị trí còn lại	420
14	Xã Hoàng Tây		
14.1	Khu vực 1	Thôn Thọ Lão	
a	Vị trí 1	- Đường DH02	530
		- Đê hữu sông Nhuệ	
		- Đường trục thôn. Gồm:	
		+ Nhánh 1: Từ nhà ông Ngọc (PL6 thửa 8) đến nhà ông Tiệp (PL7 thửa 337)	
		+ Nhánh 2: Từ nhà ông Tâm (thửa 334, PL5) đến nhà ông Thành (PL7 thửa 154)	
		+ Nhánh 3: Từ nhà ông Thường (thửa 171, PL7) đến nhà ông Cúc (thửa 164, PL5) đến nhà ông Diện (đê sông Nhuệ).	
b	Vị trí 2	Các ngõ xóm	430
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
14.2	Khu vực 2	Thôn Yên Lão	
a	Vị trí 1	Đường trục thôn từ nhà ông Tiến đến nhà ông Hưởng.	400
b	Vị trí 2	Các ngõ xóm	320
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	240
15	Xã Văn Xá		
15.1	Khu vực 1	Thôn Đặng và thôn Điền	
a	Vị trí 1	- Đường DH01 và các thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường ĐT498B	700
		- Đường trục thôn Đặng: Từ Trường Mầm non (Thôn Đặng) đến nhà ông Đông (PL7 thửa 239)	
		- Đường trục thôn Điền: Từ nhà ông Nham (PL1, thửa 35) đến nhà ông Trường (PL2, thửa 166)	
b	Vị trí 2	Các ngõ Thôn Đặng và thôn Điền	550
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
15.2	Khu vực 2	Thôn Chanh Thôn Trung Đồng	
a	Vị trí 1	- Đường DH01	530
		- Đường trục thôn: Từ nhà ông Ước (PL4, thửa 3) đến nhà ông Thà (PL4 thửa 179)	
b	Vị trí 2	Các ngõ Thôn Chanh Thôn Trung Đồng	430
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
15.3	Khu vực 3	Thôn Chanh Thôn Trung Đồng	

a	Vị trí 1	Đường trục Thôn: Từ nhà ông Tùng đến nhà ông Tiến	400
b	Vị trí 2	Các ngõ Thôn Chanh Thôn Trung Đồng	320
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	240
16	Xã Đồng Hoá		
16.1	Khu vực 1	Thôn Lạc Nhuế và thôn Yên Lạc	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH01	700
		- Đường liên thôn Lạc Nhuế - Yên Lạc. Gồm:	
		- Nhánh 1: Từ nhà ông Tiến (Thôn 1 Lạc Nhuế) đến nhà ông Vinh (Thôn Yên Lạc)	
		- Nhánh 2: Từ nhà ông Hảo (Thôn Yên Lạc) đến nhà ông Tường (thôn 1 Lạc Nhuế) và đến nhà ông Thu (thôn 1 Lạc Nhuế)	
		+ Nhánh 3: Từ nhà ông Dũng (Thôn 1 Lạc Nhuế) đến nhà ông Hùng	
		+ Nhánh 4: Từ nhà ông Hà (Thôn Yên Lạc) đến nhà ông Phong (PL8 thửa 278)	
b	Vị trí 2	Các nhánh của đường liên thôn và các ngõ xóm.	550
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
16.2	Khu vực 2	Các thôn: Phương Xá, Đồng Lạc, Phương Lâm	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH01	530
		- Đường trục thôn Đồng Lạc: Từ nhà ông Hùng (PL13 thửa 211) đến nhà ông Huân (PL14 thửa 25)	
		- Đường trục thôn Phương Lâm: Đoạn từ nhà ông Đắc đến nhà ông Liên và đoạn từ nhà ông Tân, đến nhà ông Hiếu, đến nhà ông Chử và đến nhà ông Thủy	
		- Đường trục thôn Phương Xá: Đoạn từ nhà ông Choang (PL 7 thửa 30) đến nhà ông Thuận (PL5 thửa 198) và đoạn từ nhà bà Thoa (PL5 thửa 331) đến nhà ông Luận (PL5 thửa 15)	
b	Vị trí 2	Các ngõ xóm	430
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
17	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:		
17.1	Các xã Nhật Tân, Đại Cường		
17.1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên		3.000
17.1.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét		2.000
17.1.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét		1.500
17.2	Các xã Thanh Sơn, Thi Sơn, Ngọc Sơn, Liên Sơn, Thụy Lôi, Tân Sơn, Nguyễn Uý, Lê Hồ, Đồng Hoá, Văn Xá, Hoàng Tây, Khả Phong, Trượng Lĩnh, Nhật Tựu		
17.2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên		2.000
17.2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét		1.500

17.2.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét	1.000
--------	--	-------

2. Huyện Thanh Liêm

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Xã Thanh Hà	
a	Khu vực 1	
	Đoạn giao từ Quốc lộ 1A đến hết dự án Khu làng nghề thêu ren	2.000
	Đoạn từ dự án Khu làng nghề thêu ren đến đường ĐT495	1.720
	Đường ĐH11: Từ Công ty may Bắc Hà đến ĐT495 (thôn Dương Xá)	1.720
	Đường từ Cầu Dương Xá đến giáp xã Liêm Chung-Thành phố Phủ Lý (WB2).	990
b	Khu vực 2	
	Đường từ Xí nghiệp may 199 đi đến đường ĐT495 (Qua thôn Mậu Chử).	790
c	Khu vực 3	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	610
2	Xã Liêm Phong	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH04: Từ Quốc lộ 21A đến Quốc lộ 21B.	2.600
	Đường ĐH04: Từ Quốc lộ 21B đến giáp xã Liêm Tiết.	1.380
b	Khu vực 2	
	Đường từ Trạm y tế xã đến hết thôn Cự Xá; Đường từ đường trục xã đến Đình thôn Yên Thống; Đường từ Quốc lộ 21A đến đầu làng Nguyễn Trung; Đường từ Quốc lộ 21A đến đầu thôn Hoàng Mai Yên (thôn Hoàng Xá cũ); Đường từ Quốc lộ 21A đến thôn Hoàng Mai Yên (thôn Mai Lĩnh cũ); Đường từ Quốc lộ 21A đến thôn Hoàng Mai Yên (thôn YênViệt cũ); Đường ĐH04 (PL7, thửa 175) đến giáp Sông Biên Hòa huyện Bình Lục (PL7, thửa 157) và đoạn từ đường ĐH04 (PL7, thửa 175) đến thôn Nguyễn Trung (PL8, thửa 17)	590
c	Khu vực 3	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	450
3	Xã Thanh Lưu	
a	Khu vực 1	
	Đoạn từ Bưu điện đến hết địa phận xã (Đường ĐH02 cũ; thửa 18, PL01)	2.410

	Đoạn từ đường ĐT499B đến giáp địa phận xã Thanh Bình (Trường Đình Công Tráng); Đoạn từ đường ĐT499B đối diện cổng Bệnh viện đi vào khu tập thể CBCNVC Bệnh viện; Đoạn từ đường ĐT499B đi đến Cầu lò ngói (Trường tiểu học khu B).	1.500
	Đoạn từ đường ĐT499B đến Cổng Non.	1.500
	Đường ĐH06: Từ Trạm điện Trung gian đến đường ĐH10.	1.720
	Đường ĐH06: Từ đường ĐH10 đến giáp xã Thanh Hương.	1.150
	Đường ĐH10: Đoạn từ giáp xã Thanh Phong đến giáp xã Liêm Sơn và từ giáp xã Liêm Sơn đến giáp xã Liêm Thuận.	1.150
b	Khu vực 2	
	Đoạn từ Cầu Đồng Bến đến Nhà văn hoá thôn Đồi Ngang; Đoạn từ Cầu An Lạc đi thôn Ba Nhất (thôn Sơn Thông cũ);	590
c	Khu vực 3	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	450
4	Xã Liêm Cần	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH07: Từ đường ĐT499B (Trung tâm điều dưỡng TBB nặng xã Liêm Cần) đến giáp xã Thanh Bình.	1.380
	Đường ĐH03: Từ giáp xã Liêm Tiết đến Quốc lộ 21A.	2.300
b	Khu vực 2	
	Đường trục của thôn Nhất Nhì (thôn Nhất cũ); Đường trục của thôn Tam Tứ (thôn Tam, thôn Tứ cũ); Đường trục của thôn Vực Trại Nhuế (thôn Trại, thôn Nhuế cũ);	450
c	Khu vực 3	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	320
5	Xã Thanh Thủy	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH07: Đoạn từ giáp xã Thanh Phong đến Trạm bơm Võ Giang.	1.380
	Đường ĐH08: Đoạn từ giáp thị trấn Kiện Khê đến giáp xã Thanh Tân.	1.150
	Đường dọc bờ sông phía tây sông Đáy; Đường từ cầu Đồng Ao đến đường ĐT494C. Đoạn đường nối ĐH07 đến ĐH10	590
b	Khu vực 2	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	450
6	Xã Thanh Phong	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH07: Đoạn từ giáp xã Thanh Thủy đến Quốc lộ 1A và từ đường Quốc lộ 1A đến giáp xã Thanh Bình.	1.380
	Đường ĐH10: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Thanh Lưu.	1.150

b	Khu vực 2	
	Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đi đến giao đường ĐT499B (giáp xã Thanh Lưu); Đường từ Đình Bồng (ĐT499B) giao cắt đường ĐH07; Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đi đến thôn Đình Đồng; Đoạn từ đường thôn Ba Làng đến đường ĐH07.	450
c	Khu vực 3	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	320
7	Xã Thanh Bình	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH07: Đoạn từ giáp xã Thanh Phong đến giáp xã Liêm Cần; Đường từ thôn Lãm qua thôn Đạt Hưng đến giáp xã Thanh Lưu (Trường THCS Đình Công Tráng).	1.380
b	Khu vực 2	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	450
8	Xã Liêm Thuận	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐT499B (ĐH02 cũ) phía Tây đường Cao tốc từ hộ Ông (bà) Sơn PL 08, thửa 23 đến giáp đường Cao tốc; Đường ĐT499B (ĐH02 cũ) phía Đông đường Cao tốc từ hộ Ông (bà) Ruyễn PL 05, thửa 124 đến giáp đường Cao tốc.	2.410
	Đường ĐH10: Đoạn từ đường ĐT495 (Trường THPT Thanh Liêm A) đến giáp xã Thanh lưu.	1.150
	Đoạn từ đường ĐT499B đến lối rẽ vào cổng làng thôn Lau Chảy (thôn Chảy cũ) hộ Ông (bà) Toàn (PL11, thửa 26).	590
b	Khu vực 2	
	Đoạn từ đường ĐT499B đến thôn Gừa Sông (thôn Gừa cũ); Đoạn đường từ thôn Chằm Vải (thôn Phủ Chằm cũ) đi thôn Lau Chảy (thôn Chảy cũ); Đoạn đường từ cổng làng thôn Lau Chảy (thôn Chảy cũ) đến Trạm bơm Đình Vạn; Đoạn từ đường ĐT499B đến Cổng KT9.	450
c	Khu vực 3	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	320
9	Xã Liêm Túc	
a	Khu vực 1	
	Đoạn từ Cầu vượt qua UBND xã đến giáp xã Liêm Sơn (đường ĐT495 cũ).	580

	Đoạn đường từ ĐT495 đến cầu Đen - thôn Thượng Cầu Vọng (thôn Đồng Cầu cũ); Đoạn đường từ Đình Hát - thôn Vỹ Khách Cầu (thôn Vỹ Khách cũ) đến đường ĐT495B qua cầu Quán thôn Tân Tín Vọng (thôn Tín Đôn cũ); Đoạn từ Ngã ba thôn Đông Sấu Tháp (thôn Tháp cũ) đến Ngã ba mả Búa thôn Tân Tín Vọng (thôn Vọng cũ).	450
	Đoạn từ Cầu Đen thôn Thượng Cầu Vọng đến đường ĐT495B	450
	Đoạn từ ngã ba ông Hy thôn Thượng Cầu Vọng (PL5, thửa 50) đến ngã ba Chùa Vọng thôn Tân Tín Vọng (PL7, thửa 01)	450
b	Khu vực 2	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	320
10	Xã Liêm Sơn	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH10: Đoạn từ giáp xã Thanh Lưu (Đình Lầy) đến giáp xã Thanh Lưu (Dốc Bưởi).	1.150
	Đường ĐH12: Đoạn từ ĐT495 (UBND xã Liêm Sơn) đến giáp địa phận xã Thanh Tâm (Dốc Đùng).	1.150
b	Khu vực 2	
	Đoạn từ đường ĐT495 đi thôn Khoái; Đoạn từ đường ĐT495 đến Trạm biến áp thôn Kênh Truật (thôn Truật cũ); Đoạn từ đường ĐH12 đến đường ĐH10 thôn Lê Mỹ (thôn Lầy cũ).	450
c	Khu vực 3	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	320
11	Xã Thanh Hương	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH10: Đoạn từ giáp xã Thanh Lưu đến Quốc lộ 1A và từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Thanh Tân.	1.150
	Đường ĐH06: Đoạn từ giáp xã Thanh Lưu đến giáp xã Thanh Tâm.	1.150
	Đường ĐH09: Đoạn từ ĐH06 đến giáp xã Thanh Tân.	1.150
	Đường ĐH12: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Thanh Tâm.	920
	Đường ĐH13: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường ĐH14.	1.150
	Đường ĐH14: Đoạn từ Quốc lộ 1A (PL6, thửa 5) đến đường ĐH13.	1.150
b	Khu vực 2	
	Các trục đường các thôn: Tâng, Lác Nội;	470
c	Khu vực 3	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	360
12	Xã Thanh Tâm	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH02: Đoạn từ đường ĐT495 đến giáp xã Thanh Nguyên	1.670
	Đường ĐH06: Đoạn từ UBND xã đến giáp xã Thanh Hương.	1.150

	Đường ĐH12: Đoạn từ giáp xã Thanh Hương đến giáp xã Liêm Sơn.	920
	Đường ĐH13: Đoạn đường từ giáp xã Thanh Hương đến đường ĐH12.	920
b	Khu vực 2	
	Đoạn đường từ QL1A đến đường ĐT495B	590
	Đoạn đường từ thôn Trà Châu đến giáp đường ĐT495; Đoạn đường từ ĐH06 thôn Chè Trinh (Chùa Trinh) đến cầu thôn Mối;	450
c	Khu vực 3	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	320
13	Xã Thanh Nguyên	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH02: Đoạn từ đường giáp xã Thanh Tâm đến Đại Vượng (giáp địa phận tỉnh Nam Định).	1.670
	Đường ĐH05: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp địa phận xã Thanh Nghị.	1.150
b	Khu vực 2	
	Đường từ nghĩa trang liệt sĩ đi Kim Lũ; Đoạn từ đường QL1A đi qua làng Đại Vượng; Đường ĐT495 đi thôn Mai Cầu, thôn Kim Lũ, thôn Đại Vượng; Đường ĐT495 qua thôn Phú Gia, thôn Mộc Tòng đến trường cấp 1 (cũ) xã Thanh Nguyên.	590
b	Khu vực 3	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	450
14	Xã Thanh Tân	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH08: Đoạn từ giáp xã Thanh Thủy đến giáp xã Thanh Nghị.	1.150
	Đường ĐH09: Đoạn từ đường ĐH08 (Cổng tràng) đến giáp xã Thanh Hương.	1.150
	Đường ĐH10: Đoạn từ giáp xã Thanh Hương đến đường ĐH08 (đê tả Đáy).	
	+ Đối với các hộ nằm bên phía Bắc đường	1.150
	+ Đối với các hộ nằm bên phía Nam đường cách kênh TB10	920
b	Khu vực 2	
	Đường vào thôn Thử Hoà; Đường vào thôn Bạc (thôn Bạc Làng cũ).	590
c	Khu vực 3	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	450
15	Xã Thanh Nghị	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH08: Đoạn từ giáp xã Thanh Tân đến giáp xã Thanh Hải (đê sông Đáy)	1.150
	Đường ĐH05: Đoạn từ giáp xã Thanh Nguyên đến đường ĐH08 (đê sông Đáy).	1.650

b	Khu vực 2	
	Đường trục thôn Bồng Lạng.	590
c	Khu vực 3	
	Đường trục các thôn: Kênh, Đại Bái, Nham Kênh.	450
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	350
16	Xã Thanh Hải	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH 08: Đoạn từ giáp xã Thanh Nghị đến Trạm bơm Kinh Thanh.	1.150
b	Khu vực 2	
	Đường trục các thôn: Thanh Khê; Doan Vĩ; Cổ Động; Đường vào thôn Tri Xuyên (thôn Động Xuyên, thôn Tri Ngôn cũ).	590
c	Khu vực 3	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	450

3. Huyện Duy Tiên

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Xã Mộc Nam	
a	Khu vực 1	
	- Đường gom Cầu Yên Lệnh: Từ chân đê Sông Hồng đến giáp xã Chuyên Ngoại và Từ hộ ông Quảng đến hết hộ bà Hà	1.500
	Đường ĐH 13: Từ Cống Mộc Nam đến Cầu thôn Yên Ninh	1.000
b	Khu vực 2	
	- Đường trục xã: Từ Cầu thôn Yên Lạc đến đường xóm Nam, thôn Lãnh Trì.	750
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn xóm còn lại	500
2	Xã Chuyên Ngoại	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH 03: Từ hộ ông Hiền (thửa 178, PL 23) đến xã Trác văn	1.500
	Đường ĐH 02: Từ Ngã ba Hàng đến phà Yên Lệnh cũ	2.500
	Đường trục chính khu đất hỗ trợ 7%	2.300
b	Khu vực 2	
	Đường trục thôn Quan Phố; Từ QL 38 đến nhà văn hóa thôn	1.500
	Đường trục thôn Quan Phố; Từ QL 38 đến hộ ông Phong(PL 13, thửa 16)	1.000
	Đường trục thôn Từ Đài; Từ QL 38 đến hộ ông Trãi(PL 02, thửa 26)	1.000

	Đường trục thôn Điện Biên; Từ hộ ông Thi (PL6 thửa 114) đến trường trung học cơ sở	900
	Đường trục thôn Yên Mỹ; Từ đường ĐH 02 đến hộ ông Dương (PL 9 thửa 163) thôn Yên Mỹ	750
c	Khu vực 3	
	Các đường trục thôn, xóm còn lại.	600
3	Xã Châu Giang	
a	Khu vực 1	
	Trục đường ĐH01: từ giáp thị trấn Hòa Mạc đến hộ ông Phát (PL21, thửa 239) thôn Phúc Thành	2.000
	Đường huyện ĐH14 (từ hộ bà Đào Thị Miện (đất tái định cư) đến ông Trần Văn Cao (PL23, thửa 98)	2.000
	Trục đường : Từ Đài truyền thanh xã đến ngã ba thôn Đoài.	2.000
	Trục đường xã: Từ đầu cầu Chợ Lương đến Trung tâm giáo dục thường xuyên.	1.800
b	Khu vực 2	
	Đường trục ĐH14: Từ ông Hùng (PL12, thửa 46) đến hết khu đất đầu giá thôn Độ (PL05, thửa 13)	1.000
	Đường huyện ĐH 01: Từ giáp hộ ông Ngón (PL21 thửa 248) đến giáp hộ bà Tụng (PL10, thửa 157)	1.000
	Đường huyện ĐH01: từ ngã ba thôn Đoài đến hết địa phận xã Châu Giang (giáp xã Mộc Bắc).	1.000
	Đường từ hộ ông Chén (PL10, thửa 160) đến Cổng nghĩa trang liệt sỹ.	1.000
	Đường từ ngã ba thôn Duyên Giang đến Chùa thôn Duyên Giang.	1.000
	Trục đường chính nội bộ khu đất đầu giá phía Đông, khu đất hỗ trợ 7% thôn Phúc Thành	1.000
	Đường xã: Từ hộ ông Vũ Văn Nghệ (PL21 - thửa 135) đến chùa Vân La thôn Vân Kênh	1.000
c	Khu vực 3	
	Các trục đường xã, thôn còn lại.	600
4	Xã Trác Văn	
a	Khu vực 1	
	Các đường dọc chính vào Khu đô thị Hòa Mạc (đường 20,5m, đường 27m, đường 45): Từ giáp QL38 đến đường 24m	3.500
	Các đường còn lại trong khu Đô thị Hòa Mạc	2.500
	Đường trục xã: Từ giáp Quốc lộ 38 đến Cổng 7 cửa	1.400
	Trục đường ĐH 03: Giáp Thị trấn Hòa Mạc đến hết địa giới xã Trác Văn thuộc thôn Tường Thụy 2.	1.500
b	Khu vực 2	
	Trục đường ĐH04: Từ Nhà Truyền thống đến Đê sông Hồng (khu vực Dốc Dinh)	1.000
	Đường trục chính khu đất dịch vụ (vị trí giáp khu đô thị Hòa Mạc)	1.000

	Đường trục chính (Đường N1- vị trí khu đất dịch vụ từ cửa ông Giới xuống khu vực trường cấp 1B cũ)- tuyến dọc Kênh I4-15)	1.000
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn còn lại.	500
	Các đường nội bộ còn lại trong khu đất dịch vụ (vị trí từ cửa ông Giới xuống khu vực trường cấp 1B cũ)	500
5	Xã Yên Bắc	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH 05: Từ giáp Quốc lộ 38 đến kênh I48.1 thửa 53 PL 4.	4.000
	Đường ĐH 05: Từ giáp Kênh I48.1 thửa 53 PL 4. đến hết địa phận xã Yên Bắc (giáp xã Yên Nam)	3.000
	Khu vực Tái định cư thôn Vực vòng	5.000
b	Khu vực 2	
	Đường ĐH 09: Từ giáp Quốc lộ 38 đến hết địa phận xã Yên Bắc (giáp xã Tiên Nội).	2.000
	Đường trục thôn Đôn lương : Từ giáp đường ĐH05 đến hết địa phận xã Yên Bắc (giáp xã Tiên Nội)	2.000
	Đường trục xã (Đê Hoàn Uyển) : Từ hộ ông Chuyên thôn Chợ lương (PL 03, thửa 38) đến hộ bà Liên thôn Bùi xá (PL 01, thửa 01).	1.500
	Các trục đường thôn gồm các thôn : thôn Vũ Xá; thôn Lương Xá; thôn Chợ Lương	1.500
	Đường dọc Kênh I48 nối từ QL 38 đến giáp xã Tiên Nội	2.000
	Đường trục chính trong khu đất TĐC, dịch vụ (thôn Bãi Bùi): Từ lô số 1 đến lô số 24	2.500
	Đường trục chính trong khu đất tái định cư (dự án KCN Đồng Văn I mở rộng). Đoạn từ lô số 01 đến lô số 11	2.500
	Đường trục chính trong khu đất tái định cư (dự án KCN Đồng Văn I mở rộng) Đoạn từ lô số 11 đến lô số 61	1.500
	Đường trục khu đấu giá giáp khu Tái định cư Vực Vòng	2.500
	Đường trong khu TĐC DA đường tránh QL38 (thôn Trại Lũng Xuyên)	1.500
c	Khu vực 3	
	Các đường trục thôn, xóm còn lại	1.000
6	Xã Yên Nam	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH06: Từ đường ĐT493 đến giáp xã Tiên Ngoại (Từ Hộ ông Hiền PL 13 thửa 111 đến hộ ông Thắng thôn Điệp Sơn tờ 13 thửa 102)	1.200
	Đường ĐH 05: Từ Trạm Bơm Nách Lôm đến Đình Trắng thôn Thận Y	1.500
	Đường ĐH 08: Từ Hộ bà Tám (PL 01 thửa 286) đến hộ ông Hạnh thôn Mang Hạ (tờ PL 04 thửa 41)	1.200
b	Khu vực 2	
	Các trục đường tại bãi thôn Điệp Sơn và bãi Trại Mang nay là bãi thôn Mang Hạ	800

c	Khu vực 3	
	Các trục đường xóm.	600
7	Xã Đọi Sơn	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH07: Từ đường Quốc lộ 37B đến giáp xã Tiên Phong	750
a	Khu vực 2	
	Các trục đường xã, thôn còn lại.	500
8	Xã Tiên Nội	
a	Khu vực 1	
	Trục đường Kết nối QL38 với QL21B	2.500
	Đường N1 (Giáp khu đô thị Đại Học Nam Cao)	3.000
	Đường trục chính 7%	1.500
	- Đường ĐH 09: Từ đầu đường giáp xã Yên Bắc đến hết địa phận xã Tiên Nội (Giáp xã Hoàng Đông) - Đường ĐH 06: Từ đầu đường giáp xã Tiên Ngoại đến hết địa phận xã Tiên Nội (Giáp xã Hoàng Đông)	2.000
b	Khu vực 2	
	- Các trục đường xã - Đường trục thôn Sa Lao: Từ ông Thán (PL01, thửa 127); đến chùa Sa Lao và ông Phú (PL 01, thửa 01)	1.500
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn còn lại.	1.000
9	Xã Bạch Thượng	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH 10: Từ giáp thị trấn Đồng Văn, hộ ông Tấn (PL15, thửa 103) thôn Thần Nữ đến hộ ông Bình (PL14, thửa 151).	2.500
	Đường D1, N2 - Khu tái định cư, đất 7%	2.500
	Đường ĐH 10B: - Từ hộ bà Thành (PL10, thửa 20) thôn Nhất đến hộ bà Huấn (PL10, thửa 113) thôn Nhất - Từ hộ ông Trưởng (PL5, thửa 412) thôn Nhất đến hộ ông May (PL 1, thửa 5) thôn Ngũ Nội.	2.000
	Trục đường đê: Từ hộ bà Côi (PL 12, thửa 120) thôn Văn Phái đến hộ bà Hằng (PL 5, thửa 22) thôn Nhất.	2.000
b	Khu vực 2	
	Đường trục xã: - Từ hộ ông Hượng (PL 10, thửa 29) đến hộ ông Tuấn (PL 9, thửa 213) thôn Nhất. - Từ hộ ông Khách (PL15, thửa 86) đến Đình thôn Thần Nữ (PL 14, thửa 60).	2.000

	Đường trục thôn Nhất: - Từ hộ ông Cẩn (PL 10, thửa 12)- khu TĐC thôn Nhất đến hộ ông Phúc (PL 9, thửa 47) thôn Nhất. - Từ giáp hộ bà Huân (PL10, thửa113)đến hộ ông Trường (PL10, thửa 88) thôn Nhất.	1.800
	Đường xã: Từ giáp hộ ông Động (PL9, thửa 215) thôn Nhất đến hộ ông Học (PL9, thửa 306) thôn Nhất.	1.800
	Đường xã: Từ hộ bà Lan (PL 1, thửa 37) thôn Ngũ Nội đến hộ ông Huy (PL 4, thửa 299) thôn Nhì	1.800
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn còn lại.	1.000
d	Khu vực giáp ranh thị trấn Đồng Văn	
	Đường ĐH10: Từ hộ ông Tấn (PL15, thửa 103) đến hộ ông Tuyền (PL15, thửa 87) thôn Thần Nữ	
10	Xã Duy Minh	
a	Khu vực 1	
	Trục đường chính khu Đô thị Đồng Văn Xanh: đường 42m (đoạn từ Bệnh viện Quốc tế Đồng Văn đến vị trí QH trường tiểu học)	6.000
	Trục đường chính khu Đô thị Đồng Văn Xanh: từ Phạm Ngọc Nhị và nối với QL 38 (đến giáp xã Duy Minh)	3.000
	Đường ĐH 11: Từ giáp ranh hộ bà Phương thôn Trịnh (PL08, thửa 28) đến đường ĐH12 thôn Ngọc Thị	3.000
	Đường trục xã: Từ hộ ông Lương (PL7, thửa 293) đến giáp hộ ông Quang-Hoài (PL7, thửa 271).	1.500
	Đường trục xã: Từ hộ ông Mùi (PL7, thửa 143) đến hộ ông Phương (PL 7, thửa 209).	1.500
	Đường trục xã: Từ giáp ranh hộ ông Quýnh (PL5, thửa 9) thôn Tú đến Chùa thôn Tú.	1.500
	Đường trục xã: Từ giáp hộ ông Anh (PL1, thửa 36) đến Trạm bơm thôn Ngọc Thị.	1.500
	Đường trục xã: Từ hộ bà Thật thôn Ngọc Thị đến thửa đất số 56, PL 02 (Đất UB).	1.500
	Trục đường đê Sông Nhuệ: Từ Đầu tuyến đến hết địa phận xã Duy Minh giáp xã Hoàng Đông	1.500
	Đường trục xã: Từ UBND xã đến hộ ông Triển thôn Ngọc Thị (PL2, thửa 35).	1.500
b	Khu vực 2	
	Đường trục xã: Từ giáp QL 38 đến hết thôn Động Linh xã Duy Minh (giáp xã Hoàng Đông).	1.000
c	Khu vực 3	
	Các trục đường xã, thôn còn lại.	800
11	Xã Hoàng Đông	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH 09: Từ đường sắt đến giáp xã Tiên Nội	2.000

	Đường trục xã : Từ giáp Quốc lộ 1A thôn An Nhân đến hộ ông Sơn (PL02 thửa 353 ngã ba thôn Ngọc Động)	1.500
	Đường thôn Hoàng Thượng: Từ giáp Quốc lộ 1A đến hộ ông Phụng(PL10 thửa 15)	1.500
b	Khu vực 2	
	Đường trục thôn Ngọc Động: Từ giáp xã Duy Minh đến Trường tiểu học, trục đường phía tây thôn Ngọc Động	900
	Đường trục thôn Bạch Xá: Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết trục thôn, đường bao vùng quanh thôn Bạch Xá	900
	Đường trục thôn Hoàng Hạ: Từ đầu đến hết trục thôn	900
	Đường trục thôn Hoàng Thượng: Từ đầu giáp trường tiểu học đến giáp hộ ông Phụng (PL10 thửa 15), đường phía Tây thôn Hoàng Thượng, đường trục xóm trại thôn Hoàng Thượng.	900
	Đường trục thôn An Nhân: Từ giáp nhà trẻ đến hết trục thôn An Nhân, đường vòng ao thôn An Nhân	900
	Đường trục thôn Hoàng Lý	900
	Đường N1 thôn Hoàng Lý	3.000
	Khu đất tái định cư thôn Bạch Xá	3.000
	Khu đất 7% (thôn Bạch Xá)	1.500
	Khu đất tái định cư, hỗ trợ 7% còn lại	1.500
c	Khu vực 3	
	Đường đê sông nhuệ	600
12	Xã Duy Hải	
a	Khu vực 1	
	Trục đường đô thị Đồng Văn Xanh: Đoạn nối từ đường ĐT 498C (thôn Chuông, xã Duy Minh) đến QL 38 xã Duy Hải	3.000
	Đường huyện ĐH 12 : Từ hộ ông Thạo (PL13, thửa 70) đến hết Kho lương thực.	900
b	Khu vực 2	
	Đường trục xã: Từ giáp Kho lương thực đến hết tuyến đường giáp Đê bồi sông Nhuệ	700
	Đường trục xã: Từ Trạm điện thôn Tứ giáp (đầu tuyến đường) đến hộ ông Đông (PL 7, thửa 109) cuối tuyến đường xã.	600
	Đường trục xã: Từ Cổng làng thôn Nhị Giáp giáp hộ ông Minh (PL 08, thửa 236) đến hết Nhà Văn hoá thôn Tam Giáp cuối tuyến đường xã.	600
	Đường trục chính nối từ QL 38 vào khu đất hỗ trợ 7%	1.500
c	Khu vực 3	
	Trục đường ĐH12: Từ cổng kho dự trữ Quốc gia thửa 16, tờ PL12 đến giáp xã Duy Minh thửa 2, tờ PL03.	500
	Các trục đường thôn còn lại	500
13	Xã Mộc Bắc	
a	Khu vực 1	

	Đường huyện ĐH 01: Từ Nhà máy gạch Mộc Bắc đến hết địa phận xã Mộc Bắc (giáp xã Châu Giang).	1.400
b	Khu vực 2	
	- Đường trục xã: Từ hộ ông Dành thôn Hoàn Dương (PL 12, thửa 01) đến hết tuyến đường xã, hộ ông Chính thôn Yên Bình (PL19, thửa 09). - Đường trục xã: Từ hộ ông Hiệu thôn Yên Bình (PL 14, thửa 216) đến hết tuyến đường xã, hộ ông Thiệu thôn Yên Hoà (PL16, thửa 29). - Đường trục xã: Từ hộ ông Tài thôn Yên Bình (PL 14, thửa 109) đến hết tuyến đường xã, hộ bà Tốt thôn Yên Bình (PL13, thửa 29). - Đường trục xã: Từ hộ ông Biên thôn Hoàn Dương (PL 01, thửa 06) đến hết tuyến đường xã, hộ bà Huệ thôn Hoàn Dương (PL01, thửa 59).	800
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	550
14	Xã Tiên Ngoại	
a	Khu vực 1	
	Từ hộ ông Tùng thôn Doãn.(PL 7 thửa 244) đến hộ ông Phẩm (PL7, thửa 190)	1.000
	Khu đất hỗ trợ 7% (dãy giáp đường D1- khu đô thị Đại học Nam Cao)	1.000
	Đường huyện ĐH06 Từ giáp xã Yên Nam đến cầu chui thôn Doãn	800
	Đường trong khu đại học Nam Cao Từ nhà thờ Nguyễn Lương đến giáp Tiên Nội	800
b	Khu vực 2	
	Đường trục xã: Từ thôn Thượng (giáp Tiên Nội) đến Trụ sở UBND xã	600
	Đường trục xã: Từ cổng I48 đến hết địa phận thôn Yên Bảo (giáp xã Tiên Hiệp)	600
c	Khu vực 3	
	Các trục đường xã thôn còn lại	500
15	Xã Châu Sơn	
a	Khu vực 1	
	Đường trục xã : Từ hộ ông Kha thôn Câu Từ (PL 9, thửa 139, đầu tuyến đường xã) đến hộ ông Lai thôn Câu Từ (cuối tuyến đường xã)	550
	Đường đê Bắc châu giang: Từ hộ bà Lan (PL7, thửa 105) thôn Lê Xá đến hộ ông Thọ thôn Lê Xá (PL 04; thửa 106)	550
	Đường trục xã: Từ hộ ông Vương thôn Chung (PL01, thửa 09, đầu tuyến đường xã) đến hộ ông Chắt thôn Chung (PL01, thửa 149, cuối tuyến đường xã).	550
b	Khu vực 2	
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	400
16	Xã Tiên Phong	
a	Khu vực 1	
	- Đường ĐH07: Từ Trường Tiểu học đến hộ ông Viễn (PL8, thửa 111) xóm 3 - Đường đê Bắc Châu Giang: Từ giáp xã Đọi Sơn đến giáp xã Châu Sơn	600
b	Khu vực 2	

	Đường trục xã: Từ nhà ông Sinh thôn An mông 2 (PL 4, thửa 07) đến hộ bà Yến thôn An Mông 1 (PL 9, thửa 34)	500
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	400

4. Huyện Bình Lục

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Xã Tiêu Động	
a	Khu vực 1	
	Đường xã: Đoạn từ nhà ông Thái thôn Đích Chiều (cũ là thôn Chiều) đi qua ngã tư Ba Hàng, qua UBND xã đến ngã 3 thôn Tiêu Hạ Nam (cũ là thôn Tiêu Hạ) và khu vực Chợ Dầm.	760
b	Khu vực 2	
	- Đường xã: Đoạn từ nhà ông Thái thôn Đích Chiều (cũ là thôn Chiều) đi qua Xí nghiệp gạch ngói Đước đến hết thôn Vũ Xá. - Đường thôn và đường liên thôn gồm: + Thôn Đỗ Khả Xuân (cũ là thôn Đỗ Khê): Đoạn từ nhà bà Thom đến nhà bà Viện. + Thôn Đỗ Khả Xuân (cũ là thôn Khả Lôi): Đoạn từ nhà ông Hoạt đến nhà ông Xuyên. + Thôn Đỗ Khả Xuân (cũ là thôn Đồng Xuân): Đoạn từ nhà ông Bình qua Sân vận động đến nương S18 (thôn Khả Lôi). + Thôn Tiêu Viên: Đoạn từ nhà ông Bốn (Phía tây làng) đến nhà ông Luân (Phía đông làng). + Thôn Tiêu Thượng: Đoạn từ nhà ông Sửu đến Nhà Thờ lớn. + Thôn Tiêu Hạ Nam (cũ là thôn Tiêu Hạ): Đoạn từ nương S16 đến nhà ông Đào Tất Thắng.	590
c	Khu vực 3	
	Tất cả các đường ngõ còn lại	440
2	Xã An Nội	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH 02 (Đường 9012 cũ): Đoạn từ Bưu điện An Nội đến giáp xã Vũ Bản	770
	Đường từ ngã tư cầu Diên Thôn 1 đến bắc đường 21B	620
b	Khu vực 2	
	Từ ngã tư cầu Diên thôn 1 đến cầu Đội thôn 1. Từ Nam đường 21B đến Gòi Hạ An Lã thôn 3.	590
c	Khu vực 3	
	Các tuyến đường còn lại trong các thôn.	440
3	Xã Đồn Xá	

a	Khu vực 1	
	- Đường trục xã: Từ Đường ĐT 497 đến Trạm Bơm phía đông Nhân Dục (Thôn Nhân Hòa). - Đường trục xã: Từ Đường ĐT 497 đến phía tây Đạo Truyền (Thôn Đa Bồ Đạo).	760
b	Khu vực 2	
	- Đường trục xã: Từ Đường ĐT 497 đến đầu Thanh Khê (Thôn Nhân Hòa). - Đường trục xã: Đoạn từ nhà ông Hưng - Bồ Xá (Thôn Đa Bồ Đạo) đến hết địa phận xã Đồn Xá giáp thị trấn Bình Mỹ. - Đường trục xã: Xã lộ 5 từ xã lộ 4 đến Đa Tài (Thôn Đa Bồ Đạo). - Đường trục xã: Xã lộ mới quy hoạch từ ĐT 497 qua thôn Tiên Lý đến giáp thôn Cao Cát (thôn Cao Cái cũ) xã An Mỹ. - Đường trục xã: Dọc nương BH 13 từ cầu Ghéo đến giáp thị trấn Bình Mỹ.	590
c	Khu vực 3	
	Các tuyến đường còn lại.	440
4	Xã La Sơn	
a	Khu vực 1	
	Đường trục xã: Đoạn giáp địa phận xã An Đô đi qua Cầu Trắng đến lối rẽ xóm An Ninh thôn Đồng An (thôn An Ninh cũ) và đoạn từ Cầu Trạm xá đến ngã tư Đền Thánh.	560
b	Khu vực 2	
	Đường trục xã từ xóm Vũ Hào đến xóm Lầm Hạ thôn Đồng Tâm (thôn Lầm Hạ cũ) và đoạn từ Cầu Trạm xá đến xóm An Ninh thôn Đồng An (Thôn An Ninh cũ).	430
c	Khu vực 3	
	Các tuyến đường còn lại của các xóm Vũ Hào, Lầm Thượng, Lầm Hạ, Đồng Văn của thôn Đồng Tâm (Thôn Vũ Hào, Lầm Thượng, Lầm Hạ, Đồng Văn cũ); xóm Đồng Rôi, An Ninh của thôn Đồng An (Thôn Đồng Rôi, An Ninh cũ); Thôn Tập Thượng.	310
5	Xã Mỹ Thọ	
a	Khu vực 1	
	- Đường trục xã: Đoạn từ Cống Thọ Lương (Thôn Lương Ý cũ) nhà ông Nhung (Tờ 7, thửa 3) đến Cống ông Tôn thửa đất nhà ông Thường (Tờ 11, thửa 265). - Đường trục xã: Đoạn từ nhà ông Thắng (Tờ 11, thửa 22) theo hướng tây đến thửa đất nhà bà Dân (Tờ 13, thửa 2).	760
b	Khu vực 2	

	Gồm các trục đường xã còn lại: - Đoạn từ nhà ông Hiên (Tờ 11, thửa 323) đến nhà ông Bội (Tờ 5, thửa 24) - Đoạn từ nhà ông Hiên (Tờ 16, thửa 95) đến nhà ông Nhung (Tờ 17, thửa 3) theo hướng đông tây và nam bắc. - Đoạn từ bờ Giếng An Dương đến Cổng BH15 nhà ông Hùng (Tờ 18, thửa 52). - Đoạn từ mương BH15 đến Nhà Văn hoá xóm La Cầu thôn Tân An (Thôn La Cầu cũ).	590
c	Khu vực 3	
	- Đường từ Miếu Bà An Dương thôn Tân An (thôn An Dương cũ) đến nhà ông Tuấn Văn Phú (Tờ 10, thửa 352). - Đường từ nhà ông Đào (Tờ 1, thửa 1) theo hướng đông sang tây đến nhà ông Bội (Tờ 5, thửa 24). - Đường từ Cổng Thọ đến Cổng Địa nhà ông Dũng. - Đường từ nhà ông Lập (Tờ 13, thửa 22) đến nhà ông Hải (Tờ 13, thửa 32). - Các tuyến đường còn lại của các thôn: Thọ Lương, Tân An, Văn Phú (Thôn Thượng Thọ, Lương Ý, La Cầu, An Dương, Văn Phú cũ)	440
6	Xã An Mỹ	
a	Khu vực 1	
	- Đoạn từ tiếp giáp với thị trấn Bình Mỹ, Mỹ Đồi qua UBND xã đến nhà ông Lê Văn Tròn (PL5, thửa 29). - Đoạn từ Miếu Đệ Nhất thôn An Thái qua Mỹ Đồi, qua Đình Hoà Trung đến nhà ông Đạt thôn An Tập (PL16, thửa 21) giáp thị trấn Bình Mỹ.	760
b	Khu vực 2	
	- Đường trục xã: Đoạn từ nhà ông Tròn (PL5, thửa 29) đến gốc Gạo đê sông Sắt thôn Cao Cát. - Đường trục xã: Đoạn từ Cầu Hoà Trung qua thôn Cao Cát (Thôn Cát Tường cũ) đến đê sông Sắt nhà ông Anh (PL12, thửa 21).	590
c	Khu vực 3	
	Các đường còn lại nằm trong khu dân cư của xã.	440
7	Xã Trảng An	
a	Khu vực 1	
	- Đường xã: Từ Trảng An đi xã Bình Nghĩa - Đường liên xóm trong thôn Bãi Vĩnh đến thôn Cương Thôn (Đường liên xóm 5 đi xóm 6, xóm 7 cũ) - Đường trục Thôn Mỹ Duệ (Đường trục xóm 4 cũ) - Đường trục thôn Dân Khang Ninh (Đường trục trục làng đội 5, đội 6, đội 7 cũ). - Đường liên xóm trong thôn Ô Mỹ (Đường liên thôn: Từ đội 1, đội 2, đội 3, đội 4 cũ) và khu vực chợ Sông.	760
b	Khu vực 2	

	- Đường trục Thôn Thiên Doãn (xóm 2 cũ) - Phần cuối đường của Thôn Ô Mễ (đội 4 cũ) tiếp giáp xã Đồng Du - Đường trục Thôn Cương Thôn (xóm 7 cũ) tiếp giáp xã Bình Nghĩa - Đường trục Thôn Ô Mễ (đội 4 cũ) tiếp giáp Thôn Hòa Thái Thịnh (đội 8 cũ).	590
c	Khu vực 3	
	- Đường Thôn Hòa Thái Thịnh, Thôn Thiên Doãn (đội 10, đội 11, xóm 1 cũ), đường ra đồng Thôn Ô Mễ (đội 2 cũ) đến nhà ông Mùi Thôn Ô Mễ (đội 2 cũ) tiếp giáp xã Bình Nghĩa - Các trục đường còn lại nằm trong khu vực dân cư xã.	440
8	Xã Bình Nghĩa	
a	Khu vực 1	
	Đường bờ kè sông Châu Giang từ đường 491 đến cống Xi Phong (Đoạn giáp đường 491 đến cống Xi Phong)	1.760
	- Đường từ UBND xã đi Trảng An - Đường từ nhà ông Hậu (Tờ 29, thửa 27) đến nhà ông Hà (Tờ 29, thửa 35) và đến nhà ông Thành (Tờ 18, thửa 62). - Đường từ UBND xã đi Trạm xá xã đến nhà ông Lan (Tờ 18, thửa 10) đến Vụng Tiền Đình nhà ông Long (Tờ 7, thửa 14). - Đường từ UBND xã đến nhà bà Huệ (Tờ 20, thửa 179). - Đường từ UBND xã đến nhà ông Hiếu (Tờ 20, thửa 115) đến nhà ông Thái (Tờ 20, thửa 119).	760
b	Khu vực 2	
	- Đường từ Trạm xá đi Thôn 4 Ngô Khê (xóm 7 Ngô Khê cũ) đến nhà ông Dân (Tờ 7, thửa 91) và đến nhà ông Đại (Tờ 7, thửa 89). - Đường từ UBND xã đến nhà ông Hoàn (Tờ 19, thửa 138) và nhà ông Định (Tờ 17, thửa 59). - Đường từ Trung tâm xã đi Thôn 2 Cát Lại (xóm 4 Cát Lại cũ): Từ nhà ông Chuông (Tờ 20, thửa 126) đến nhà ông Phương (Tờ 25, thửa 204, 205). - Đường từ Trung tâm xã đi Trảng An: Từ nhà bà Minh (Tờ 16, thửa 11) đến nhà bà Vân (Tờ 30, thửa 51). - Đường từ giáp xã Trảng An đi Đập Trung - Văn Lý: Từ nhà ông Long (Tờ 30, thửa 50) đến nhà ông Phần (Tờ 15, thửa 95) đến giáp xã Văn Lý, Lý Nhân). - Đường từ đường ĐT 491 đi Đồng Du (Đường liên xã Bình Nghĩa - Đồng Du): Từ nhà ông Khoái (Tờ 33, thửa 273) đến nhà ông Kính (Tờ 35, thửa 222) - Đường từ đường ĐT 491 đi đến Thôn 4 Ngô Khê (xóm 8 Ngô Khê cũ): Từ nhà ông Hùng (Tờ 25, thửa 109) đến nhà ông Hân (Tờ 23, thửa 39). - Đường từ Trường Mầm non đi qua Thôn 1 Cát Lại (xóm 1 Cát Lại cũ), Thôn 4 Ngô Khê (xóm 7 Ngô Khê cũ) và Trạm xá xã	590
c	Khu vực 3	

	- Đường từ nhà ông Phúc Thôn 4 Ngô Khê (xóm 8 Ngô Khê cũ) đi HTX Ngô Khê đi Đập Trung: Từ nhà ông Phúc (Tờ 5, thửa 57) đến nhà ông Thắng (Tờ 12, thửa 10). - Đường từ cửa ông Triều Thôn 4 Ngô Khê (xóm 8 Ngô Khê cũ) đi đến Nhà Văn hoá Thôn 3 Ngô Khê (xóm 5 Ngô Khê cũ) đi qua Thôn Ngô Khê (xóm 6 Ngô Khê cũ), Thôn 2 Ngô Khê (xóm 4 Ngô Khê cũ) đến Trụ sở HTXDVN Ngô Khê. - Các đường còn lại trong khu dân cư.	440
9	Xã An Lão	
a	Khu vực 1	
	- Đường từ nhà ông Thắng (Tờ 28, thửa 19) đến đường phía tây làng Bói Kênh giáp đất nhà Ông Hùng (Tờ 26, thửa 150). - Đường từ nhà ông Tuyên (Tờ 28, thửa 25) đến ngã ba An Ninh	600
b	Khu vực 2	
	- Đường phía tây làng Bói Kênh giáp nhà ông Hùng (Tờ 26, thửa 150) đến hết địa phận xã giáp tỉnh Nam Định. - Đường từ ngã ba An Ninh đường Quân sự đến ngã ba núi An Lão.	450
c	Khu vực 3	
	Các đường còn lại trong thôn xóm.	300
10	Xã Hưng Công	
a	Khu vực 1	
	- Đường từ nhà ông Phạm Văn Cán thôn đội 4 (thôn Đòng cũ) (Tờ 14, thửa 14) đến nhà ông Nguyễn Quang Xá thôn đội 5 (thôn Hàn cũ) (Tờ 13, thửa 279). - Đường từ nhà ông Bùi Văn Khích thôn đội 2 (thôn Cổ Viễn cũ) (Tờ 3, thửa 205) đến nhà ông Nguyễn Bá Sỹ thôn đội 2 (thôn Cổ Viễn cũ) (Tờ 3, thửa 151). - Đường từ nhà ông Ngô Xuân Đại Thôn đội 1 (thôn Nhân Trai cũ) (Tờ 2, thửa 176) đến nhà ông Nguyễn Văn Nghiệp Thôn đội 1 (thôn Nhân Trai cũ) (Tờ 17, thửa 92).	560
b	Khu vực 2	
	- Đoạn đường từ nhà bà Hồng thôn đội 5 (thôn Hàn cũ) (Tờ 12, thửa 211) đến nhà ông Lê Công Phúc thôn đội 5 (thôn Hàn cũ) (Tờ 11, thửa 118). - Đoạn đường từ nhà ông Phạm Trung Tuyên thôn đội 2 (thôn Cổ Viễn cũ) (Tờ 3, thửa 148) đến nhà ông Nguyễn Viết Đức thôn đội 2 (thôn Cổ Viễn cũ) (Tờ 6, thửa 88). - Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Khởi Thôn đội 1 (thôn Nhân Trai cũ) (Tờ 17, thửa 107) chạy qua Thôn đội 1 (thôn Quang Trung cũ) tới đê Sông Sắt. - Đoạn từ Đình Thôn đội 3 (xóm 7+8 cũ) đến Chùa Thôn đội 3 (xóm 7+8 cũ)	430
c	Khu vực 3	
	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư.	310
11	Xã Bối Cầu	

a	Khu vực 1	
	- Đường trục xã: Từ đường ĐT 496B đến đường Đê sông Sắt	560
b	Khu vực 2	
	- Đường từ đường ĐT 496B qua thôn 3 (thôn Viễn Lai, Phú Đa cũ) đến giáp xã Trung Lương (đường S5). - Đường từ đường ĐT 496B qua thôn 2 (thôn An Đề cũ) đến nhà ông Lã Đình Phúc (PL 7, thửa 129). - Đường từ đường ĐT 496B (Trạm Bơm Ngọc Lâm) qua thôn 1 (thôn Ngọc Lâm, An Khoái cũ) đến đê sông Sắt (đường S3). - Đường từ xã Hưng Công qua thôn 1 (thôn Ngọc Lâm cũ), UBND xã, thôn 2 (thôn An Đề cũ) đến giáp xã An Nội. - Đường từ Chợ An Nội qua thôn 3 (thôn Viễn Lai cũ) đến Cầu Phú Đa – thôn 3 (thôn Phú Đa cũ) (máng Điện Biên). - Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Vàng thôn 1 (thôn An Khoái cũ) (PL1, thửa 1) qua thôn 3 (thôn An Khoái, Phú Đa cũ) đến hộ ông Lã Trung Bắc (PL11, thửa 20).	430
c	Khu vực 3	
	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư.	310
12	Xã An Ninh	
a	Khu vực 1	
	- Đường ĐH02 (ĐT9021 cũ) - Đường liên xã: Từ đường ĐT496 đến giáp đường ĐH02. - Đường liên xã: Từ ngõ ông Bạch thôn An Thuận (thôn 2 cũ) (PL3, thửa 48) đến nhà ông Tuýnh thôn An Phong (thôn 7 cũ) (PL17, thửa 87) giáp tỉnh Nam Định.	560
b	Khu vực 2	
	- Đường từ ngõ ông Phiếu thôn An Thuận (thôn 2 cũ) (PL3, thửa 2) đến ngõ bà Ngoạn thôn An Tâm (thôn 3 cũ) (PL4, thửa 98). - Đường từ ngõ bà Mạc thôn An Tâm (thôn 4 cũ) (PL5, thửa 59) đến ngõ bà Sớm thôn An Phong (thôn 5 cũ) (PL12, thửa 142). - Đường từ ngõ ông Huy thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL8, thửa 2) đến ngõ Tước thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL8, thửa 70). - Đường từ ngõ ông Diễm thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL9, thửa 87) đến ngõ Ông Hưng thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL9, thửa 56). - Đường từ ngõ ông Lãng thôn An Tiến (thôn 9 cũ) (PL10, thửa 19) đến ngõ ông Nhiệt thôn An Tiến (thôn 9 cũ) (PL10, thửa 176). - Đường từ ngõ ông Bích thôn An Tiến (thôn 9 cũ) (PL10, thửa 119) đến ngõ bà Kim thôn An Tiến (thôn 9 cũ) (PL10, thửa 238).	430
	- Đường từ ngõ ông Mị thôn An Tiến (thôn 8 cũ) (Tờ 4, thửa 250) đến ngõ ông Cận thôn An Tiến (thôn 8 cũ) (Tờ 4, thửa 109). - Đường từ ngõ ông Dược thôn An Tiến (thôn 8 cũ) (Tờ 5, thửa 44) đến ngõ bà Dịp thôn An Tiến (thôn 8 cũ) (Tờ 5, thửa 105).	430
13	Xã Trung Lương	
a	Khu vực 1	

	- Đường trục xã: Đoạn từ nhà ông Chấn đến Cổng làng thôn Vị Thượng (giáp thôn Vị Hạ). - Đường đê sông Sắt: Từ Quốc lộ 21A đi xã Bối Cầu, đoạn đi từ Quốc lộ 21A đến Trạm Bơm Bình Minh. - Đường vào Nhà thờ nhà thơ Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Quốc lộ 21A đến Cầu Đồng Quan. - Đường mới làm vào Cụm công nghiệp huyện Bình Lục: Từ Cổng Kho dự trữ Quốc gia cũ đến Cụm công nghiệp. - Đường trục xã Cầu Hộ đi thôn Mai Động: Đoạn từ đường Sắt đến nhà ông Chiêm thôn Trung Lương (Tờ 38, thửa 62). - Đường trục xã: Từ Cổng kho Dự trữ quốc gia (cũ) đến Trạm Bơm Mai Lương. - Các nhà có mặt tiền tiếp giáp với Chợ Hộ xã Trung Lương.	560
b	Khu vực 2	
	- Đường đê: Từ Quốc lộ 21A đến giáp xã Bối Cầu - Đường trục thôn Vị Thượng: Đoạn từ đầu làng thôn Vị Thượng (giáp thôn Vị Hạ) đến đê sông Sắt. - Đường trục thôn Vị Hạ: Đoạn từ Cầu Đồng Quan đến Cổng nhà ông Bàng và đoạn từ Ngã ba Cổng Đình đi lên phía tây đến tiếp giáp thôn Vị Thượng. - Đường trục thôn Đồng Quan: Từ Cổng làng đến nhà ông Hiếu (Tờ 15, thửa 169). - Đường trục thôn Cửa – Cầu Trại (thôn Cửa cũ): Từ đường ĐT 496B đến Đình làng thôn Cửa – Cầu Trại (thôn Cửa cũ). - Đường trục thôn Duy Dương: Từ Trụ sở HTXDVNN Bình Minh đến ngã ba đi thôn Cửa – Cầu Trại và đoạn từ Duy Dương đi thôn Cửa – Cầu Trại (thôn Cửa cũ) (Từ đường ĐT496B đến ngã ba đường đi thôn Duy Dương). - Đường trục thôn đi thôn Cửa – Cầu Trại (thôn Cầu Trại cũ): Từ Cầu Tây đến Trạm Bơm thôn Cửa – Cầu Trại (thôn Cầu Trại cũ) và đoạn từ nhà bà Thuận (Tờ 28, thửa 184) đến nhà ông Đãi (Tờ 28, thửa 198). - Đường trục thôn Thượng Đồng: Đoạn từ tiếp giáp với đường trục xã đi qua Nhà thờ Thượng Đồng rẽ về phía nam đến nhà ông Cánh (Tờ 30, thửa 115) và đoạn từ nhà ông Vân (Tờ 30, thửa 9) đi về phía tây đến nhà ông Chiếu (Tờ 31, thửa 11). - Đường trục xã: Từ Cổng làng thôn Vị Thượng đến giáp xã Bối Cầu . - Đường trục xã: Từ Cổng Đền thôn Vị Hạ đến giáp xã Bối Cầu. - Đường trục xã: Từ Nhà Văn hoá thôn Trung Lương đến Đê sông Sắt. - Đường trục xã đê sông Sắt: Đoạn từ Trạm Bơm Mai Lương đến nhà ông Chinh (Tờ 24, thửa 17).	430
	- Đường trục xã từ cuối thôn Trung Lương (thôn Bến cũ) xuống thôn Mai Động: Đoạn từ nhà ông Chiêm (Tờ 38, thửa 62) đến nhà ông Tôn (Tờ 47, thửa 68). - Đường trục xã (Đê sông Sắt): Đoạn từ Trạm Bơm thôn Trung Lương (thôn Cầu cũ) đến Trạm Bơm thôn Mai Động (Tờ 47, thửa 14).	430
c	Khu vực 3	
	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư.	310
14	Xã An Đỗ	

a	Khu vực 1	
	- Đường trục xã: Từ giáp địa phận thị trấn Bình Mỹ tới đầu thôn Phù Tải (thôn Giải Tây cũ). - Đường huyện: Từ đê sông Sắt qua UBND xã tới địa phận xã La Sơn	530
b	Khu vực 2	
	- Đường liên thôn: Từ sông Sắt qua thôn An Cao (thôn Cao Dương cũ) tới thôn Sông Ngoại - Đường từ thôn Sông Ngoại qua thôn Cói tới đường trục Huyện. - Đường liên thôn từ đê sông Sắt qua thôn Mạnh Chư (thôn Vượt, Thượng cũ) đến hết địa phận xã An Đỗ giáp xã La Sơn. - Tuyến đường từ đê sông Sắt qua thôn Phù Tải (thôn Giải Tây cũ). - Tuyến đường từ đê sông Sắt qua thôn Phù Tải (thôn Giải Đông, Giải Tây cũ) đến hết địa phận xã An Đỗ giáp xã La Sơn (bờ kênh S16)	430
c	Khu vực 3	
	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư nông thôn	310
	Đường liên thôn: Từ sông Sắt qua thôn An Đỗ tới địa phận xã Mỹ Thọ (bờ kênh S12).	310
15	Xã Ngọc Lũ	
a	Khu vực 1	
	- Đường từ ngã 3 Cống Chòm (nhà ông Chiến Thôn đội 2) đến hết nhà ông Dương Thôn đội 4 (đội 7 cũ). - Đường từ Bưu điện qua Cầu Chủ, Chợ Chủ đến Nhà trẻ Tân Tùng Thôn Đội 1. - Đường từ Chợ Chủ đến nhà bà Lương Thôn Đội 5 (đội 11 cũ)..	560
b	Khu vực 2	
	- Đường từ nhà ông Tuyên Thôn đội 4 (đội 7 cũ). đến nhà bà Thuần Thôn đội 3 (đội 4 cũ). - Đường từ nhà ông Toàn thôn đội 1 đến Điểm Tân Trung (Nhà bà Thơ Thôn đội 2). - Đường từ nhà ông Thành Thôn đội 4 (đội 7 cũ). đến Điểm Sóc Đông Thôn Đội 4 (đội 6 cũ). - Đường từ khu Sóc Đông đến thôn Tân Trung. - Đường từ nhà ông Bảo Thôn đội 4 (đội 7 cũ) đến Bến đò Tàu Thôn đội 12. - Đường từ nhà bà Loan Thôn đội 3 (đội 4 cũ). đến hết Điểm Thái Bình Thôn đội 3 (đội 5 cũ).	430
c	Khu vực 3	
	- Đường từ Nhà Văn hoá Thôn đội 4 (đội 6 cũ). đến Sóc Đông dưới. - Các tuyến đường còn lại trong dân cư.	310
16	Xã Vũ Bản	
a	Khu vực 1	

	- Đường ĐH02 (9021 cũ) - Đường trục xã (Khu vực UBND xã): Từ nhà ông Trần Xuân Thê thôn 5 (Thôn Gia Hội cũ) (PL23, thửa 378) đến nhà ông Trần Văn Hoan thôn 6 (thôn Đoài cũ) (PL 22, thửa 277). - Đường trục xã (Khu vực Chợ Vọc): Từ nhà ông Trần Đình Bình thôn 2 (Thôn Liễm cũ) (PL15, thửa 200) đến nhà ông Đặng Văn Chiến thôn 3 (thôn Trung cũ) (PL15, thửa 437).	560
b	Khu vực 2	
	- Đường từ nhà ông Trương Đình Bích thôn 2 (thôn Đông Thành cũ) (PL 4, thửa 18) đến nhà ông Lê Danh Ngưu thôn 1 (thôn Hậu cũ) (PL9, thửa 28). - Đường từ Cầu Ba Hàng đến cầu Chợ Vọc: Từ nhà ông Trần Hữu Vê thôn 1 (thôn Đông Tiền cũ) (PL7, thửa 30) đến nhà ông Nguyễn Mại thôn 2 (thôn Liễm cũ) (PL15, thửa 245). - Đường từ Cổng Miến đến đầu Ngã ba Đông Tự: Từ nhà ông Trần Văn Mai thôn 2 (thôn Liễm cũ) (PL 16 - thửa 8) đến nhà ông Lê Quang Soang thôn 3 (thôn Đông Tự cũ) (PL18 - thửa 245). - Đường từ ngã ba thôn 3 (Thôn Đông Tự cũ) đến đầu thôn 5 (thôn Gia Hội cũ): Từ nhà ông Lê Quang Soang thôn 3 (PL18, thửa 245) đến nhà ông Trần Xuân Thê thôn 3 (thôn Gia Hội cũ) (PL23, thửa 378).	430
	- Đường từ Ngã ba Chùa Đò đến đầu Phú Nãi: Từ nhà bà Trần Thị Thanh thôn 3 (thôn Gia Hội cũ) (PL22, thửa 233) đến nhà ông Trần Đình Bình thôn 5 (thôn Nãi Văn cũ) (PL 35, thửa 199). - Đường từ Ngã ba Nách phươn đến Đình Đoài: Từ nhà ông Trần Văn Yên thôn 6 (thôn Đoài cũ) (PL22, thửa 147) đến nhà bà Trần Thị Duyệt thôn 6 (thôn Đoài cũ) (PL 29, thửa 78).	430
c	Khu vực 3	
	- Các tuyến đường còn lại của các thôn: Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 5, Thôn 6 (thôn Tiên, Miếu, Hậu, Bắc, Liễm, Trung, Đông Tự, Xuân Mai, Nãi Văn, Gia Hội, Đoài cũ). - Các tuyến đường còn lại của các thôn: Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 6, Thôn 7 (Đông Thành, Đa Côn, Hưng Vượng, Độ Việt, Văn An, Nam Đoài, Nam, Đồng Quê, Chính Bản).	310
17	Xã Đông Du	
a	Khu vực 1	
	- Đường ĐH 06	770
	- Đường trục xã: Từ Cầu An Bài (Tờ 14, thửa 118) theo hương Bắc đi Cát Lại xã Bình Nghĩa đến nhà ông Phạm Văn Hiến thôn An Bài 1 (xóm 3 An Bài cũ) (Tờ 11, thửa 126). - Đường trục xã: Từ Nghĩa trang liệt sỹ đi vào thôn Nhân Hòa (thôn Nhân Dục cũ) - Đồn Xá đến nhà ông Hoàng Văn Phong thôn Quyết Thắng (thôn Phùng cũ) (Tờ 27, thửa 79).	560

	- Đường trục xã: Từ Đình Thôn Nội (Tờ 17, thửa 20) đến Đình xóm Cầu Gỗ thôn Nội 2 (xóm Cầu Gỗ cũ) (Tờ 5, thửa 43). - Đường trục xã: Từ nhà ông Phạm Duy Huỳnh (Tờ 16, thửa 83) đến Trường THCS - Đường trục xã: Từ Trường THCS đến nhà ông Đào Văn Nghinh thôn An Bài 2 (xóm 4 An Bài cũ) (Tờ 11, thửa 168).	560
b	Khu vực 2	
	- Đường từ hộ tiếp giáp nhà ông Phạm Văn Hiến (Tờ 11, thửa 126) đến giáp xã Bình Nghĩa. - Đường từ hộ tiếp giáp với nhà ông Hoàng Văn Phong (Tờ 27, thửa 79) đến Đình Ô Lữ Thôn Quyết Thắng (Thôn Ô Lữ cũ).	430
c	Khu vực 3	
	Các tuyến đường còn lại của các thôn	310
18	Xã Bò Đề	
a	Khu vực 1	
	- Đường ĐH02 (Đường 9021 cũ) - Đường từ nhà ông Hường (Giáp xã Ngọc Lũ) qua Kênh Ben đến giáp xã Vũ Bản - Đường từ nhà Ông Trương (giáp xã Vũ Bản) đến nhà ông Đáp (Thôn 1). - Đường trục xã lộ 2 (Từ nhà Ông Tuyển đến nhà bà The và Trục xã lộ 1 (Từ nhà ông Tuyển đến nhà bà Hiến Thôn 1 (thôn 2 cũ) - Đường xóm mới từ nhà ông Chiến đến ông Thắng và Từ nhà bà Nguyệt đến Dốc bà Vân (Thôn 2) (thôn 3 cũ). - Đường từ nhà ông Chiến đến Cầu Điện Biên và đường từ nhà ông Hữu đến nhà ông Hiến (Thôn 3) (thôn 6 cũ). - Đường từ nhà ông Trung (Ngân) đến nhà ông Mạnh và từ nhà ông Bảo Hoà đến nhà ông Hiến (Thôn 4) (thôn 7 cũ). - Đường từ nhà ông Xuân theo hướng nam đến ngã ba (giáp nhà ông Hoàn) và đường dốc bà Năm (xã lộ 4) từ nhà ông Trần Đình Thắng đến nhà ông Hữu thôn 5 (thôn 11 cũ) (Thôn 4,5) (thôn 8,9,10,11 cũ).	560
b	Khu vực 2	
	- Đường cửa làng Tân Tiến: Từ nhà ông Trần Đức Hưng đến nhà ông Trần Đăng Thiệp Thôn 1 (thôn 2 cũ). - Đường dốc từ nhà ông Huy đến ngõ nhà ông Thế Thôn 2 (thôn 3 cũ). - Thôn 11: Từ nhà ông Diễm đến nhà ông Vinh thôn 5 (thôn 11 cũ), từ nhà ông Đăng Diễn đến Nhà trẻ thôn 5 (thôn 11 cũ).	430
c	Khu vực 3	
	Các tuyến đường thôn còn lại trong thôn 1 (thôn 2 cũ) và trên địa bàn xã	310

5. Huyện Lý Nhân*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Xã Nhân Khang	
a	Khu vực 1	
	- Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 14, thửa 184 và thửa 157) đến đường Bồi (Tờ 24, thửa 27 và thửa 110) - Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 18, thửa 78) đến đường Bồi (tờ 30 thửa 54) - Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 14, thửa 197 và thửa 268) đến hết khu dân cư xóm 11 (Tờ 15, thửa 43 và thửa 52) - Đường ĐH 06 (đường Bờ Sông): Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Trụ đến giáp xã Nhân Chính	900
	- Đường đầu nối Quốc lộ 38 B với đường ĐT 491: Đoạn từ giáp xã Đồng Lý đến giáp xã Nhân Chính	1.500
b	Khu vực 2	
	Các trục đường xã còn lại	720
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn, xóm	550
2	Xã Nhân Mỹ	
a	Khu vực 1	
	- Đường ĐH 10: Từ ngã ba đường đi Vạn Thọ - Nhân Bình (Tờ 10, thửa 18 và thửa 75) đến đường Quốc lộ 38B - Đường ĐH 11: Từ đường ĐH 10 (ngã ba chợ Chanh) đến ngã ba đi thôn Guộc xã Nhân Thịnh (Tờ 14, thửa 60)	900
b	Khu vực 2	
	- Đường ĐH 10: Từ giáp xã Nhân Hưng đến ngã ba đường đi Vạn Thọ - Nhân Bình (Tờ 10, thửa 18 và 75) - Đường ĐH 11: Từ đầu làng Nội (ngã ba đi thôn Guộc xã Nhân Thịnh) đến giáp xã Nhân Thịnh (Tờ 16, thửa 136). - Đường xã: Từ đường ĐH 10 thôn 2 (Tờ 4, thửa 94 và thửa 69) đến ngã ba đầu nối với ĐH 10 thôn 3 (Tờ 10, thửa 63 và tờ 11, thửa 16) - Đường xã: Từ đường ĐH 11 (Tờ 20, thửa 6) đến đường Quốc lộ 38B (Cổng Vân) - Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (miếu ông Tứ) đến ngã ba Vụng (điểm đầu nối với đường Quốc lộ 38B) (Tờ 35, thửa 229 và Tờ 36, thửa 78)	720
c	Khu vực 3	
	Đường thôn, xóm	550
3	Xã Hòa Hậu	

a	Khu vực 1	
	Đường xã: Từ giáp xã Tiến Thắng (Tờ 18, thửa 73 và thửa 94) đến đường Quốc lộ 38B (Tờ 28, thửa 284 và thửa 287)	900
b	Khu vực 2	
	Đường xã còn lại	720
c	Khu vực 3	
	Đường xóm	550
4	Xã Bắc Lý	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH 04: Từ thôn Phú Khê (Tờ 32, thửa 60) đến hết thôn Văn Công (tờ 35 thửa 162)	900
b	Khu vực 2	
	- Đường ĐH 04: Từ giáp xã Đạo Lý (Tờ 22, thửa 104) đến nhà bà Vũ (Tờ 34, thửa 16) - Đường ĐH 04: Từ thôn Độ (Tờ 35, thửa 168) đến giáp xã Nhân Nghĩa - Đường ĐH12: Đoạn từ đường ĐT 491 (tờ 37 thửa 82) đến tờ 16 thửa 79, 86. - Đường ĐH12: Đoạn từ đầu thửa 167,47, tờ 37 đến giáp xã Nhân Nghĩa (tờ 19 thửa 27,21). - Đường ĐH03: Đoạn từ ĐH04 Cống Độ (tờ 45 thửa 37 hộ ông Ánh) đến tờ 18 thửa 24 hộ ông Cường giáp xã Nhân Chính. - Đường ĐH 02: Từ đường ĐT 491 đến giáp xã Chân Lý - Các đường trục xã còn lại	750
c	Khu vực 3	
	Đường thôn, xóm	550
5	Xã Nhân Đạo	
a	Khu vực 1	
	- Đường ĐH 09: Từ Cầu Tróc (Tờ 11, thửa 184) đến đê Sông Hồng - Đường trục xã: Từ đường ĐT 491 (Tờ 12, thửa 116 và 122) đến ĐH 09 (tờ 9, thửa 164) - Đường trục xã: Từ đường ĐH 09 đến Nội Tân giáp xã Bắc Lý - Đường nối đường Cống Tróc - Đội xuyên đến cầu Thái Hà xã Chân Lý	900
b	Khu vực 2	
	Đường trục thôn, xóm	900
		1.800
6	Xã Hợp Lý	
a	Khu vực 1	
	- Đường xã: Từ ngã ba Bưu điện (Tờ 15, thửa 142 và tờ 10, thửa 56) đến Cầu Cong (Tờ 16, thửa 119 và thửa 278)	720
b	Khu vực 2	
	- Đường xã: Từ ngã ba Bưu điện (Tờ 15, thửa 139 và thửa 129) đến xóm 17 (Tờ 18, thửa 148 và thửa 170)	550

	- Các trục đường xã còn lại	480
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	420
7	Xã Nhân Chính	
a	Khu vực 1	
	- Đường đầu nối Quốc lộ 38 B với đường ĐT 491: Đoạn từ Đình Công Đề (Tờ 16, thửa số 221 và Tờ 3, thửa số 64; thuộc Thôn 3 Thượng Vỹ) đến đồng Gián (Tờ 1, thửa số 8 và thửa số 6)	1.500
	- Đường ĐH 06 (đường Bờ Sông): Đoạn từ giáp xã Nhân Khang đến cầu mới	720
	- Đường ĐH03: Đoạn từ giáp xã Bắc Lý (tờ 3 thửa 98) đến Quốc lộ 38B (tờ 16 thửa 11)	720
b	Khu vực 2	
	- Đường xóm: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 24, thửa 319 và tờ 25, thửa 22) đến Thôn 1 Hạ Vỹ (Tờ 29, thửa 45)	550
	- Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 4, thửa 7) đến Quán Mai (Tờ 6, thửa 82)	
	Đường trục xã còn lại	480
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn xóm còn lại	420
8	Xã Tiến Thắng	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH 08: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 7, thửa 40 và thửa 44) đến giáp xã Phú Phúc	720
b	Khu vực 2	
	Các trục đường xã	550
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn, xóm	420
9	Xã Xuân Khê	
a	Khu vực 1	
	- Đường ĐH12: Từ khu đất nông nghiệp thôn Trung Châu (Tờ 25, thửa 276 và thửa 149) đến cầu An Ninh (Tờ 34, thửa 5 và thửa 6)	720
	- Đường xã: Từ đường bồi (Tờ 27, thửa 212 và thửa 242) đến cống Thịnh (Tờ 32, thửa 258 và tờ 10, thửa 540)	
	- Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38 (Tờ 7 thửa 135) đến Miếu Cô Chín (Tờ 10, thửa 121 đến tờ 33 thửa 157)	
	- Đường ĐH12: Đoạn từ Cống Bà Mạc (tờ 3 thửa 1, tờ 17 thửa 2) đến ngã ba chợ Vua (Tờ 26 thửa 33, thửa 20)	
b	Khu vực 2	
	Các trục đường xã còn lại	550
c	Khu vực 3	

	Đường trục thôn, xóm	420
10	Xã Nhân Nghĩa	
a	Khu vực 1	
	Đường DH04: Từ chợ Quán (Tờ 28, thửa 175) đến giáp thôn Kinh Khê (Tờ 5, thửa 118)	720
	Đường DH12: Đoạn từ giáp xã Bắc Lý (tờ 3 thửa 25, tờ 4 thửa 60) đến giáp xã Nhân Bình (tờ 9 thửa 92, tờ 27 thửa 17).	720
b	Khu vực 2	
	Đường DH04: Từ thôn Kinh Khê (Tờ 5, thửa 66) đến hết khu dân cư Kinh Khê (Tờ 3, thửa 118)	550
	Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 22, thửa 70 và thửa 72) đến Trại Mầu	550
	Các đường trục xã còn lại	480
c	Khu vực 3	
	Đường trục thôn, xóm	420
11	Xã Nhân Bình	
a	Khu vực 1	
	- Đường xã (đường Sông Mới): Từ đường Quốc lộ 38B đến giáp xã Nhân Hưng - Đường xã (đường Bến): Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 24, thửa 288) đến đường Bồi (Tờ 32, thửa 249) - Đường xã (đường trường học): Từ đường Quốc lộ 38B đến đường Bồi (Tờ 25, thửa 104 và thửa 4) - Đường DH12: Đoạn từ giáp xã Nhân Nghĩa (tờ 15 thửa 190, tờ 2 thửa 23) đến xã Xuân Khê (tờ 6 thửa 29,30).	720
b	Khu vực 2	
	Đường xã còn lại	550
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn xóm	420
12	Xã Nhân Thịnh	
a	Khu vực 1	
	- Đường xã: Từ cửa UBND xã (Tờ 31, thửa 14 và tờ 22, thửa 123) đến đê Sông Hồng (Tờ 22, thửa 93 và thửa 129) - Đường đê sông Hồng: Từ quán Cung (Tờ 22, thửa 135) đến Cây xăng của Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Hùng - Đường xã: Từ dốc Quán Cung (Tờ 22, thửa 136 và tờ 32 thửa 3) đến Trạm bơm Do Đạo - Đường xã: Từ dốc điểm đầu nối với đê Sông Hồng (Tờ 32, thửa 74 và tờ 38, thửa 6) đến cửa hàng bà Hải (Tờ 34, thửa 21 và thửa 72)	720
b	Khu vực 2	
	- Đường xã: Từ UBND xã (Tờ 31, thửa 37) đến hết xóm số (Tờ 40, thửa 28) - Đường DH 11: Từ dốc Lam Cầu (Tờ 38, thửa 2 và thửa 25) đến hết máng C1 (Tờ 41, thửa 41)	550

	Đường xã: Từ đê Sông Hồng (Tờ 14, thửa 43 và thửa 62) đến cầu Nhân Hưng (Tờ 10, thửa 13 và thửa 21) Đường xã: Từ dốc Vệ (Tờ 22, thửa 21 và thửa 52) đến máng C1 (Tờ 23, thửa 5 và thửa 51) Đường xã: Từ nhà trẻ Do Đạo (Tờ 20, thửa 93 và thửa 94) đến quán Liễn (Tờ 33, thửa 101 và thửa 100) Đường xã: Từ cầu Quý (tờ 22 thửa 51) đến Trường học Đường xã: Từ hộ ông Triển (Tờ 31, thửa 3) đến Bưu điện Văn hóa xã	
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn, xóm	420
13	Xã Đạo Lý	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH 04: Từ giáp xã Bắc Lý (Tờ 24, thửa 44) đến dốc Lưu (Tờ 8, thửa 129 và thửa 131)	720
b	Khu vực 2	
	Đường trục xã	550
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn, xóm	420
14	Xã Phú Phúc	
a	Khu vực 1	
	- Đường ĐH07: Từ đê Sông Hồng (Tờ 41, thửa 124 và thửa 136) đến Quốc lộ 38B. - Đường kinh tế mới: Từ bến đò Phú Hậu đến giáp đê sông Hồng	550
b	Khu vực 2	
	Đường trục xã	420
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn, xóm	300
15	Xã Chân Lý	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH 02: Từ đê Sông Hồng (Tờ 13, thửa 81 và thửa 164) đến giáp xã Bắc Lý	900
	Đường nối đền Trần Thương xã Nhân Đạo đến giáp cầu Thái Hà xã Chân Lý	1.800
	Đường xã: Từ khu TĐC cầu Hưng Hà đến thôn 7 Cao Hào	750
	Đường xã: Đường đê bồi cứu hộ cứu nạn đê Sông Hồng	750
b	Khu vực 2	
	Đường trục xã còn lại	600
c	Khu vực 3	
	Đường trục thôn, xóm	350
16	Xã Nhân Hưng	

a	Khu vực 1	
	- Đường ĐH 10: Từ giáp xã Nhân Đạo (Tờ 6, thửa 32) đến giáp xã Nhân Mỹ - Đường xã: Từ cổng Tróc (Tờ 4, thửa 190 và thửa 38) đến giáp xã Nhân Thịnh	550
b	Khu vực 2	
	Đường trục xã	420
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn, xóm	300
17	Xã Văn Lý	
a	Khu vực 1	
	Các trục đường xã	420
b	Khu vực 2	
	Các trục đường thôn, xóm	300
18	Xã Chính Lý	
a	Khu vực 1	
	- Đường trục xã: Từ đường ĐT492 ngã ba ông Kiêm thôn 8 (Tờ 47, thửa 89) đến ngã tư ông Sơn xóm thôn 7 (Tờ 31, thửa 9) - Đường trục xã: Từ ngã tư ông Sơn thôn 7 (Tờ 31, thửa 96) đến ngã tư UBND xã (Tờ 32, thửa 210) - Đường trục xã: Từ ngã tư UBND xã (Tờ 32, thửa 210) đến ngã tư chùa Dũng Kim (Tờ 22, thửa 83) - Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 28, thửa 193) đến đê Sông Hồng (Tờ 4, thửa 479)	550
b	Khu vực 2	
	Đường trục xã còn lại	420
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn, xóm	300
19	Xã Đồng Lý	
a	Khu vực 1	
	Phố Phạm Tất Đắc: Từ gốc Gạo Đôi (Tờ 9, thửa 3) đến Trạm Y tế (Tờ 8 thửa 149)	2.000
	Đường đầu nối Quốc lộ 38 B với đường ĐT 491: Đoạn khu nhà ở Thị trấn Vĩnh Trụ mở rộng	2.200
	Đường đầu nối Quốc lộ 38 B với đường ĐT 491: Đoạn từ giáp khu nhà ở Thị trấn Vĩnh Trụ mở rộng đến giáp xã Nhân Khang	1.500
b	Khu vực 2	
	- Đường xã (đường liên thôn): Từ dốc điểm Công Xá (Tờ 2, thửa 115 và thửa 130) đến Đình Cháy Mai Xá - Đường xã (đường liên thôn): Từ cầu Mai Xá (Tờ 14, thửa 57 và 222) đến giáp xã Nhân Khang	900
	- Đường trục xã: Từ cửa Bồng (tờ 8 thửa 50, thửa 52) đến giáp xã Đức Lý	750

	- Đường trục xã: Từ dốc chăn nuôi (tờ 14 thửa 209) đến thôn 2 Mai Xá (tờ 16 thửa 70, thửa 93) - Đường trục xã: Từ Trường Tiểu học Đồng Lý (tờ 9 thửa 67) đến cửa Đình (tờ 7 thửa 251, tờ 6 thửa 319)	
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn còn lại	600
20	Xã Đức Lý	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH 05: Đoạn từ giáp xã Nguyên Lý (tờ 2 thửa 43) đến đường ĐT 491 (tờ 41 thửa 276)	900
b	Khu vực 2	
	Các trục đường xã	720
b	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn còn lại	550
21	Xã Nguyên Lý	
a	Khu vực 1	
	Đường ĐH 05: Từ giáp xã Công Lý (Tờ 20, thửa 138 và thửa 197) đến tờ 33 thửa 13 đất nông nghiệp, tờ 29 thửa 138 đất dân cư.	900
b	Khu vực 2	
	- Đường xã: Từ chùa Chèu (tờ 39 thửa 151, thửa 181) đến dốc Mạ Đặng (Tờ 36, thửa 71 và thửa 75) - Đường xã: Từ đầu dốc dê Nga Thượng (Tờ 17, thửa 4 và thửa 5) đến đường ĐH 05 (Tờ 23, thửa 62) - Đường xã: Từ đường ĐH 05 (Tờ 23, thửa 101) đến ngã ba cầu Mạ Đặng (Tờ 37, thửa 62, thửa 54) - Đường xã: Từ chùa Chi Long (tờ 25 thửa 131, thửa 153) đến tờ 25 thửa 169, thửa 177 - Đường xã: Từ Trường Mầm non (tờ 29 thửa 195) đến dốc dê Trần Xá tờ 30 thửa 24, thửa 25)	600
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn xóm còn lại	420
22	Xã Công Lý	
a	Khu vực 1	
	- Đường ĐH 01(ĐT492cũ): Từ ngã ba Cánh Diễm (Tờ 2, thửa 167 đến UBND xã - Đường ĐH 01 (ĐT 492 cũ): Từ UBND xã đến Ngã ba ông Bảy (Tờ 8, thửa 26 và thửa 38) - Đường trục xã: Từ xóm 6 (Tờ 27, thửa 164 và thửa 33) đến quán ông Sông (tờ 22 thửa 114 và thửa 139) - Đường trục xã: Từ ngã ba ông Cát (Tờ 26, thửa 49 và tờ 25, thửa 2) đến dốc chợ Mạc Hạ (tờ 4 thửa 230 và thửa 246)	750
b	Khu vực 2	

	Các trục đường xã còn lại	550
c	Khu vực 3	
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	420

- Mức giá quy định nêu trên tại các mục 2, 3, 4, 5 cho khu vực nông thôn tại các xã tại các xã trên địa bàn các huyện Thanh Liêm, Duy Tiên, Bình Lục và Lý Nhân áp dụng cho vị trí 1 các vị trí tiếp theo xác định theo hệ số so với vị trí 1; hệ số điều chỉnh các vị trí như sau:

Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,8; Vị trí 3: Hệ số: 0,6.

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Bảng giá đất số 6
GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~48~~ /2019/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

I. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm tiểu thủ công nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm tiểu thủ công nghiệp	Giá đất
1	Khu công nghiệp Châu Sơn	1.800
2	Khu công nghiệp Đồng Văn	1.800
3	Khu công nghiệp Hòa Mạc	700
4	Cụm Công nghiệp Nam Châu Sơn	1.080
5	Cụm Công nghiệp Cầu Giát	700
6	Cụm Công nghiệp Hoàng Đông (Cụm Tiểu thủ công nghiệp làng nghề xã Hoàng Đông cũ)	700
7	Cụm Công nghiệp Biên Hòa	550
8	Cụm Tiểu thủ công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn	550
9	Cụm Công nghiệp Kim Bình, xã Kim Bình	550
10	Cụm Công nghiệp Nhật Tân	1.100
11	Cụm Công nghiệp Thanh Lưu	550
12	Cụm Công nghiệp Thanh Hải	700
13	Cụm Công nghiệp Hòa Hậu	550
14	Cụm Công nghiệp Bình Lục	550
15	Cụm Công nghiệp Hoàng Đông	1.600
16	Khu Công nghiệp Thanh Liêm	1.300

* Đối với khu đất, thửa đất trong các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm tiểu thủ công nghiệp mà sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ thì xác định giá đất thương mại, dịch vụ theo mặt đường giao thông mà khu đất, thửa đất tiếp giáp.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ đối với đất sản xuất vật liệu xây dựng (đất để khai thác nguyên liệu đất, đá; đất làm mặt bằng chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng) của các khu vực

đồi núi của huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm (Không áp dụng với các khu đất có vị trí tiếp giáp với các đường Quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên huyện, xã và ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	Huyện Kim Bảng	
1	Thị trấn Ba Sao	290
2	Xã Thanh Sơn	
	- Các vị trí của thôn Hồng Sơn; Thung Hầm và Thung Trúng	200
	- Các vị trí còn lại	160
3	Xã Thi Sơn	
	- Các vị trí tại Khu vực từ Nhà máy gạch Tuynel đến Đập thôn Đồng Sơn.	220
	- Các vị trí còn lại.	170
4	Xã Liên Sơn	
	- Các vị trí của các thung: Đót, Đồng Mười, Hoa Sen và Đồi Thị.	170
	- Các vị trí còn lại.	140
5	Xã Khả Phong	
	- Các vị trí của các thôn Khuyến Công, Khả Phong.	180
	- Các vị trí còn lại.	140
6	Xã Tân Sơn	
	- Các vị trí của các đường liên thôn.	180
	- Các vị trí còn lại.	140
7	Xã Tượng Lĩnh	
	- Các vị trí tại Thung Gạo, Đầm Hoa đỏ.	180
	- Các vị trí còn lại.	140
II	Huyện Thanh Liêm	
1	Thị trấn Kiện Khê	
	- Các vị trí tại núi Chóp Chài, núi Chéo Vòng và các vị trí có đường vào liền kề đường vào thung mơ (đường ĐT 494C)	280
	- Các vị trí còn lại.	210
2	Xã Thanh Thủy	
	- Các vị trí của các thung Mơ, Đám Gai, Vọng Cầm và các vị trí có đường vào liền kề đường ĐT 495C, ĐT 494C	170
	- Các vị trí còn lại.	140
3	Xã Thanh Tân	
	- Các vị trí tại thung Rói và các vị trí có đường vào liền kề đường ĐT 495C	170
	- Các vị trí còn lại.	140

4	Xã Thanh Nghị	
	- Các vị trí tại thung Rói, núi Lỗ Đó và các vị trí có đường vào liền kề đường ĐT 495C, ĐT495B	170
	- Các vị trí còn lại.	140
5	Xã Thanh Hải	
	- Các vị trí tại các thôn Trung Hiếu Hạ (xóm Hải Phú, xóm La Phù cũ) và các vị trí có đường vào liền kề đường ĐT 495C	170
	- Các vị trí còn lại.	140

3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại (Ngoài các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm tiểu thủ công nghiệp làng nghề và không thuộc trường hợp quy định tại mục 2 Bảng giá đất này): Bằng 60% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí được quy định tại các Bảng giá đất số 2, 3, 4 và 5.

a) Hệ số vị trí giá đất đối với khu đất, thửa đất xác định vị trí theo độ sâu của thửa đất so với mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 12 được xác định như sau:

Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,7; Vị trí 3: Hệ số: 0,5; Vị trí 4: Hệ số: 0,3.

b) Đối với khu đất, thửa đất khi xác định vị trí theo độ sâu của thửa đất so với mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông không được thấp hơn giá đất bằng 60% giá đất ở thấp nhất quy định trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

II. Giá đất thương mại, dịch vụ

1. Giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 80% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí được quy định tại các Bảng giá đất số 2, 3, 4 và 5.

2. Đối với đất sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ; đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ trong các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm tiểu thủ công nghiệp thì xác định bằng 80% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí được quy định tại Bảng giá đất số 2, 3, 4 và 5.

3. Hệ số vị trí giá đất đối với khu đất, thửa đất xác định vị trí theo độ sâu của thửa đất so với mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 12 được xác định như sau:

Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,7; Vị trí 3: Hệ số: 0,5; Vị trí 4: Hệ số: 0,3.

4. Đối với khu đất, thửa đất khi xác định vị trí theo độ sâu của thửa đất so với mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông không được thấp hơn giá đất bằng 80% giá đất ở thấp nhất quy định trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

Bảng giá đất số 7
GIÁ MỘT SỐ LOẠI ĐẤT KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

1. Giá đất nông nghiệp khác: Bảng giá đất trồng cây hàng năm có cùng khu vực được quy định tại Bảng giá đất số 1.

2. Giá đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ: Bảng 80% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở.

3. Giá đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp

a) Giá đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp đối với trường hợp thuộc đối tượng nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất: Bảng giá đất ở có cùng khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở.

b) Giá đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp đối với các trường hợp khác: Bảng 80% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở.

4. Giá đất phi nông nghiệp khác: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ có cùng khu vực, vị trí theo Bảng giá đất.